PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

Thông báo số 59/2015/TB-LPQT ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

(Tiếp theo Công báo số 51 + 52)

CHƯƠNG 6
HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 6.1: Mục đích

Mục đích của chương này là nhằm:

(a) tăng cường và thuận lợi hóa thương mại giữa các Bên thông qua việc tăng cường thực hiện Hiệp định TBT;

(b) đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại; và

(c) tăng cường hợp tác chung giữa các Bên.

Điều 6.2: Khẳng định Hiệp định TBT

Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ hiện tại của mình liên quan đến Bên kia theo Hiệp định TBT, và Hiệp định TBT được viện dẫn và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp.*

Điều 6.3: Phạm vi

1. Chương này áp dụng đối với toàn bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương mà có thể ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa giữa các Bên.

2. Mặc dù đã có quy định tại đoạn 1, Chương này không áp dụng đối với các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật như đã quy định tại Phụ lục A của Hiệp định SPS hoặc áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật hoặc các quy định kỹ thuật do các cơ quan chính phủ đề ra đối với các yêu cầu sản xuất hoặc tiêu thụ của các cơ quan đó.

Điều 6.4: Tiêu chuẩn quốc tế

1. Mỗi Bên sẽ sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế, hướng dẫn và khuyến nghị liên quan trong phạm vi quy định tại Điều 2.4 và 5.4 của Hiệp định TBT làm cơ sở cho quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.

2. Khi xác định liệu rằng các tiêu chuẩn quốc tế, hướng dẫn hay khuyến nghị được nêu tại Điều 2.4, 5.4 và Phụ lục 3 của Hiệp định TBT có tồn tại hay không, mỗi Bên phải áp dụng các *Quyết định của Ủy ban về các Nguyên tắc Xây dựng các Tiêu chuẩn quốc tế, Hướng dẫn, Kiến nghị liên quan đến Điều 2, 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định*[1] này được áp dụng từ ngày 13 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban WTO về Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại (sau đây gọi tắt là "Ủy ban TBT").

Điều 6.5: Quy chuẩn kỹ thuật

[1] Phụ lục 2, Phần 1 của G/TBT/1/Rev.11 và các phiên bản sửa đổi

1. Khi có yêu cầu bằng văn bản của Bên kia, mỗi Bên phải tích cực xem xét việc chấp nhận các quy chuẩn kỹ thuật được coi là tương đương của Bên kia, ngay cả trong trường hợp các quy chuẩn này khác biệt với các quy chuẩn của mình, miễn là các quy chuẩn này hoàn toàn đáp ứng với những mục tiêu của các quy chuẩn của mình.

2. Khi một Bên không chấp nhận quy chuẩn kỹ thuật của một Bên kia tương đương với quy chuẩn kỹ thuật của mình, Bên đó phải giải thích lý do theo yêu cầu của Bên kia.

Điều 6.6: Quy trình đánh giá sự phù hợp

1. Mỗi Bên phải xem xét tích cực việc chấp nhận các kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp của Bên kia, ngay cả khi những quy trình này khác với các quy trình của mình, miễn là các quy trình đó đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn áp dụng tương đương.

2. Mỗi Bên sẽ cố gắng chấp nhận các kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia với mục đích nâng cao hiệu quả, tránh trùng lặp và đảm bảo hiệu quả chi phí của việc đánh giá sự phù hợp. Về vấn đề này, mỗi Bên có thể lựa chọn nhiều cơ chế khác nhau, tùy theo hoàn cảnh của mình và các lĩnh vực cụ thể liên quan. Các phương pháp này có thể bao gồm nhưng không giới hạn:

(a) thoả thuận chấp nhận lẫn nhau các kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp đối với quy chuẩn kỹ thuật cụ thể được tiến hành bởi các tổ chức hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia;

(b) một Bên có thể áp dụng các quy trình công nhận hoặc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ điều kiện hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia;

(c) chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia;

(d) một Bên thừa nhận các kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia;

(e) thỏa thuận tự nguyện giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động trong lãnh thổ của mỗi Bên; và

(f) tự công bố sự phù hợp của nhà cung cấp.

3. Các Bên cần phải trao đổi thông tin về kinh nghiệm của mình trong việc triển khai và áp dụng các cơ chế nêu tại các mục 2 (a) đến (f) và các cơ chế thích hợp khác nhằm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận các kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp.

4. Một Bên, theo yêu cầu của Bên kia, phải giải thích lý do vì sao không chấp nhận kết quả của bất kỳ thủ tục đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia.

5. Một Bên, theo yêu cầu bằng văn bản của Bên kia, phải xem xét có thiện chí việc công nhận, phê duyệt, cấp phép, hoặc nói cách khác là thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp mà Bên kia giới thiệu và có đại diện trên lãnh thổ của một Bên.

6. Các Bên sẽ cố gắng thúc đẩy trao đổi thông tin liên quan đến *Thỏa thuận của APEC về Thừa nhận lẫn nhau trong Đánh giá sự phù hợp đối với Thiết bị Viễn thông* .

Điều 6.7: Minh bạch hóa

1. Theo yêu cầu của Bên kia, bất cứ khi nào có thể, mỗi Bên phải cung cấp cho Bên kia đường dẫn trực tuyến, hoặc bản sao hoặc toàn vẹn văn bản quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp đã được thông báo theo Điều 2.9.3 và 5.6.3 của Hiệp định TBT.

2. Bất cứ khi nào có thể, mỗi Bên sẽ cho phép một khoảng thời gian ít nhất là 60 ngày sau khi thông báo ra công chúng và cho Bên kia về các quy định kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp được đề xuất để có ý kiến bằng văn bản, trừ trường hợp các vấn đề khẩn cấp liên quan đến an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường hoặc an ninh quốc gia phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh.

3. Theo yêu cầu của Bên kia, mỗi Bên sẽ cung cấp thông tin về các mục tiêu, và lý do của một quy chuẩn kỹ thuật hoặc một quy trình đánh giá sự phù hợp mà Bên đó đã áp dụng hoặc đang đề xuất để áp dụng.

4. Một Bên sẽ cố gắng xem xét một cách có thiện chí yêu cầu hợp lý của Bên kia, được nhận trước khi kết thúc giai đoạn góp ý sau khi có thông báo về quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành, để tăng khoảng thời gian giữa việc công bố quy chuẩn kỹ thuật đến thời điểm nó có hiệu lực, trừ trường hợp điều này sẽ không có hiệu quả khi thực hiện các mục tiêu pháp lý cần thiết.

5. Các Bên sẽ đảm bảo, bất cứ khi nào có thể, tất cả các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đã áp dụng luôn sẵn có trên trang thông tin điện tử chính thức.

Điều 6.8: Hợp tác chung

1. Các Bên sẽ tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp với quan điểm để tăng sự hiểu biết lẫn nhau về các hệ thống tương đương và tạo điều kiện tiếp cận thị trường của mình. Đặc biệt, các Bên sẽ xác định, triển khai và thúc đẩy các sáng kiến thuận lợi hóa thương mại liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp dành riêng cho các vấn đề hay lĩnh vực cụ thể.

2. Những sáng kiến này có thể bao gồm:

(a) trao đổi thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(b) hợp tác về các vấn đề pháp lý, chẳng hạn như minh bạch hóa, quảng bá quy chế thực hành tốt, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, và sử dụng việc công nhận để đánh giá các tổ chức đánh giá sự phù hợp;

(c) hỗ trợ kỹ thuật nhằm tuân thủ đầy đủ và hiệu quả các nhu cầu về đo lường phát sinh từ Chương này và Hiệp định TBT;

(d) sử dụng các cơ chế để tạo thuận lợi cho việc chấp nhận các kết quả của quy trình đánh giá sự phù hợp được tiến hành trong lãnh thổ của Bên.

3. Một Bên sẽ cố gắng xem xét có thiện chí đối với bất kỳ lĩnh vực cụ thể nào theo đề xuất của Bên kia để hợp tác sâu rộng hơn trong khuôn khổ của Chương này, ví dụ: vật liệu xây dựng, mỹ phẩm, dược phẩm và thiết bị y tế v.v,...

Điều 6.9: Trao đổi thông tin

1. Bất kỳ thông tin hoặc giải thích mà một Bên cung cấp theo yêu cầu của Bên kia theo Chương này phải được thông báo trong một thời hạn hợp lý, bằng văn bản qua đường bưu điện hoặc bất kỳ phương tiện khác được chấp nhận bởi các Bên, bao gồm cả thư điện tử. Một Bên sẽ cố gắng để đáp ứng từng yêu cầu trong vòng 60 ngày.

2. Không điều nào trong Chương này được hiểu là yêu cầu một Bên phải cung cấp bất kỳ thông tin tiết lộ được coi là trái với các lợi ích an ninh thiết yếu của mình.

Điều 6.10: Ủy ban về Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại

1. Nhằm mục đích hoạt động và thực hiện hiệu quả Chương này, Ủy ban về Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại (sau đây gọi là "Uỷ ban") sẽ được thành lập. Uỷ ban sẽ bao gồm đại diện của các Bên.

2. Các chức năng của Uỷ ban bao gồm:

(a) tạo thuận lợi cho việc thực hiện Chương này và hợp tác giữa các bên trong mọi vấn đề liên quan đến Chương này;

(b) giám sát việc thực hiện, thực thi và quản lý Chương này;

(c) kịp thời giải quyết mọi vấn đề do một Bên đưa ra liên quan đến việc xây dựng, chấp nhận, áp dụng, hoặc thực thi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp;

(d) phối hợp và tăng cường hợp tác chung giữa các Bên tham gia trong các lĩnh vực quy định tại Điều 6.8;

(e) xác định các lĩnh vực ưu tiên đã được hai Bên nhất trí để tăng cường hợp tác, trong đó có việc xem xét có thiện chí đối với bất kỳ đề nghị nào do một trong hai Bên đề xuất;

(f) trao đổi thông tin, theo yêu cầu của một Bên, về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(g) trao đổi thông tin về sự phát triển tại các diễn đàn đa phương phi chính phủ, khu vực và tham gia vào các hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp;

(h) theo yêu cầu bằng văn bản của một Bên, tư vấn với mục đích giải quyết trong một thời gian hợp lý bất kỳ vấn đề phát sinh nào của Chương này;

(i) rà soát lại Chương này theo sự phát triển của Hiệp định TBT và triển khai các khuyến nghị sửa đổi của Chương này nếu cần thiết;

(j) khi cần thiết để đạt được các mục tiêu của Chương này, thiết lập các nhóm Công tác đặc biệt theo lĩnh vực hoặc theo vấn đề cụ thể;

(k) báo cáo lên Ủy ban Hỗn hợp về việc thực hiện Chương này, khi thích hợp; và

(l) thực hiện bất kỳ bước nào khác mà các Bên cho là sẽ hỗ trợ họ trong việc thực hiện Chương này.

3. Uỷ ban phải tổ chức họp khi có yêu cầu của một Bên. Các cuộc họp có thể là gặp trực tiếp hoặc hội nghị trực tuyến qua mạng điện thoại, truyền hình hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào khác do các Bên cùng thỏa thuận.

4. Trường hợp các Bên cần tham vấn theo khoản 2(h), Ủy ban phải tổ chức tham vấn theo Điều 15.4 (Tham vấn) nếu các Bên đồng ý.

5. Uỷ ban sẽ được điều phối bởi:

(a) về phía Việt Nam, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ; và

(b) về phía Hàn Quốc, Cục Công nghệ và Tiêu chuẩn Hàn Quốc;

hoặc các cơ quan kế nhiệm tương ứng.

6. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối liên lạc có trách nhiệm phối hợp thực hiện Chương này; và cung cấp cho Bên kia tên của đầu mối liên lạc và các thông tin liên lạc của các cán bộ liên quan trong tổ chức đó, bao gồm cả số điện thoại, fax, e-mail và các chi tiết liên quan khác. Mỗi Bên phải thông báo ngay lập tức cho Bên kia về bất kỳ sự thay đổi nào về đầu mối liên lạc hoặc bất kỳ thông tin sửa đổi nào của các cán bộ liên quan.

Điều 6.11: Định nghĩa

1. Đối với Chương này, **Hiệp định TBT** nghĩa là *Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại,* tại Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

2. Các định nghĩa trong Phụ lục 1 của Hiệp định TBT sẽ được áp dụng.

CHƯƠNG 7
CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục A: Các biện pháp tự vệ

Điều 7.1: Áp dụng biện pháp tự vệ

Nếu, do kết quả của sự giảm bớt hay xóa bỏ một loại thuế hải quan theo Hiệp định này, một hàng hoá xuất xứ của Bên kia nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên với số lượng tăng đột biến, cả về tuyệt đối và tương đối so với sản xuất trong nước, và trong điều kiện là hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Bên kia là nguyên nhân trọng yếu gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp của hàng hoá đó trong lãnh thổ của Bên nhập khẩu, Bên nhập khẩu có thể áp dụng một biện pháp tự vệ dưới hình thức:

(a) đình chỉ việc cắt giảm thêm bất kỳ mức thuế hải quan đối với hàng hoá đó theo quy định của Hiệp định này; hoặc

(b) tăng mức thuế hải quan đối với hàng hoá đó đến một mức độ không vượt quá mức thấp hơn trong số các mức thuế sau:

(i) mức thuế tối huệ quốc (MFN) đang áp dụng cho hàng hoá đó có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp; hoặc

(ii) mức thuế hải quan cơ bản được quy định trong Lộ trình tại Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xoá bỏ thuế hải quan) theo Điều 2.3 (Cắt giảm hoặc xoá bỏ thuế hải quan).

Điều 7.2 : Các điều kiện và giới hạn áp dụng

1. Một Bên phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc khởi xướng một cuộc điều tra được mô tả tại khoản 2 và phải tham vấn với Bên kia sớm nhất có thể trước khi áp dụng biện pháp tự vệ, nhằm xem xét lại các thông tin thu được từ cuộc điều tra và trao đổi quan điểm về biện pháp áp dụng.

2. Một Bên chỉ được áp dụng biện pháp tự vệ trên cơ sở một cuộc điều tra tiến hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó theo quy định tại Điều 3 và 4.2 (c) của Hiệp định Tự vệ, và theo đó, Điều 3 và 4.2(c) của Hiệp định Tự vệ được hợp nhất vào và là một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*.

3. Trong quá trình điều tra theo quy định tại khoản 2, Bên tiến hành điều tra phải tuân thủ các yêu cầu đặt ra của Điều 4.2(a) và 4.2(b) của Hiệp định Tự vệ, và theo đó, Điều 4.2(a) và 4.2(b) của Hiệp định Tự vệ được hợp nhất vào và là một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*.

4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình kết thúc bất kỳ cuộc điều tra này trong vòng một năm kể từ ngày khởi xướng.

5. Không Bên nào được áp dụng biện pháp tự vệ:

(a) ngoại trừ trong phạm vi, và trong thời gian cần thiết để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và để tạo điều kiện cho ngành sản xuất trong nước điều chỉnh;

(b) trong khoảng thời gian dài hơn hai năm, trừ trường hợp có thể gia hạn thêm một khoảng thời gian lên đến 1 năm nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu xác định, phù hợp với các thủ tục quy định tại điều này, rằng biện pháp vẫn còn cần thiết để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và để tạo điều kiện cho ngành sản xuất trong nước điều chỉnh và có bằng chứng cho thấy rằng ngành sản xuất trong nước đang điều chỉnh, với điều kiện tổng thời gian áp dụng một biện pháp tự vệ, bao gồm cả thời gian áp dụng đầu tiên và bất kỳ thời gian gia hạn nào, không được vượt quá ba năm; hoặc

(c) vượt quá thời hạn chuyển đổi, trừ trường hợp được sự đồng ý của Bên kia.

6. Không Bên nào được áp dụng một biện pháp tự vệ nhiều hơn một lần đối với cùng một hàng hoá.

7. Trường hợp thời gian dự kiến của biện pháp tự vệ nhiều hơn một năm, Bên nhập khẩu phải từng bước nới lỏng biện pháp một cách đều đặn.

8. Trường hợp một Bên huỷ bỏ một biện pháp tự vệ, mức thuế hải quan sẽ là mức thuế mà, theo Lộ trình của Bên đó theo Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xoá bỏ thuế hải quan), đáng lẽ đang có hiệu lực nếu như không có biện pháp tự vệ.

Điều 7.3 : Các biện pháp tự vệ tạm thời

1. Trong các trường hợp khẩn cấp mà việc trì hoãn sẽ gây ra thiệt hại khó có thể khắc phục được, một Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ trên cơ sở tạm thời căn cứ theo một quyết định sơ bộ của cơ quan có thẩm quyền của Bên đó rằng có bằng chứng rõ ràng rằng việc nhập khẩu một hàng hoá có xuất xứ từ Bên kia đã gia tăng do kết quả của sự cắt giảm hay xoá bỏ thuế quan theo Hiệp định này, và hàng nhập khẩu đó là nguyên nhân trọng yếu gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe doạ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

2. Trước khi cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể ban hành quyết định sơ bộ, Bên đó phải công bố thông báo công khai trong đó chỉ ra làm thế nào để các Bên liên quan, bao gồm cả các nhà nhập khẩu và xuất khẩu, có thể nhận được bản không mật của đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ, và phải cho các Bên liên quan có ít nhất 20 ngày kể từ ngày công bố thông báo để đưa ra chứng cứ và quan điểm về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời. Một Bên không được áp dụng biện pháp tạm thời trong vòng ít nhất 45 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền của Bên đó khởi xướng điều tra.

3. Bên áp dụng biện pháp tự vệ phải thông báo với Bên kia trước khi áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, và phải tiến hành tham vấn sau khi áp dụng biện pháp tạm thời.

4. Thời hạn của bất kỳ biện pháp tạm thời nào không được vượt quá 200 ngày, trong thời gian đó Bên áp dụng phải tuân thủ các yêu cầu tại khoản 2 và 3 Điều 7.2.

5. Bên áp dụng phải ngay lập tức hoàn trả bất kỳ khoản thuế tăng thêm nào nếu cuộc điều tra quy định tại khoản 2 Điều 7.2 không đưa ra được kết luận rằng các yêu cầu tại Điều 7.1 được thoả mãn. Thời hạn của bất kỳ biện pháp tạm thời nào đều phải được tính là một phần của thời hạn quy định tại tiểu khoản 5(b) Điều 7.2.

Điều 7.4 : Bồi thường

1. Không chậm hơn 30 ngày kể từ ngày áp dụng biện pháp tự vệ, một Bên phải tạo cơ hội cho Bên kia để tham vấn về việc bồi thường thương mại thích hợp dưới các hình thức nhượng bộ có tác động thương mại tương đương đáng kể hoặc tương đương với giá trị của các khoản thuế bổ sung là kết quả của biện pháp tự vệ. Bên áp dụng phải bồi thường theo thoả thuận của các Bên.

2. Nếu các Bên không thoả thuận được về việc bồi thường qua các buổi tham vấn theo quy định tại khoản 1 trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn, Bên có hàng hoá bị áp dụng biện pháp có thể đình chỉ việc áp dụng các nhượng bộ đối với hàng hoá xuất xứ của Bên áp dụng biện pháp mà có tác động thương mại tương đương đáng kể với biện pháp tự vệ.

3. Nghĩa vụ bồi thường của Bên áp dụng biện pháp theo quy định tại khoản 1 và quyền đình chỉ các nhượng bộ của Bên kia theo quy định tại khoản 2 sẽ chấm dứt vào ngày bãi bỏ biện pháp tự vệ.

4. Bất kỳ bồi thường nào đều phải dựa trên tổng thời gian áp dụng của biện pháp tự vệ và biện pháp tự vệ tạm thời.

5. Quyền đình chỉ quy định tại khoản 2 không được áp dụng trong 24 tháng đầu tiên kể từ khi biện pháp tự vệ có hiệu lực, nếu biện pháp tự vệ này được áp dụng như là kết quả của sự tăng tuyệt đối hàng nhập khẩu và biện pháp tự vệ này phù hợp với các quy định của Hiệp định này.

Điều 7.5 : Các biện pháp tự vệ toàn cầu

1. Mỗi Bên giữ nguyên các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ. Hiệp định này không quy định bất kỳ quyền hay nghĩa vụ bổ sung nào đối với các Bên liên quan tới các hành vi thực hiện theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ, ngoại trừ trường hợp một Bên áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu có thể loại trừ hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Bên kia nếu hàng nhập khẩu đó không phải là nguyên nhân trọng yếu gây thiệt hại nghiêm trọng hay đe doạ gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Dựa trên yêu cầu của Bên kia, Bên dự định áp dụng biện pháp tự vệ phải ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản về tất cả các thông tin thích hợp về việc khởi xướng điều tra một vụ việc tự vệ, kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng của cuộc điều tra.

3. Không Bên nào được áp dụng, đối với cùng một hàng hoá, tại cùng một thời điểm:

(a) một biện pháp tự vệ; và

(b) một biện pháp theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ.

Mục B : Thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng

Điều 7.6 : Các quy định chung

1. Trừ trường hợp có quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên giữ nguyên quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định WTO về việc áp dụng thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng.

2. Các Bên phải đảm bảo, ngay sau khi bất kì biện pháp tạm thời nào được áp dụng và trong bất kỳ trường hợp nào trước khi có kết luận cuối cùng, công bố đầy đủ và có nghĩa tất cả các dữ liệu thực tế quan trọng và các lý do làm cơ sở cho việc quyết định áp dụng biện pháp, mà không vi phạm Điều 6.5 Hiệp định Chống bán phá giá và Điều 12.4 Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Việc công bố phải được thực hiện bằng văn bản, và các bên liên quan phải có đủ thời gian để đưa ra các ý kiến bình luận.

3. Các Bên sẽ tiến hành các hoạt động sau đây với nhau trong các vụ việc chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp để tăng cường tính minh bạch trong việc thực hiện các Hiệp định WTO:

(a) khi biên độ phá giá được thiết lập, đánh giá hoặc rà soát theo các Điều 2, 9.3, 9.5, và 11 của Hiệp định Chống bán phá giá, không kể tới những căn cứ so sánh theo Điều 2.4.2 của Hiệp định Chống bán phá giá, tất cả biên độ riêng, dù là dương hay âm, nên được tính vào mức trung bình;

(b) nếu một quyết định được thực hiện để áp thuế chống bán phá giá theo quy định tại Điều 9.1 của Hiệp định Chống bán phá giá, Bên ban hành quyết định có thể áp dụng quy tắc "thuế thấp hơn", bằng cách áp mức thuế thấp hơn so với biên độ bán phá giá trong trường hợp mức thuế thấp hơn như vậy sẽ là đủ để loại bỏ thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước; và

(c) Bên điều tra sẽ yêu cầu một nhà xuất khẩu hoặc sản xuất trong lãnh thổ của Bên kia trả lời đúng thời hạn bản câu hỏi điều tra của mình. Khi Bên điều tra thấy có sự thiếu hụt lớn thông tin trong một bản trả lời nhận được trước thời hạn của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất liên quan hoặc yêu cầu làm rõ thêm vì mục đích điều tra, Bên điều tra sẽ yêu cầu các thông tin còn thiếu hoặc yêu cầu làm rõ các thông tin liên quan đến các câu trả lời cho bản câu hỏi. Thủ tục này sẽ không được sử dụng để gây ra sự chậm trễ không chính đáng trong việc điều tra hoặc để phá vỡ các thời hạn được quy định trong pháp luật và quy định trong nước của Bên điều tra.

Điều 7.7 : Thông báo và Tham vấn

1. Khi cơ quan có thẩm quyền của một Bên nhận được Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá hợp lệ liên quan đến hàng hoá nhập khẩu từ Bên kia, và không muộn hơn 15 ngày trước khi khởi xướng điều tra, Bên điều tra phải có thông báo bằng văn bản đến Bên kia về việc nhận được đơn kiện và tổ chức một buổi họp với Bên kia hoặc tạo các cơ hội khác

tương đương liên quan đến đơn kiện, phù hợp với các quy định và pháp luật trong nước của Bên điều tra.

2. Khi cơ quan có thẩm quyền của một Bên nhận được Đơn yêu cầu áp dụng thuế đối kháng hợp lệ liên quan đến hàng hoá nhập khẩu từ Bên kia, và trước khi khởi xướng điều tra, Bên điều tra phải có thông báo bằng văn bản đến Bên kia về việc nhận được đơn kiện và tổ chức một buổi họp với Bên kia để tham vấn với cơ quan có thẩm quyền của Bên điều tra về đơn kiện.

Điều 7.8: Các cam kết

1. Sau khi cơ quan có thẩm quyền của một Bên khởi xướng điều tra một vụ việc chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp, Bên khởi xướng đó phải gửi thông tin bằng văn bản cho Đại sứ quán hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên kia về các trình tự thủ tục của mình cho việc yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của Bên khởi xướng điều tra xem xét một cam kết về giá bao gồm khung thời gian cho việc đề xuất và kết luận về bất kỳ cam kết nào như vậy nếu có thể.

2. Trong một vụ việc điều tra chống bán phá giá, khi cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã ra quyết định sơ bộ khẳng định về phá giá và thiệt hại gây ra bởi sự phá giá đó, Bên đó phải xem xét hợp lý, và tạo cơ hội thích hợp để tham vấn, cho các nhà xuất khẩu của Bên kia về các cam kết giá đề xuất mà, nếu được chấp nhận, có thể dẫn tới việc đình chỉ điều tra mà không áp thuế chống bán phá giá, thông qua các quy định của pháp luật, quy định và thủ tục trong nước của Bên điều tra.

3. Trong một vụ việc điều tra chống trợ cấp, khi cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã ra quyết định sơ bộ khẳng định về trợ cấp và thiệt hại gây ra bởi trợ cấp đó, Bên đó phải xem xét hợp lý, và tạo cơ hội thích hợp để tham vấn, cho Bên kia và các nhà xuất khẩu của Bên kia về các cam kết giá đề xuất mà, nếu được chấp nhận, có thể dẫn tới việc đình chỉ điều tra mà không áp thuế chống trợ cấp, thông qua các quy định của pháp luật, quy định và thủ tục trong nước của Bên điều tra.

Điều 7.9 : Điều tra sau khi bãi bỏ biện pháp do kết quả của một đợt rà soát

Các Bên thống nhất kiểm tra, với sự chú trọng đặc biệt, bất kỳ đơn yêu cầu khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với một hàng hoá xuất xứ từ bên kia và đối với các biện pháp chống bán phá giá đã huỷ bỏ trong 12 tháng trước đó do kết quả của một đợt rà soát. Trừ trường hợp việc kiểm tra trước khi khởi xướng cho thấy các tình huống đã thay đổi, việc điều tra sẽ không được tiến hành.

Điều 7.10 : Đánh giá tích luỹ

Khi hàng nhập khẩu từ nhiều hơn một nước đồng thời là đối tượng của vụ việc điều tra chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp, một Bên phải kiểm tra, với sự quan tâm đặc biệt, liệu đánh giá tích luỹ về tác động của hàng nhập khẩu từ Bên kia có phù hợp với những điều kiện về cạnh tranh giữa hàng nhập khẩu và những điều kiện về cạnh tranh giữa hàng nhập khẩu và hàng hoá tương tự trong nước hay không.

Mục C : Uỷ ban về Phòng vệ thương mại

Điều 7.11 : Uỷ ban về Phòng vệ thương mại

1. Các Bên theo đó thành lập một Uỷ ban về Phòng vệ thương mại (sau đây gọi tắt là "Uỷ ban"), bao gồm các đại diện ở một vị trí thích hợp từ các cơ quan liên quan của mỗi Bên mà chịu trách nhiệm về các vấn đề phòng vệ thương mại, bao gồm chống bán phá giá, trợ cấp và các biện pháp đối khác, và các vấn đề tự vệ.

2. Chức năng của Uỷ ban bao gồm:

(a) nâng cao kiến thức và hiểu biết của một Bên về các quy định, luật pháp, chính sách và thực tiễn phòng vệ thương mại của Bên kia;

(b) giám sát việc thực hiện Chương này;

(c) tăng cường hợp tác giữa các cơ quan chịu trách nhiệm về các vấn đề về phòng vệ thương mại của các Bên;

(d) cung cấp một diễn đàn cho các Bên để trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến chống bán phá giá, trợ cấp và các biện pháp đối kháng và tự vệ;

(e) cung cấp một diễn đàn cho các Bên để thảo luận về các chủ đề có liên quan khác mà là mối quan tâm chung bao gồm:

(i) các vấn đề quốc tế có liên quan đến phòng vệ thương mại, bao gồm cả các vấn đề liên quan đến các cuộc đàm phán về nguyên tắc tại vòng đàm phán Doha của WTO; và

(ii) thực tiễn điều tra của các cơ quan có thẩm quyền của các Bên trong điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp, ví dụ như việc áp dụng "các thông tin bất lợi có sẵn" và thủ tục thẩm tra; và

(f) hợp tác về các vấn đề khác mà các Bên thỏa thuận là cần thiết.

3. Uỷ ban họp ít nhất một lần một năm và có thể họp thường xuyên hơn nếu các Bên đồng ý.

Mục D : Các định nghĩa

Điều 7.12 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

ngành sản xuất trong nước nghĩa là, liên quan tới một hàng hoá nhập khẩu, toàn bộ các nhà sản xuất của sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp hoạt động tại lãnh thổ của một Bên, hoặc các nhà sản xuất có tổng sản lượng của hàng hoá tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp chiếm tỷ lệ lớn trong tổng sản xuất trong nước của hàng hoá đó;

biện pháp tự vệ là một biện pháp được mô tả tại Điều 7.1;

thiệt hại nghiêm trọng là sự suy giảm chung đáng kể về vị trí của ngành sản xuất trong nước;

nguyên nhân trọng yếu là nguyên nhân quan trọng và không kém hơn bất kỳ nguyên nhân nào khác;

đe doạ gây thiệt hại nghiêm trọng là thiệt hại nghiêm trọng mà, trên cơ sở thực tế và không chỉ đơn thuần dựa trên cáo buộc, phỏng đoán, hoặc khả năng xa, là rõ ràng sắp xảy ra; và

giai đoạn chuyển đổi là giai đoạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, trừ trường hợp đối với bất kỳ hàng hoá nào mà Lộ trình tại Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xoá bỏ thuế hải quan) của Bên áp dụng biện pháp tự vệ cho phép Bên đó xoá bỏ thuế quan của mình đối với hàng hoá trong một thời hạn dài hơn 10 năm, thì **giai đoạn chuyển đổi** là thời hạn xoá bỏ thuế quan đối với hàng hoá quy định trong Lộ trình.

CHƯƠNG 8
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Điều 8.1 : Phạm vi

1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp của một Bên ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ. Các biện pháp này bao gồm các biện pháp liên quan đến:

(a) việc mua, sử dụng hoặc thanh toán cho dịch vụ;

(b) việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ, gắn liền với việc cung cấp dịch vụ, mà một Bên được yêu cầu phải đưa ra phục vụ công chúng một cách phổ biến; và

(c) sự hiện diện, bao gồm cả hiện diện thương mại, trong lãnh thổ của mình, của nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

2. Đối với Chương này, các biện pháp của một Bên nghĩa là các biện pháp được thực hiện bởi:

(a) chính quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương, địa phương; và

(b) các cơ quan phi chính phủ thực hiện các quyền do chính quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương, địa phương ủy quyền.

3. Chương này không áp dụng đối với:

(a) dịch vụ được cung cấp để thi hành thẩm quyền của chính phủ trong lãnh thổ mỗi Bên;

(b) các biện pháp ảnh hưởng đến thương quyền vận tải hàng không, cho dù có được cấp; hoặc các biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực thi thương quyền vận tải hàng không, trừ các biện pháp ảnh hưởng đến:

(i) dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay;

(ii) việc bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không; và

(iii) dịch vụ đặt vé qua hệ thống máy tính.

(c) dịch vụ vận tải biển nội địa;

(d) trợ cấp hoặc tài trợ của một Bên, hoặc bất kỳ điều kiện nào liên quan đến việc nhận hoặc tiếp tục nhận trợ cấp và tài trợ, ngoại trừ quy định tại Điều 8.16; hoặc

(e) các biện pháp ảnh hưởng tới thể nhân đang tiếp cận thị trường việc làm của một Bên và các biện pháp liên quan tới quyền công dân, việc thường trú dài hạn hay việc làm dài hạn.

4. Không quy định nào trong Chương này ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp điều chỉnh việc thể nhân của Bên kia nhập cảnh hoặc tạm trú trong lãnh thổ của mình, bao gồm các biện pháp cần thiết bảo vệ sự toàn vẹn biên giới và đảm bảo việc di chuyển có trật tự của thể nhân qua biên giới, với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng theo cách thức vô hiệu hóa hoặc tổn hại lợi ích[1] dành cho Bên kia theo một cam kết cụ thể.

5. Điều 8.2 đến 8.4 không áp dụng đối với luật, quy định hoặc yêu cầu điều chỉnh việc mua sắm của các cơ quan chính phủ về dịch vụ phục vụ cho mục đích của chính phủ và không nhằm mục đích bán lại hoặc dùng cho việc cung cấp dịch vụ mang tính chất thương mại.

Điều 8.2 : Đối xử quốc gia

Trong các ngành được nêu trong Biểu cam kết cụ thể của mình, và tùy thuộc vào các điều kiện và tiêu chuẩn được quy định trong đó, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của mình trong tình huống tương tự.

Điều 8.3 : Đối xử tối huệ quốc

1. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu một Bên tham gia vào bất kỳ hiệp định nào về thương mại dịch vụ với một bên không phải thành viên của Hiệp định này, trong đó dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của bên đó đối xử ưu đãi hơn đối xử dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia theo Hiệp định này trong tình huống tương tự thì Bên kia có thể yêu cầu tham vấn để thảo luận khả năng đối xử trong khuôn khổ Hiệp định này không kém ưu đãi hơn đối xử trong khuôn khổ hiệp định với bên không phải thành viên của Hiệp định này. Bên được yêu cầu phải tham gia tham vấn với Bên yêu cầu trên cơ sở xem xét cân bằng lợi ích tổng thể.

2. Đối xử tại đoạn 1 không bao gồm đối xử ưu đãi nào dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ theo:

(a) bất kỳ hiệp định song phương, khu vực hay quốc tế hiện đang tồn tại với một bên không phải thành viên của Hiệp định này;

(b) bất kỳ hiệp định song phương hay đa phương nào giữa các nước thành viên ASEAN.

Điều 8.4 : Tiếp cận thị trường

1. Đối với việc tiếp cận thị trường theo các phương thức cung cấp dịch vụ được định nghĩa tại Điều 8.20, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia

---

[1] Việc yêu cầu thị thực đối với thể nhân của một số nước và không yêu cầu thị thực đối với thể nhân của các nước khác không coi là làm vô hiệu hóa hoặc tổn hại lợi ích theo một cam kết cụ thể.

sự đối xử không kém ưu đãi hơn sự đối xử theo các điều khoản, hạn chế và điều kiện đã được thỏa thuận và quy định trong Biểu cam kết cụ thể của mình.[2]

2. Trong các ngành có cam kết mở cửa thị trường, một Bên không được ban hành hoặc duy trì những biện pháp sau đây, dù là ở quy mô vùng hoặc trên toàn lãnh thổ của Bên đó, trừ trường hợp được quy định trong Biểu cam kết cụ thể:

(a) hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ dù dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, độc quyền, toàn quyền cung cấp dịch vụ hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(b) hạn chế về tổng trị giá giao dịch về dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch theo số lượng, hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(c) hạn chế tổng số các hoạt động dịch vụ hoặc tổng số lượng đầu ra dịch vụ tính theo số lượng đơn vị dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế;[3]

(d) hạn chế về tổng số thể nhân có thể được tuyển dụng trong một ngành dịch vụ cụ thể hoặc tổng số thể nhân một nhà cung cấp dịch vụ có thể tuyển dụng và những người cần thiết hoặc trực tiếp liên quan tới việc cung cấp một dịch vụ cụ thể dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu đáp ứng kiểm tra nhu cầu kinh tế;

(e) các biện pháp hạn chế hoặc yêu cầu hình thức công ty liên doanh hoặc các hình thức pháp nhân cụ thể mà thông qua đó nhà cung cấp dịch vụ có thể cung cấp dịch vụ; và

(f) hạn chế về tỷ lệ vốn góp của nước ngoài bằng việc quy định giới hạn phần trăm tối đa cổ phần nắm giữ của nước ngoài hoặc tổng trị giá đầu tư nước ngoài tính đơn hoặc tính gộp.

Điều 8.5 : Cam kết bổ sung

Các Bên có thể đàm phán các cam kết liên quan đến các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng phải cam kết tại Điều 8.2 và 8.4, kể cả các cam kết về trình độ, tiêu chuẩn hoặc những vấn đề liên quan tới cấp phép. Các cam kết này phải được ghi vào Biểu cam kết cụ thể của mỗi Bên.

---

[2] Nếu một Bên cam kết mở cửa thị trường liên quan đến việc cung cấp một dịch vụ thông qua hình thức cung cấp dịch vụ được nêu tại điểm (a) mục "thương mại dịch vụ" định nghĩa trong Điều 8.20 và nếu việc di chuyển vốn qua biên giới là phần không thể tách rời của dịch vụ, thì Bên đó cam kết cho phép việc di chuyển vốn như vậy. Nếu một Bên cam kết mở cửa thị trường liên quan đến việc cung ứng một dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được nêu tại điểm (c) mục "thương mại dịch vụ" định nghĩa tại Điều 8.20, Bên đó cũng sẽ cam kết cho phép việc chuyển vốn liên quan vào lãnh thổ của mình.

[3] Đoạn này không bao gồm các biện pháp của một Bên nhằm hạn chế đầu vào đối với việc cung cấp dịch vụ

Điều 8.6 : Biểu cam kết cụ thể

1. Mỗi Bên sẽ nêu trong một Biểu cam kết cụ thể các cam kết của mình theo Điều 8.2, 8.4 và 8.5. Đối với những ngành dịch vụ có cam kết, mỗi Biểu cam kết cụ thể phải chỉ rõ:

(a) điều khoản, giới hạn và điều kiện tiếp cận thị trường;

(b) các điều kiện và tiêu chuẩn về đối xử quốc gia;

(c) cam kết liên quan đến cam kết bổ sung;

(d) lộ trình để thực hiện các cam kết đó, nếu thích hợp; và

(e) ngày có hiệu lực của các cam kết này.

2. Các biện pháp không phù hợp với Điều 8.2 được ghi vào cột liên quan đến Điều 8.2, và các biện pháp không phù hợp với Điều 8.4 được ghi vào cột liên quan đến Điều 8.4.

3. Biểu cam kết cụ thể đính kèm theo Chương này và trở thành một phần không thể tách rời của Chương.

Điều 8.7 : Minh bạch hóa

Ngoài các quy định tại Chương 14 (Minh bạch hóa):

(a) mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì các cơ chế thích hợp để trả lời những câu hỏi của Bên kia về các quy định áp dụng chung liên quan đến các nội dung của Chương này;

(b) phù hợp với đoạn 2 và 4 của Điều 14.1 (Công bố), nếu một Bên không công bố trước và cho phép góp ý về các quy định áp dụng chung liên quan đến các nội dung của Chương này mà Bên đó đề xuất thông qua thì phải trả lời bằng văn bản lý do, trong chừng mực có thể, nếu có yêu cầu bằng văn bản của Bên kia; và

(c) căn cứ luật và quy định trong nước, mỗi Bên phải đặt ra một khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố các quy định áp dụng chung cuối cùng liên quan đến các nội dung của Chương này và thời điểm có hiệu lực của các quy định này.

Điều 8.8 : Quy định trong nước

1. Trong các ngành dịch vụ có cam kết cụ thể, mỗi Bên phải đảm bảo rằng tất cả các biện pháp áp dụng chung ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ được quản lý một cách hợp lý, khách quan và bình đẳng.

2. (a) Mỗi Bên phải duy trì hoặc thiết lập ngay khi có thể các tòa hoặc các thủ tục tư pháp, trọng tài hoặc hành chính cho phép xem xét một cách nhanh chóng, theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng, đối với các quyết định hành chính ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ và các biện pháp khắc phục phù hợp trong trường hợp có cơ sở. Trong trường hợp các thủ tục này không độc lập với cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hành chính liên quan thì mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục trên thực tế cho phép việc xem xét một cách khách quan và công bằng.

(b) Các quy định tại điểm (a) không được hiểu là yêu cầu một Bên phải thiết lập tòa án hoặc thủ tục trái với thể chế hiến pháp hoặc bản chất hệ thống pháp luật của Bên đó.

3. Trong trường hợp có yêu cầu phê duyệt đối với việc cung cấp một dịch vụ có cam kết cụ thể, cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên, trong thời gian hợp lý kể từ khi hồ sơ được xem là hoàn chỉnh theo luật và quy định trong nước, phải thông báo cho người nộp đơn quyết định liên quan đến hồ sơ đề nghị phê duyệt. Theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhận hồ sơ phải cung cấp các thông tin có liên quan đến tình trạng của hồ sơ mà không trì hoãn không cần thiết.

4. Nhằm đảm bảo rằng các biện pháp liên quan tới yêu cầu về trình độ, thủ tục, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu cấp phép không tạo ra những trở ngại không cần thiết cho thương mại dịch vụ, Ủy ban hỗn hợp, thông qua các cơ quan thích hợp do Ủy ban thành lập, sẽ xây dựng các nguyên tắc cần thiết. Các nguyên tắc nhằm đảm bảo rằng các yêu cầu này phải, không kể các khía cạnh khác:

(a) dựa trên những tiêu chí khách quan và minh bạch, như năng lực và khả năng cung cấp dịch vụ;

(b) không phiền hà hơn mức cần thiết để bảo đảm chất lượng dịch vụ; và

(c) trong trường hợp áp dụng thủ tục cấp phép, không trở thành hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ.

5. (a) Trong các ngành dịch vụ một Bên có cam kết cụ thể, cho tới khi các nguyên tắc đối với các ngành này được xây dựng theo đoạn 4 có hiệu lực, Bên này không được áp dụng các yêu cầu về cấp phép, trình độ và tiêu chuẩn kỹ thuật làm vô hiệu hoặc giảm bớt nghĩa vụ cam kết theo cách thức:

(i) không phù hợp với các tiêu chí đề ra tại khoản 4(a), (b) hoặc (c); và

(ii) mà Bên kia không thể dự đoán được một cách hợp lý tại thời điểm đưa ra cam kết cụ thể trong các lĩnh vực đó.

(b) Khi xác định liệu một Bên có tuân thủ nghĩa vụ tại đoạn (a), cần tính đến các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức quốc tế liên quan[4] được Bên đó áp dụng.

---

[4] Thuật ngữ "các tổ chức quốc tế liên quan" có nghĩa là các tổ chức quốc tế mà việc kết nạp thành viên được mở rộng cho các cơ quan hữu quan của ít nhất tất cả các Thành viên WTO.

6. Trong những ngành có các cam kết cụ thể liên quan đến dịch vụ chuyên môn, mỗi Bên phải quy định thủ tục đầy đủ để kiểm tra năng lực chuyên môn của người cung cấp dịch vụ chuyên môn của Bên kia.

Điều 8.9 : Công nhận

1. Nhằm mục đích đáp ứng các tiêu chuẩn hoặc tiêu chí tương ứng đối với việc phê duyệt, cấp phép hoặc chứng nhận cho nhà cung cấp dịch vụ, một Bên có thể công nhận trình độ học vấn, kinh nghiệm, các yêu cầu, giấy phép hoặc chứng chỉ được cấp bởi Bên kia. Việc công nhận này có thể đạt được thông qua quá trình hài hòa hóa hoặc dựa trên một hiệp định hoặc thỏa thuận giữa các Bên hoặc các cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc có thể được hưởng theo quy định của một Bên.

2. Khi một Bên là thành viên tham gia một hiệp định hoặc thỏa thuận thuộc dạng được nêu tại đoạn 1, bất kể hiệp định hoặc thoả thuận đó đang có hiệu lực hoặc sẽ có hiệu lực trong tương lai, Bên đó phải tạo cơ hội đầy đủ cho Bên kia, nếu Bên kia quan tâm, được đàm phán gia nhập hiệp định hoặc thỏa thuận đó, hoặc được đàm phán thoả thuận tương đương. Nếu một Bên có quy định cho hưởng sự công nhận, Bên đó phải tạo cơ hội đầy đủ cho Bên kia chứng minh rằng trình độ học vấn, kinh nghiệm, giấy phép, chứng chỉ hoặc việc đáp ứng các yêu cầu trong lãnh thổ của Bên kia được hưởng sự công nhận.

3. Một Bên sẽ không cho hưởng sự công nhận theo cách tạo nên sự phân biệt đối xử giữa các quốc gia hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại dịch vụ khi áp dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí để phê duyệt, cấp phép hoặc chứng nhận nhà cung cấp dịch vụ.

4. Mỗi Bên phải nỗ lực:

(a) thông báo cho Ủy ban hỗn hợp các biện pháp công nhận hiện có và chỉ rõ liệu các biện pháp đó dựa vào các loại hiệp định hoặc thỏa thuận được nêu tại đoạn 1 hay không, trong vòng 12 tháng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;

(b) thông báo trước cho Ủy ban hỗn hợp sớm nhất có thể việc mở đàm phán các loại hiệp định hoặc thỏa thuận được nêu tại đoạn 1 nhằm cho Bên kia cơ hội đầy đủ để thể hiện sự quan tâm của mình trong việc tham gia đàm phán trước khi bước vào giai đoạn thực chất; và

(c) nhanh chóng thông báo cho Ủy ban hỗn hợp thời điểm Bên này thông qua biện pháp công nhận mới hoặc sửa đổi đáng kể các biện pháp hiện có và chỉ rõ liệu các biện pháp đó có dựa trên các hiệp định hoặc thỏa thuận các loại được nêu trong đoạn 1.

5. Khi phù hợp, sự công nhận sẽ phải dựa trên các tiêu chí được thống nhất đa phương. Trong các trường hợp phù hợp, các Bên sẽ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và liên chính phủ liên quan để xây dựng và thông qua các tiêu chuẩn và tiêu chí quốc tế chung cho việc công nhận và tiêu chuẩn quốc tế chung đối với thông lệ thương mại dịch vụ và ngành nghề liên quan.

Điều 8.10 : Nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền và độc quyền

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp một dịch vụ độc quyền nào trên lãnh thổ của mình, khi cung cấp dịch vụ độc quyền trên thị trường liên quan, sẽ không hành động trái với các cam kết cụ thể của Bên đó trong Chương này.

2. Trong trường hợp một nhà cung cấp dịch vụ độc quyền của một Bên cạnh tranh, trực tiếp hoặc thông qua pháp nhân trực thuộc, khi cung cấp dịch vụ nằm ngoài phạm vi độc quyền của mình và thuộc các cam kết cụ thể, Bên này phải bảo đảm rằng nhà cung cấp dịch vụ sẽ không lạm dụng vị trí độc quyền để thực hiện các hành vi trái với các cam kết trên lãnh thổ của mình.

3. Nếu một Bên có lý do để tin rằng một nhà cung cấp dịch vụ độc quyền của Bên kia đang hành động không phù hợp với quy định tại đoạn 1 và 2, Bên này có thể yêu cầu Bên kia xác định, duy trì hoặc cho phép nhà cung cấp dịch vụ này cung cấp thông tin cụ thể về các hoạt động liên quan.

4. Điều này cũng áp dụng đối với các trường hợp của nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền, trong trường hợp một Bên, chính thức hoặc trên thực tế:

(a) cho phép hoặc thiết lập một số lượng nhỏ các nhà cung cấp dịch vụ; và

(b) hạn chế đáng kể cạnh tranh giữa các nhà cung cấp đó trên lãnh thổ của mình.

Điều 8.11 : Thông lệ kinh doanh

1. Các Bên thừa nhận rằng thông lệ kinh doanh nhất định của các nhà cung cấp dịch vụ, ngoài phạm vi của Điều 8.10, có thể hạn chế cạnh tranh và do đó hạn chế thương mại dịch vụ.

2. Một Bên sẽ, theo yêu cầu của Bên kia (sau đây gọi là "Bên yêu cầu"), tiến hành tham vấn nhằm xóa bỏ các thông lệ nêu tại đoạn 1. Bên được yêu cầu phải nghiêm túc xem xét đầy đủ yêu cầu đó và hợp tác bằng cách cung cấp các thông tin sẵn có, không bí mật liên quan. Bên được yêu cầu cũng phải cung cấp các thông tin sẵn có cho Bên yêu cầu tùy thuộc luật và quy định trong nước cũng như trên cơ sở thỏa thuận thỏa đáng với Bên yêu cầu về việc bảo đảm tính bảo mật của các thông tin đó.

Điều 8.12 : Thanh toán và chuyển tiền[5]

1. Trừ các trường hợp được xác định tại Điều 8.13, một Bên không được áp dụng các hạn chế đối với chuyển tiền quốc tế và thanh toán cho các giao dịch vãng lai liên quan tới các cam kết cụ thể.

2. Không quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của một Bên là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (sau đây gọi là "IMF") theo *các Điều lệ của IMF*,

---

[5] Để chắc chắn hơn, Phụ lục 9-C (Chuyển tiền) áp dụng đối với Điều này.

bao gồm cả việc sử dụng các hoạt động ngoại hối phù hợp với *các Điều lệ của IMF*, với điều kiện một Bên không hạn chế về bất kỳ giao dịch vốn nào trái với cam kết cụ thể liên quan đến giao dịch này, trừ trường hợp được quy định tại Điều 8.13 hoặc theo yêu cầu của IMF.

Điều 8.13 : Các hạn chế để bảo vệ cán cân thanh toán

1. Khi một Bên đang gặp khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán và khó khăn tài chính đối ngoại hoặc bị đe doạ bởi những vấn đề này, Bên đó có thể thông qua hoặc duy trì các hạn chế về thương mại dịch vụ phù hợp với Điều XII của Hiệp định GATS.

2. Bất cứ hạn chế nào được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên theo đoạn 1, hoặc bất kỳ sự thay đổi nào theo đó, phải được thông báo ngay lập tức cho Bên kia.

Điều 8.14 : Từ chối lợi ích

1. Một Bên có thể từ chối cho hưởng lợi ích của Chương này:

(a) đối với việc cung cấp dịch vụ, nếu Bên này chứng minh được rằng dịch vụ đó được cung cấp từ hoặc trong phạm vi lãnh thổ của một bên không phải là thành viên của Hiệp định;

(b) trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, nếu Bên này chứng minh được rằng dịch vụ đó được cung cấp:

(i) bằng một tàu được đăng ký theo luật và quy định của một bên không phải thành viên của Hiệp định; và

(ii) do người của một Bên không phải thành viên Hiệp định mà người này vận hành hoặc sử dụng toàn bộ hoặc một phần con tàu; và

(c) đối với nhà cung cấp dịch vụ là một pháp nhân, nếu Bên này chứng minh được rằng nhà cung cấp dịch vụ này không phải là nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

2. Một Bên có thể từ chối cho hưởng lợi ích của Chương này đối với nhà cung cấp dịch vụ là pháp nhân của Bên kia:

(a) nếu pháp nhân đó bị sở hữu hoặc kiểm soát bởi một người hoặc một số người của một bên không phải thành viên của Hiệp định và Bên từ chối cho hưởng lợi ích áp dụng hoặc duy trì các biện pháp đối với bên này hoặc một người hoặc một số người của bên này ngăn cấm giao dịch với pháp nhân đó hoặc các biện pháp sẽ bị vi phạm hoặc vô hiệu hóa nếu lợi ích của Chương này được dành cho pháp nhân đó; hoặc

(b) nếu pháp nhân đó bị sở hữu hoặc kiểm soát bởi một người hoặc một số người của một bên không phải là thành viên của Hiệp định hoặc của Bên từ chối cho hưởng lợi ích và pháp nhân đó không có hoạt động kinh doanh đáng kể trong

lãnh thổ của Bên kia.

3. Bên từ chối cho hưởng lợi ích, trong chừng mực có thể, phải thông báo cho Bên kia trước khi từ chối cho hưởng lợi ích. Nếu Bên từ chối cho hưởng lợi ích thông báo, Bên từ chối cho hưởng lợi ích phải tham vấn với Bên kia khi Bên kia yêu cầu.

Điều 8.15 : Tham vấn khi thực hiện biện pháp tự vệ

Trong trường hợp việc thực hiện Chương này gây nên tác động bất lợi đáng kể đối với một ngành dịch vụ của một Bên, Bên bị ảnh hưởng có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia nhằm mục đích thảo luận về bất kỳ biện pháp nào đối với ngành dịch vụ bị ảnh hưởng. Bất kỳ biện pháp nào thực hiện theo quy định tại Điều này phải được các Bên nhất trí. Bên kia phải cân nhắc tình huống của vụ việc cụ thể và xem xét nghiêm túc đối với việc Bên này đang tìm kiếm áp dụng một biện pháp.

Điều 8.16 : Trợ cấp

1. Nếu trợ cấp hoặc tài trợ của một Bên ảnh hưởng đáng kể đến thương mại dịch vụ cam kết trong Chương này, Bên kia có thể yêu cầu tham vấn nhằm tìm ra giải pháp thân thiện cho vấn đề này.

2. Theo Chương này, một Bên phải cung cấp thông tin về trợ cấp liên quan đến thương mại dịch vụ cam kết trong Chương này theo yêu cầu của Bên kia.

Điều 8.17 : Sửa đổi Biểu cam kết

1. Một Bên có thể sửa đổi hoặc rút bỏ bất kỳ cam kết nào trong Biểu cam kết cụ thể của mình vào bất kỳ thời điểm nào sau 3 năm kể từ ngày các cam kết có hiệu lực, với điều kiện:

(a) Bên đó thông báo cho Bên kia ý định sửa đổi hoặc rút bỏ cam kết không muộn hơn 3 tháng trước ngày dự kiến thực hiện sửa đổi hoặc rút bỏ; và

(b) Bên đó tiến hành đàm phán với Bên kia để thống nhất sự điều chỉnh đền bù cần thiết.

2. Khi thống nhất sự điều chỉnh đền bù, các Bên phải đảm bảo mức độ chung của cam kết cùng có lợi là không kém thuận lợi hơn cho thương mại so với cam kết trong Biểu cam kết cụ thể trước khi đàm phán.

Điều 8.18 : Các Điều khoản khác

Phụ lục 8-A đến 8-D và tất cả các văn kiện pháp lý trong tương lai được thống nhất theo Chương này sẽ trở thành một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 8.19 : Đàm phán lại dựa trên cách tiếp cận chọn bỏ

1. Nếu, sau khi Hiệp định này có hiệu lực, một Bên phê chuẩn bất kỳ hiệp định nào về thương mại dịch vụ áp dụng cách tiếp cận chọn bỏ với một hoặc một số bên không phải thành viên của Hiệp định, Bên kia có thể yêu cầu đàm phán lại các Chương và Phụ lục liên quan tới thương mại dịch vụ và đầu tư dựa trên cách tiếp cận chọn bỏ.

2. Khi nhận được yêu cầu, và tùy thuộc việc đáp ứng thủ tục và yêu cầu trong nước của mỗi Bên, các Bên sẽ tiến hành đàm phán với mục tiêu hoàn thành đàm phán trong vòng 1 năm.

3. Các Bên khi tiến hành đàm phán phải tính đến lợi ích cân bằng tổng thể giữa các Bên trong các lĩnh vực được các Bên cùng nhất trí. Trong bất kỳ trường hợp nào, các Bên không được làm giảm mức độ cam kết tự do hóa của Hiệp định này khi đàm phán.

4. Không Bên nào được viện dẫn tới Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo Điều này.

Điều 8.20 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay là các hoạt động được tiến hành với một chiếc máy bay hoặc một bộ phận của máy bay khi máy bay không hoạt động dịch vụ và không bao gồm dịch vụ được gọi là "bảo trì trên đường bay".

hiện diện thương mại là bất kỳ loại hình tổ chức kinh doanh hay tổ chức nghề nghiệp nào, bao gồm:

(a) việc thành lập, sáp nhập hoặc duy trì một pháp nhân; hoặc

(b) việc thiết lập hoặc duy trì một chi nhánh hoặc văn phòng đại diện trong lãnh thổ của một Bên với mục đích cung cấp dịch vụ;

dịch vụ đặt vé qua hệ thống máy tính (CRS) là các dịch vụ được cung cấp qua hệ thống máy tính gồm thông tin về lịch trình máy bay chuyên chở, tình trạng chỗ, giá vé và quy tắc về giá vé, mà thông qua hệ thống đó có thể đặt chỗ hay phát hành vé;

pháp nhân của Bên kia là pháp nhân hoặc:

(a) được thành lập hoặc tổ chức theo luật và quy định trong nước của Bên kia, và có hoạt động kinh doanh đáng kể trong lãnh thổ của Bên kia; hoặc

(b) trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ được thực hiện thông qua hiện diện thương mại, được sở hữu hoặc kiểm soát bởi người là:

(i) thể nhân của Bên kia; hoặc

(ii) pháp nhân của Bên kia được xác định theo điểm (a).

một pháp nhân:

(i) được **sở hữu** bởi người của một Bên nếu người của Bên này nắm giữ trên 50% cổ phần của pháp nhân này;

(ii) được **kiểm soát** bởi người của một Bên nếu người này có quyền chỉ định đa số thành viên ban giám đốc hoặc điều hành hoạt động của pháp nhân đó một cách hợp pháp; hoặc

(iii) là thành viên **liên kết** với người khác khi pháp nhân đó kiểm soát hoặc chịu kiểm soát bởi người khác; hoặc khi pháp nhân và người khác cùng chịu sự kiểm soát bởi cùng một người;

nhà cung cấp dịch vụ độc quyền là bất kỳ người nào, dù là thuộc khu vực công hay tư nhân, được một Bên cho phép, hay được thành lập một cách chính thức hay trên thực tế là nhà cung cấp duy nhất dịch vụ đó, trong phạm vi thị trường tương ứng của lãnh thổ của Bên này;

thể nhân của Bên kia là một thể nhân cư trú trong lãnh thổ của Bên kia hoặc bất kỳ nơi nào khác, và là công dân của Bên kia theo luật và quy định của Bên này;

ngành dịch vụ là:

(a) một hoặc nhiều hoặc tất cả các phân ngành của một ngành dịch vụ, có liên quan đến một cam kết cụ thể, chi tiết trong Biểu cam kết cụ thể của một Bên; hoặc

(b) nếu không thì sẽ là toàn bộ ngành dịch vụ đó, bao gồm tất cả các phân ngành.

bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không là các cơ hội đối với các hãng vận tải hàng không liên quan được tự do bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không của mình, gồm tất cả các hình thức tiếp thị như nghiên cứu thị trường, quảng cáo và phân phối. Các hoạt động này không bao gồm việc định giá của dịch vụ vận tải hàng không hoặc các điều kiện áp dụng;

dịch vụ bao gồm bất cứ dịch vụ nào trong bất cứ ngành nào trừ các dịch vụ cung cấp thuộc thẩm quyền chính phủ;

người tiêu dùng dịch vụ là bất kỳ người nào tiếp nhận hoặc sử dụng một dịch vụ;

dịch vụ của Bên kia là dịch vụ được cung cấp:

(a) từ hoặc trong lãnh thổ của Bên kia, hoặc trong trường hợp vận tải hàng hải, được cung cấp bởi tàu được đăng ký theo luật và quy định trong

nước của Bên kia, hoặc bởi một người của Bên kia cung cấp dịch vụ thông qua vận hành hoặc sử dụng một phần hoặc toàn bộ con tàu; hoặc

(b) bởi một nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ thông qua hiện diện thương mại hoặc hiện diện thể nhân;

dịch vụ được cung cấp thuộc thẩm quyền của chính phủ là bất kỳ dịch vụ nào được cung cấp không trên cơ sở thương mại, cũng như không trên cơ sở cạnh tranh với một hoặc nhiều nhà cung cấp dịch vụ;

nhà cung cấp dịch vụ là bất kỳ nhà cung cấp một dịch vụ nào; [6]

cung cấp dịch vụ bao gồm việc sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán và cung cấp dịch vụ;

thương mại dịch vụ được định nghĩa là sự cung cấp dịch vụ:

(a) từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của Bên kia;

(b) trong lãnh thổ của một Bên cho người tiêu dùng dịch vụ của Bên kia;

(c) bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua hiện diện thương mại trên lãnh thổ của Bên kia; hoặc

(d) bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên thông qua hiện diện thể nhân trên lãnh thổ của Bên kia;

thương quyền là quyền đối với các dịch vụ có lịch trình hoặc không có lịch trình vận hành hoặc chuyên chở hành khách, hàng hoá, thư tín có thu phí hoặc được thuê từ, trong hoặc qua lãnh thổ của một Bên, gồm các điểm được phục vụ, các chặng được hoạt động, loại hình chuyên chở, năng lực cung cấp, phí phải trả và các điều kiện liên quan và tiêu chí chỉ định hãng hàng không, gồm cả tiêu chí về số hiệu, quyền sở hữu và kiểm soát.

---

[6] Khi dịch vụ không được cung cấp trực tiếp bởi thể nhân mà thông qua các hình thức hiện diện thương mại như chi nhánh hoặc văn phòng đại diện thì nhà cung cấp dịch vụ đó (tức là thể nhân) phải thông qua sự hiện diện của mình được dành đối xử mà dành cho nhà cung cấp dịch vụ theo Hiệp định này. Những đối xử này phải được dành cho hiện diện mà qua đó dịch vụ được cung cấp và không cần phải dành cho phần nào khác của nhà cung cấp dịch vụ nằm ngoài lãnh thổ mà dịch vụ được cung cấp.

PHỤ LỤC 8-A

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

1. Phạm vi

Phụ lục này áp dụng đối với các biện pháp tác động đến việc cung cấp dịch vụ tài chính.

2. Ngoại lệ thận trọng[7], ổn định tài chính và tỷ giá

(a) Dù có các quy định khác trong Hiệp định này, một Bên sẽ không bị ngăn cản trong việc thực hiện các biện pháp vì lý do thận trọng[8], bao gồm các biện pháp để bảo hộ nhà đầu tư, người gửi tiền, người có hợp đồng bảo hiểm hoặc những người mà nhiệm vụ ủy thác do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính nắm giữ, để đảm bảo tính thống nhất và sự ổn định của hệ thống tài chính, hoặc để đảm bảo sự ổn định của tỷ giá[9] bao gồm cả việc ngăn chặn dòng vốn đầu cơ, đáp ứng các điều kiện sau:

(i) khi các biện pháp nêu trên trái với các quy định của Hiệp định này, các biện pháp đó sẽ không được sử dụng như là một phương thức để lẩn tránh những cam kết hoặc nghĩa vụ của một Bên theo Hiệp định này;

(ii) đối với các biện pháp để đảm bảo sự ổn định của tỷ giá bao gồm cả việc ngăn chặn dòng vốn đầu cơ, các biện pháp này sẽ không quá mức cần thiết và sẽ bị loại bỏ trong vòng một năm hoặc khi không đủ cơ sở giải thích cho việc thiết lập hoặc duy trì các biện pháp này; và

(iii) đối với các biện pháp để đảm bảo sự ổn định của tỷ giá bao gồm cả việc ngăn chặn dòng vốn đầu cơ, các biện pháp này sẽ được áp dụng trên cơ sở nghĩa vụ tối huệ quốc.

(b) Không có điều khoản nào trong Hiệp định này được hiểu là nhằm yêu cầu một Bên tiết lộ những thông tin liên quan đến tình hình và tài khoản của người tiêu dùng dịch vụ cá nhân hoặc bất kỳ thông tin mật hoặc độc quyền nào thuộc sở hữu của các tổ chức công.

(c) Không ảnh hưởng đến các phương thức khác của quy định thận trọng của thương mại qua biên giới trong dịch vụ tài chính, một Bên có thể yêu cầu việc đăng ký đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới của Bên kia

---

[7]Đối với Hiệp định này, bất kỳ biện pháp nào được áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính thành lập trên lãnh thổ của một Bên mà không được quy định và giám sát bởi các cơ quan giám sát tài chính của Bên đó sẽ được coi là một biện pháp thận trọng. Để chắc chắn hơn, biện pháp này sẽ được thực hiện phù hợp với điều khoản này.

[8]Thuật ngữ "lý do thận trọng" được hiểu là có thể bao gồm việc duy trì sự an toàn, lành mạnh, thống nhất, hoặc trách nhiệm tài chính của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính cá nhân.

[9]Các biện pháp để đảm bảo sự ổn định của tỷ giá bao gồm cả việc ngăn chặn dòng vốn đầu cơ sẽ không được thông qua hoặc duy trì nhằm mục đích bảo hộmột lĩnh vực cụ thể.

và các công cụ tài chính.

3. Minh bạch hóa

(a) Các Bên công nhận rằng các quy định và chính sách minh bạch điều chỉnh các hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoàivà hoạt động của các nhà cung cấp này trên các thị trường của nhau. Mỗi Bên cam kết thúc đẩy tính minh bạch đối với các quy định quản lý dịch vụ tài chính.

(b) Mỗi Bên phải đảm bảo rằng tất cả các quy định áp dụng chung chịu sự điều chỉnh củaPhụ lục này được quản lý một cách hợp lý, khách quan và bình đẳng.

(c) Mỗi Bên, trong phạm vi có thể:

(i) phải công bố trước bất kỳ quy định áp dụng chung nào liên quan đến nội dung của Phụ lục này mà Bên đó đề xuất thông qua và mục đích của quy định đó;

(ii) phải tạo điều kiện thích hợp cho các cá nhân quan tâm và Bên kia để góp ý[10]đối với các quy định được đề xuất; và

(iii) vào thời điểm thông qua quy định cuối cùng, thể hiện bằng văn bản những ý kiến trọng yếucủacác cá nhân quan tâmvề các quy định được đề xuất.

(d) Mỗi Bên sẽ quy định một khoảng thời gian hợp lý kể từ khi công bố các quy định áp dụng chung cuối cùng cho tới ngày có hiệu lực của các quy định đó, phù hợp với pháp luật trong nước.

(e) Mỗi Bên phải duy trì hoặc thành lập các cơ chế thích hợp để phản hồi các thắc mắc từ các cá nhân quan tâm về các quy định áp dụng chung chịu sự điều chỉnh của Phụ lục này.

(f) Các cơ quan quản lý của mỗi Bên phải công khai các yêu cầu, bao gồm các tài liệu cần thiết, để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính.

(g) Trên cơ sở yêu cầu của người nộp đơn, cơ quan quản lý của một Bên phải thông báo cho người nộp đơn về tình trạng của hồ sơ. Nếu cơ quan chức năng yêu cầu thêm thông tin từ người nộp đơn, cơ quan đó phải thông báo cho người nộp đơn trong khoảng thời gian mà pháp luật quy định.

---

[10]Để chắc chắn hơn, khi một Bên công bố trước quy định như được mô tả trong điểm (i), Bên đó sẽ cung cấp địa chỉ, dù là điện tử hay hình thức khác, để các cá nhân quan tâm và Bên kia có thể gửi ý kiến.

(h) Cơ quan quản lý của một Bên phải đưa ra một quyết định hành chính trên cơ sở một bộ hồ sơ đầy đủ về việc cung cấp một dịch vụ tài chính của một tổ chức tài chính, hoặc một nhà cung cấp dịch vụ tài chính qua biên giới của Bên kia trong vòng 180 ngày[11], và phải ngay lập tức thông báo quyết định cho người nộp đơn. Một bộ hồ sơ sẽ không được coi là đầy đủ cho đến khi giải quyết được tất cả các vấn đề liên quan đã được trình bày và nhận được tất cả các thông tin cần thiết. Trong trường hợp không thể đưa ra quyết định trong vòng 180 ngày, cơ quan quản lý phải thông báo cho người nộp đơn mà không trì hoãn thái quá và nỗ lực đưa ra quyết định trong một khoảng thời gian hợp lý sau đó.

(i) Trên cơ sở yêu cầu của người nộp đơn bị từ chối, cơ quan quản lý đã từ chối đơn, trong phạm vi có thể, phải thông báo cho người nộp đơn những lý do từ chối đơn.

4. Hệ thống thanh toán và bù trừ

Theo các điều khoản và điều kiện của nghĩa vụ đối xử quốc gia, mỗi Bên phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia đã được thành lập trên lãnh thổ của mình tiếp cận với các hệ thống thanh toán và bù trừ do các tổ chức công vận hành và tiếp cận với các công cụ tài trợ và cho vay lại chính thức sẵn có trong quá trình kinh doanh thông thường. Điều khoản này không nhằm mục đích cho phép tiếp cận với công cụ người cho vay cuối cùng của một Bên.

5. Dịch vụ tài chính mới

Mỗi Bên sẽ nỗ lực cho phép nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia đã được thành lập trên lãnh thổ của mình cung cấp bất kỳ dịch vụ tài chính mới nào mà Bên đó, trong những trường hợp tương tự, theo pháp luật trong nước, sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của mình cung cấp, với điều kiện là việc đưa ra dịch vụ tài chính mới đó không đòi hỏi phải ban hành luật mới hoặc sửa đổi pháp luật hiện hành. Một Bên có thể xác định hình thức thể chế và pháp lý mà qua đó dịch vụ tài chính mới có thể được cung cấp và có thể yêu cầu cấp phép để cung cấp dịch vụ. Trường hợp một Bên yêu cầu phải xin giấy phép, quyết định phải được đưa ra trong một khoảng thời gian hợp lý và việc cấp phép chỉ có thể bị từ chối vì các lý do thận trọng[12].

6. Xử lý dữ liệu

(a) Mỗi Bên phải cho phép nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia đã được thành lập trên lãnh thổ của mình chuyển thông tin dưới dạng điện tử hoặc dạng khác, vào và ra khỏi lãnh thổ của Bên đó nhằm xử lý dữ liệu trong trường hợp

---

[11]Các Bên khẳng định rằng khoảng thời gian 180 ngày không bao gồm các giai đoạn mà người nộp đơn đang nỗ lực đáp ứng các yêu cầu quản lý đối với các giấy phép có liên quan.

[12]Đối với Việt Nam, việc cấp phép cho việc cung cấp các dịch vụ tài chính mới được thực hiện sau một khoảng thời gian thử nghiệm hợp lý và phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống tài chính và ngân hàng của Việt Nam.

việc xử lý đó là cần thiết trong quá trình kinh doanh thông thường của nhà cung cấp dịch vụ tài chính đó.

(b) Không có quy định nào trong đoạn (a) hạn chế quyền của một Bên trong việc thông qua hoặc duy trì các biện pháp để bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật cá nhân, và yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ tài chính phải được cơ quan quản lý hữu quan, trên cơ sở các cân nhắc thận trọng, cấp phép trước khi chuyển các thông tin đó.

7. Ngoại lệ cụ thể

(a) Không có quy định nào trong Phụ lục này được hiểu là ngăn cản một Bên, bao gồm cả các tổ chức công của Bên đó, thực hiện hoặc cung cấp một cách độc quyền trên lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc các dịch vụ tạo thành một bộ phận của hệ thống luật pháp về an sinh xã hội hay các chương trình hưu trí công, trừ khi các hoạt động đó có thể do các nhà cung cấp dịch vụ tài chính thực hiện nhằm cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân theo quy định trong nước của Bên đó.

(b) Không có quy định nào trong Hiệp định này áp dụng đối với các hoạt động do ngân hàng trung ương hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý tiền tệ hoặc bất kỳ tổ chức công nào khác thực hiện nhằm theo đuổi các chính sách tiền tệ hoặc tỷ giá.

(c) Không có quy định nào trong Phụ lục này được hiểu là ngăn cản một Bên, bao gồm cả các tổ chức công của Bên đó, thực hiện hoặc cung cấp một cách độc quyền trên lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc các dịch vụ vì lợi ích hoặc dưới sự bảo lãnh hoặc sử dụng nguồn tài chính của Bên đó, bao gồm cả các tổ chức công của Bên đó trừ khi các hoạt động đó có thể do các nhà cung cấp dịch vụ tài chính thực hiện nhằm cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân theo quy định trong nước của Bên đó.

8. Giải quyết tranh chấp

(a) Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) sẽ áp dụng để giải quyết các tranh chấp về dịch vụ tài chính chỉ phát sinh theo Phụ lục này, trừ các trường hợp khác quy định trong điều khoản này.

(b) Bất kể quy định tại Điều 15.8 (Thành phần Toà trọng tài), nếu các Bên nhất trí, tòa trọng tài và các trọng tài viên được lựa chọn cho việc giải quyết tranh chấp về dịch vụ tài chính chỉ phát sinh theo Phụ lục này phải có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn cũng như pháp luật liên quan tới dịch vụ tài chính, trong đó có thể bao gồm cả các quy định về các nhà cung cấp dịch vụ tài chính.

9. Công nhận

(a) Một Bên có thể công nhận các biện pháp thận trọng của Bên kia khi xác định cách thức áp dụng những biện pháp về dịch vụ tài chính của Bên đó. Việc công nhận đó có thể được tiến hành thông qua hài hòa hóa hoặc theo một cách

khác, có thể dựa trên thỏa thuận hoặc hiệp định giữa các Bên, hoặc có thể được công nhận theo quy định của một Bên.

(b) Một Bên là thành viên của một hiệp định hoặc thỏa thuận được nêu tại đoạn (a) với một Bên thứ ba, bất kể tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực hoặc sau đó, phải tạo cơ hội thích hợp cho Bên kia được đàm phán tham gia hiệp định hoặc thỏa thuận đó, hoặc đàm phán về thỏa thuận hoặc hiệp định tương tự trong trường hợp có thể có những quy định, việc giám sát và thực hiện những quy định đó tương tự, và nếu có thể, những thủ tục liên quan đến chia sẻ thông tin giữa các Bên tham gia hiệp định hoặc thỏa thuận đó. Khi một Bên thực hiện việc công nhận theo quy định của Bên đó, Bên đó phải tạo đầy đủ cơ hội cho Bên kia trình bày về sự tồn tại những tình huống cho việc công nhận..

10. Ủy ban về dịch vụ tài chính

(a) Bằng điều khoản này, các Bên thành lập một Ủy ban về dịch vụ tài chính (dưới đây gọi là "Ủy ban") bao gồm các cán bộ chịu trách nhiệm về dịch vụ tài chính của mỗi Bên như sau:

(i) đối với Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính; và

(ii) đối với Hàn Quốc, Ủy ban Dịch vụ tài chính và Bộ Chiến lược và Tài chính;

hoặc cơ quan kế nhiệm tương ứng.

(b) Ủy ban sẽ:

(i) giám sát việc thực hiện Phụ lục này;

(ii) xem xét các vấn đề liên quan đến dịch vụ tài chính do một Bên giao cho, bao gồm cách thức để các Bên hợp tác hiệu quả hơn trong lĩnh vực dịch vụ tài chính; và

(iii) tham gia vào các thủ tục giải quyết tranh chấp theo quy định tại Điều 8 của Phụ lục này.

(c) Ủy ban sẽ họp như thoả thuận để đánh giá vai trò của Hiệp định này khi nó được áp dụng đối với các dịch vụ tài chính.

11. Tham vấn

(a) Một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia về bất kỳ vấn đề nào có tác động đến dịch vụ tài chính phát sinh trong khuôn khổ Hiệp định này. Bên kia phải xem xét một cách thỏa đáng đối với yêu cầu đó. Các Bên phải báo cáo kết quả tham vấn lên Uỷ ban.

(b) Tham vấn tại Điều này bao gồm các cán bộ của các cơ quan chức năng quy định tại đoạn 10(a) của Phụ lục này.

12. Định nghĩa

Đối với Phụ lục này:

dịch vụ tài chính là bất kỳ dịch vụ nào có tính chất tài chính do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên thực hiện. Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ dưới đây:

(a) dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ liên quan tới bảo hiểm:

(i) bảo hiểm trực tiếp (bao gồm đồng bảo hiểm),nhân thọ, phi nhân thọ;

(ii) tái bảo hiểm và tái nhượng bảo hiểm;

(iii) trung gian bảo hiểm, như môi giới và đại lý; và

(iv) dịch vụ phụ trợ cho bảo hiểm, như dịch vụ tư vấn, thống kê, đánh giá rủi ro và giải quyết khiếu nại; và

(b) ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm):

(i) nhận tiền gửi và các khoản tiền có thể thanh toán khác từ công chúng;

(ii) cho vay dưới các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng thế chấp, bao thanh toán và tài trợ các giao dịch thương mại;

(iii) thuê mua tài chính;

(iv) mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và ghi nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng;

(v) bảo lãnh và cam kết;

(vi) kinh doanh tài khoản riêng hoặc tài khoản của khách hàng, dù tại sở giao dịch và trên thị trường không chính thức, hoặc các giao dịch khác về:

(A) công cụ thị trường tiền tệ (gồm séc, hóa đơn, chứng chỉ tiền gửi);

(B) ngoại hối;

(C) các sản phẩm phái sinh, bao gồm nhưng không hạn chế các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;

(D) các công cụ tỷ giá hối đoái và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như thỏa thuận hoán đổi, thỏa thuận lãi suất kỳ hạn;

(E) chứng khoán có thể chuyển nhượng; và

(F) các công cụ có thể chuyển nhượng khác và tài sản tài chính, bao gồm vàng nén;

(vii) tham gia phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành và chào bán như đại lý (dù công khai hoặc theo thỏa thuận riêng) và cung cấp dịch vụ liên quan tới việc phát hành đó;

(viii) môi giới tiền tệ;

(ix) quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, dịch vụ giám hộ, lưu ký và ủy thác;

(x) các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm tài chính phái sinh và các công cụ có thể đàm phán khác;

(xi) cung cấp và chuyển thông tin về tài chính, xử lý dữ liệu tài chính và phần mềm liên quan; và

(xii) các dịch vụ về tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác liên quan đến các hoạt động nêu từ điểm (i) đến (xi), kể cả tham khảo và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp.

nhà cung cấp dịch vụ tài chính là thể nhân hoặc pháp nhân của một Bên muốn cung cấp hoặc đang cung cấp những dịch vụ tài chính nhưng không bao gồm tổ chức công;

dịch vụ tài chính mới là một dịch vụ có bản chất tài chính, bao gồm các dịch vụ liên quan đến các sản phẩm hoặc cách thức cung cấp sản phẩm mới và hiện hành, chưa được cung cấp bởi một nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong lãnh thổ của một Bên nhưng được cung cấp trong lãnh thổ của Bên kia; và

tổ chức công là:

(a) chính phủ, ngân hàng trung ương hoặc cơ quan có thẩm quyền quảnlý tiền tệ của một Bên, hoặc một tổ chức do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát, chủ yếu thực hiện chức năng chính phủ hoặc các hoạt động vì mục đích của chính phủ, không bao gồm tổ chức chủ yếu cung cấp những dịch vụ tài chính trên cơ sở những điều kiện thương mại; hoặc

(b) một tổ chức tư nhân, thực hiện các chức năng thông thường vẫn do một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý tiền tệ thực hiện.

PHỤ LỤC 8-B

VIỄN THÔNG

1. Phạm vi

(a) Phụ lục này sẽ áp dụng đối với các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên mà ảnh hưởng đến thương mại mạng và dịch vụ viễn thông công cộng.

(b) Ngoại trừ việc đảm bảo các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ khai thác các đài và hệ thống cáp phát thanh và truyền hình quảng bá tiếp tục được quyền truy nhập và sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng, Phụ lục này sẽ không áp dụng đối với bất cứ biện pháp nào liên quan đến quảng bá hoặc phân phối qua cáp các chương trình phát thanh và truyền hình.

(c) Không có điều khoản nào trong Phụ lục này được hiểu là:

(i) đòi hỏi một Bên, hoặc đòi hỏi một Bên buộc doanh nghiệp cung ứng dịch vụ, phải thiết lập, xây dựng, mua, thuê, khai thác hoặc cung cấp dịch vụ hay mạng viễn thông không được cung cấp ra công cộng; hoặc

(ii) đòi hỏi một Bên buộc doanh nghiệp cung ứng dịch vụ độc quyền trong lĩnh vực quảng bá hoặc phân phối qua cáp chương trình phát thanh hoặc truyền hình phải dành cơ sở hạ tầng quảng bá hay hệ thống cáp truyền dẫn để làm mạng viễn thông công cộng.

2. Truy cập và sử dụng dịch vụ[13]

(a) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các nhà cung ứng dịch vụ của Bên kia có quyền truy nhập và sử dụng bất cứ mạng và dịch vụ viễn thông công cộng nào, bao gồm cả các kênh đi thuê, mà được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó, trên cơ sở những điều khoản và điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử, bao gồm các điều khoản được quy định từ mục (b) đến mục (f) dưới đây.

(b) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ của Bên kia được phép:

(i) mua hoặc thuê, và gắn các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác mà giao tiếp với một mạng viễn thông công cộng, cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ của doanh nghiệp đó;

---

[13] Việt Nam có thể đặt ra các điều kiện cần thiết và hợp lý đối với việc truy nhập và sử dụng mạng và dịch vụ viễn thông công cộng để đẩy mạnh cơ sở hạ tầng viễn thông trong nước cũng như năng lực dịch vụ, và tăng khả năng tham gia của Việt Nam vào hoạt động thương mại quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông.

(ii) kết nối các kênh riêng hoặc kênh đi thuê của mình với mạng và dịch vụ viễn thông công cộng hoặc với các kênh riêng hoặc kênh đi thuê của nhà cung ứng dịch vụ khác;[14] và

(iii) sử dụng các giao thức khai thác do mình lựa chọn để cung cấp dịch vụ, ngoại trừ khi cần đảm bảo sự sẵn có của các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng phục vụ công chúng.

(c) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ của Bên kia có thể sử dụng các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng để lưu chuyển thông tin trong phạm vi quốc gia hoặc qua biên giới, bao gồm truyền thông trong nội bộ doanh nghiệp, và để truy cập thông tin được chứa trong các cơ sở dữ liệu hoặc dạng khác mà được lưu trữ dưới dạng có thể đọc được trên lãnh thổ của bất cứ Bên nào.

(d) Tuy có quy định như mục (c), nhưng một Bên vẫn có thể đưa ra những biện pháp cần thiết để đảm bảo an ninh và bảo mật các thông tin, với điều kiện những biện pháp này không được áp dụng theo cách tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại dịch vụ.

(e) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng không có điều kiện nào được đặt ra đối với việc truy cập và sử dụng mạng và dịch vụ viễn thông công cộng, ngoại trừ các điều kiện đó là sự cần thiết để:

(i) bảo hộ các nghĩa vụ dịch vụ công của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng, đặc biệt là khả năng để các doanh nghiệp cung ứng các mạng hoặc dịch vụ của họ cho công chúng;

(ii) bảo vệ tính thống nhất kỹ thuật của các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng; hoặc

(iii) đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ của Bên kia không cung cấp các dịch vụ trừ khi các dịch vụ đó được phép cung cấp theo các cam kết trong Biểu cam kết cụ thể của Bên đó.

(f) Quy định rằng các điều kiện đáp ứng các tiêu chí đã được đặt ra tại mục (e), các điều kiện được đặt ra đối với việc truy cập và sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng có thể bao gồm:

(i) hạn chế đối với việc bán lại hoặc chia sẻ việc sử dụng các dịch vụ đó;

(ii) yêu cầu sử dụng các giao diện kỹ thuật nhất định, bao gồm các giao thức giao diện để kết nối với các dịch vụ hay mạng đó;

---

[14] Đối với Việt Nam, các mạng được phép thiết lập nhằm mục đích truyền thông tin thoại và dữ liệu, mục đích phi thương mại, giữa các thành viên trong một nhóm có mối liên hệ mật thiết chỉ có thể được kết nối trực tiếp với nhau khi được phép bằng văn bản của Cục Viễn thông.

(iii) những yêu cầu, khi cần thiết, đối với khả năng tương thích của các mạng và dịch vụ đó;

(iv) việc phê duyệt chủng loại thiết bị đầu cuối hoặc các thiết bị khác mà có giao diện kết nối với mạng, và các yêu cầu kỹ thuật đối với việc gắn các thiết bị này vào mạng đó;

(v) hạn chế việc kết nối kênh đi thuê hay kênh của mình với các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng hoặc với các kênh đi thuê hoặc kênh của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ khác; hoặc

(vi) thủ tục thông báo, đăng ký và cấp phép.

3. Bảo hộ cạnh tranh

(a) Mỗi Bên sẽ cấm các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng, một mình hoặc liên kết, mà là các doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia của mình không được thực hiện hoặc duy trì các hành vi phản cạnh tranh.

(b) Các hành vi phản cạnh tranh được quy định trong điều khoản này sẽ bao gồm:

(i) tham gia vào việc trợ cấp chéo phản cạnh tranh;

(ii) sử dụng các thông tin có được từ đối thủ cạnh tranh với mục đích phản cạnh tranh; và

(iii) không cung cấp kịp thời cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hay mạng viễn thông khác những thông tin kỹ thuật về cơ sở hạ tầng thiết yếu hoặc các thông tin thương mại liên quan, mà những thông tin đó là cần thiết đối với các doanh nghiệp đó để cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng.

4. Thủ tục cấp phép

(a) Khi một Bên có yêu cầu một doanh nghiệp cung ứng mạng và dịch vụ viễn thông công cộng phải có giấy phép, Bên đó sẽ phải công khai:

(i) toàn bộ các tiêu chí cấp phép và các thủ tục áp dụng;

(ii) thời hạn thông thường để đi đến một quyết định liên quan đến yêu cầu cấp phép; và

(iii) các điều khoản và điều kiện của tất cả các loại giấy phép đang có hiệu lực.

(b) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng, nếu có yêu cầu, người nộp đơn xin cấp phép sẽ nhận được những lý do từ chối cấp phép.

5. Kết nối [15]

(a) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp chủ đạo trên lãnh thổ quốc gia của mình cung cấp kết nối cho các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông của Bên kia tại bất cứ điểm nào trên mạng của doanh nghiệp chủ đạo đó mà khả thi về mặt kỹ thuật. Những kết nối này sẽ:

(i) được cung cấp kịp thời, trên cơ sở những điều khoản và điều kiện (bao gồm cả các tiêu chuẩn và các thông số kỹ thuật), và với cước kết nối dựa trên chi phí, hợp lý (có xem xét đến tính khả thi về mặt kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch;

(ii) được bóc tách một cách đầy đủ, để doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông đang có nhu cầu kết nối không phải trả tiền cho những phần từ mạng hay các trang thiết bị mạng không liên quan đến việc cung ứng dịch vụ đó;

(iii) được cung ứng với chất lượng không thấp hơn so với chất lượng mà doanh nghiệp chủ đạo cung cấp cho dịch vụ tượng tự của chính doanh nghiệp đó hoặc dịch vụ tương tự của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ không liên kết, hoặc của các công ty con hoặc các tổ chức liên kết của doanh nghiệp chủ đạo này; và

(iv) được cung cấp trên cơ sở yêu cầu, tại các điểm kết nối ngoài các điểm đầu cuối trên mạng lưới được cung cấp cho đa số người sử dụng, với giá cước phản ánh chi phí cần thiết để xây dựng thêm các trang thiết bị phục vụ kết nối.

(b) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các điều kiện, điều khoản và giá cước (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) đối với việc kết nối giữa các doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia của mình và các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng của Bên kia có thể được thiết lập (tối thiểu):

(i) thông qua đàm phán thương mại; hoặc

(ii) thông qua dẫn chiếu đến một bộ những điều khoản, điều kiện và giá cước tiêu chuẩn mà doanh nghiệp chủ đạo đó đưa ra chung cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hay mạng viễn thông công cộng khác,

---

[15] Liên quan đến các điểm từ (i) đến (iii) thuộc mục (a), Hàn Quốc có thể cho phép các doanh nghiệp chủ đạo đưa ra những mức cước, điều kiện và điều khoản đối với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng không có hạ tầng ở mức đối xử kém thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng có hạ tầng. Để chắc chắn hơn, Hàn Quốc sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng không có hạ tầng có quyền khiếu kiện, theo quy định tại khoản 13, đến cơ quan quản lý viễn thông để giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến cước và các điều kiện, điều khoản kết nối. Điểm (iv) của mục (a) không áp dụng đối với Hàn Quốc với những doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng không có hạ tầng mạng.

và bộ đó phải được phê duyệt hoặc được hoặc được cơ quan quản lý viễn thông quy định.

(c) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các thủ tục kết nối với các doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia của mình phải được thông báo công khai.

(d) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia của mình phải có những biện pháp hợp lý để bảo vệ tính bảo mật đối với các thông tin thương mại nhạy cảm, hoặc thông tin liên quan đến các doanh nghiệp và người sử dụng cuối cùng của các dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng mà doanh nghiệp chủ đạo có được từ các thỏa thuận kết nối và doanh nghiệp chủ đạo chỉ được sử dụng những thông tin đó vào mục đích cung cấp các dịch vụ kết nối.

6. Chung điểm đặt thiết bị [16]

(a) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình phải:

(i) cung cấp cho các doanh nghiệp cung ứng các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng trên lãnh thổ của Bên kia chung điểm đặt thiết bị vật lý cần thiết để kết nối; và

(ii) trong trường hợp chung điểm vật lý theo quy định ở mục (i) không khả thi vì lý do kỹ thuật hoặc vì không gian đặt thiết bị hạn chế, hợp tác với các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộngcó hạ tầng nằm trên lãnh thổ của Bên kia để tìm và triển khai các giải pháp thay thế có tính thực tiễn và thương mại. [17]

(b) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình phải cung cấp chung điểm đặt thiết bị vật lý hoặc các giải pháp thay thế có tính thương mại và thực tiễn theo quy định tại mục (a) một cách kịp thời và trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và giá cước một cách hợp lý (có xem xét đến tính khả thi về mặt kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch.

(c) Mỗi Bên có thể quyết định, theo quy định pháp luật của mình, các vị trí mà buộc các doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình phải

---

[16] Đối với Việt Nam, chung điểm đặt thiết bị có thể không áp dụng đối với các cơ sở viễn thông thiết yếu như các trạm cáp biển hay các trạm cổng quốc tế. Cơ sở hạ tầng viễn thông thiết yếu sẽ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định. Nghĩa vụ này được áp dụng sau ba năm kể từ khi các nghĩa vụ này được phản ánh một cách đầy đủ trong hệ thống quy phạm pháp luật của Việt Nam. Đối với Hàn Quốc, khoản này sẽ không áp dụng đối với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông không có cơ sở hạ tầng.

[17] Các giải pháp thay thế có thể bao gồm:

(a) cho phép các doanh nghiệp có hạ tầng đặt thiết bị gần khu nhà trạm kết nối và kết nối thiết bị đó với mạng của doanh nghiệp chủ đạo;

(b) sắp xếp không gian đặt thiết bị bổ sung hoặc chung điểm đặt thiết bị ảo;

(c) tối ưu hóa việc sử dụng không gian hiện tại; và

(d) tìm kiếm không gian liền kề.

cung cấp chung điểm đặt vật lý hoặc các giải pháp thay thế như quy định tại mục (a).

7. Dịch vụ kênh đi thuê [18]

Trừ khi không khả thi về mặt kỹ thuật, Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình phải luôn sẵn sàng cung ứng dịch vụ kênh đi thuê (là dịch vụ viễn thông công cộng) cho doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng của Bên kia một cách kịp thời, và trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và với giá cước hợp lý (có xem xét đến tính khả thi về mặt kinh tế), không phân biệt đối xử và minh bạch.

8. Bán lại [19]

Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng doanh nghiệp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình không được đặt ra các điều kiện hay hạn chế một cách bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử trong việc bán lại các dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng của mình.

9. Chuyển mạng giữ số [20]

Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình phải cung cấp khả năng chuyển mạng giữ số đối với các dịch vụ điện thoại di động khi có tính khả thi về mặt kinh tế và kỹ thuật, và trên cơ sở các điều khoản và điều kiện hợp lý.

10. Cơ quan quản lý viễn thông

(a) Mỗi Bên sẽ thiết lập hoặc duy trì, như là một phần của khung pháp lý trong nước, một cơ quan quản lý viễn thông.

(b) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng mọi cơ quan quản lý viễn thông mà được thiết lập hoặc duy trì phải độc lập, không có trách nhiệm, đối với bất cứ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng nào.

(c) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các chức năng và trách nhiệm của cơ quan hoặc các cơ quan quản lý viễn thông sẽ bao gồm cả việc thực thi các cam kết được quy định tại khoản 5, và mọi thẩm quyền ban hành quyết định của mình sẽ phải được quy định trong quy định pháp luật trong nước của mỗi Bên.

---

[18] Đối với Việt Nam, nghĩa vụ này áp dụng sau 3 năm kể từ khi nó được phản ánh đầy đủ trong quy phạm pháp luật của Việt Nam. Hàn Quốc có thể cho phép các doanh nghiệp chủ đạo đưa ra những mức cước, điều kiện và điều khoản đối với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng không có hạ tầng ở mức đối xử kém hơn so với các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng có hạ tầng. Để chắc chắn hơn, Hàn Quốc sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng không có hạ tầng có quyền khiếu kiện, theo quy định tại khoản 13, đến cơ quan quản lý viễn thông để giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến cước và các điều kiện, điều khoản kết nối.

[19] Đối với Việt Nam, bán lại dịch vụ có thể được cung cấp khi doanh nghiệp cung ứng dịch vụ có giấy phép cung cấp các dịch vụ bán lại đó.

[20] Nghĩa vụ này áp dụng sau ba năm kể từ khi nó được phản ánh một cách đầy đủ trong quy phạm pháp luật của Việt Nam.

(d) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các quyết định, và các thủ tục được áp dụng bởi một hoặc nhiều cơ quan quản lý viễn thông phải mang tính công tâm đối với mọi thực thể có liên quan.

(e) Mỗi Bên sẽ đảm bảo bất cứ doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng của Bên kia mà bị thiệt hại hoặc những quyền lợi của họ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi quyết định của cơ quan quản lý viễn thông của Bên đó, có thể được một tòa tư pháp, trọng tài hoặc hành chính hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định đó theo thủ tục tư pháp, trọng tài hoặc hành chính. Khi các thủ tục mà không độc lập với cơ quan quản lý viễn thông, Bên đó sẽ đảm bảo các thủ tục đó trên thực tế được xem xét một cách khách quan và công tâm.

11. Dịch vụ phổ cập

Mỗi Bên sẽ quản lý bất cứ nghĩa vụ dịch vụ phổ cập nào mà nó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và trung lập cạnh tranh, đồng thời sẽ đảm bảo rằng nghĩa vụ dịch vụ phổ cập đó không trở thành gánh nặng quá mức cần thiết đối với loại hình dịch vụ phổ cập đó mà nó được xác định.

12. Phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên quý hiếm

(a) Mỗi Bên sẽ quản trị các thủ tục của mình đối với việc phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên viễn thông quý hiếm, bao gồm tần số, kho số, và quyền đi cáp một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.

(b) Mỗi Bên sẽ công khai tình trạng hiện tại các băng tần được phân bổ, nhưng có quyền không cung cấp các thông số chi tiết các băng tần được phân bổ hay ấn định cho mục đích sử dụng của chính phủ.

(c) Các biện pháp phân bổ và ấn định phổ tần cũng như quản lý tần số của một Bên không phải là những biện pháp mà tự nó không phù hợp với Điều 8.4 (chương Tiếp cận thị trường). Theo đó, mỗi Bên được quyền thiết lập và áp dụng các chính sách quản lý tần số và phổ tần mà có thể có tác động làm hạn chế số lượng các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công cộng, với điều kiện chính sách đó phải tuân thủ với các quy định khác của Hiệp định này. Nguyên tắc này bao gồm khả năng phân bổ băng tần, có xem xét đến các nhu cầu hiện tại và tương lai, cũng như khả năng sẵn có của phổ tần.

13. Giải quyết tranh chấp viễn thông

(a) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng của Bên kia có thể đề nghị cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan giải quyết tranh chấp của bên đó giải quyết những tranh chấp phù hợp với quy định của pháp luật nước đó.

(b) Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng bất cứ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng nào mà bị ảnh hưởng bởi quyết định cuối cùng của cơ

quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan giải quyết tranh chấp liên quan có thể có được sự xem xét tư pháp độc lập đối với các quyết định đó phù hợp với quy định pháp luật của Bên đó. Không Bên nào cho phép việc xem xét tư pháp độc lập này làm cơ sở để không thực hiện quyết định cuối cùng của cơ quan quản lý viễn thông hay cơ quan giải quyết tranh chấp liên quan, trừ khi cơ quan tư pháp liên quan đình chỉ hoặc bãi bỏ quyết định đó.

14. Minh bạch hóa

Cụ thể hơn đối với Điều 14.1 (Công bố), mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các thông tin liên quan đến điều kiện truy nhập và sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng được công khai, bao gồm các thông tin về:

(a) bảng cước và các điều khoản, điều kiện của dịch vụ;

(b) các thông số giao diện kỹ thuật liên quan đến các mạng và dịch vụ đó;

(c) thông tin về các cơ quan có trách nhiệm trong việc chuẩn bị xây dựng, sửa đổi và thông qua các biện pháp liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật;

(d) các điều kiện áp dụng đối với việc gắn các thiết bị đầu cuối hoặc các thiết bị khác vào mạng viễn thông công cộng; và

(e) thủ tục thông báo, cho phép, đăng ký hoặc các yêu cầu về cấp phép, nếu có.

15. Liên quan đến các tổ chức quốc tế và hiệp định khác

Các Bên đều thừa nhận tầm quan trọng của các tiêu chuẩn quốc tế đối với khả năng tương thích và phù hợp giữa các mạng và dịch vụ viễn thông trên phạm vi toàn cầu, và cam kết thúc đẩy các tiêu chuẩn quốc tế đó thông qua hoạt động của các tổ chức quốc tế liên quan, bao gồm Liên minh Viễn thông quốc tế và Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn.

16. Khái niệm

Đối với mục đích của Phụ lục này:

chung điểm đặt thiết bị (về cơ học) nghĩa là việc tiếp cận vào một không gian để lắp đặt, duy trì hoặc sửa chữa các thiết bị tại địa điểm thuộc sở hữu hoặc kiểm soát và sử dụng bởi doanh nghiệp chủ đạo để cung ứng các dịch vụ viễn thông;

trên cơ sở chi phí nghĩa là dựa trên cơ sở chi phí và có thể bao gồm lợi nhuận hợp lý, và có thể bằng các phương pháp tính chi phí khác nhau được tính cho các trang thiết bị hoặc dịch vụ khác nhau;

người sử dụng cuối cùng nghĩa là người tiêu dùng hoặc thuê bao cuối cùng của một mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm cả doanh nghiệp cung ứng dịch vụ mà không phải là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng;

phương tiện thiết yếu nghĩa là các trang thiết bị mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng mà:

(a) được cung ứng độc quyền hoặc chủ yếu bởi một hoặc một số lượng hạn chế các doanh nghiệp cung ứng; và

(b) không khả thi để có thể được thay thế về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật nhằm cung cấp dịch vụ.

doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng nghĩa là các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng mà:

(a) là các nhà khai thác có hạ tầng được cấp phép cung ứng dịch vụ ở Việt Nam; và

(b) là các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ mà sở hữu các trang thiết bị truyền dẫn phù hợp với Đạo luật kinh doanh viễn thông ở Hàn Quốc;

kết nối nghĩa là việc liên kết với các doanh nghiệp cung cấp các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng để cho phép những người sử dụng của một doanh nghiệp này có thể liên lạc được với những người sử dụng của doanh nghiệp khác và để truy cập dịch vụ được cung cấp bởi các doanh nghiệp khác;

kênh đi thuê nghĩa là phương tiện viễn thông giữa hai hay nhiều điểm xác định được thiết lập tách biệt nhằm mục đích dùng riêng của một người sử dụng nhất định, hoặc tính sẵn của phương tiện viễn thông cho một người sử dụng nhất định;

doanh nghiệp chủ đạo nghĩa là các nhà cung ứng dịch vụ có khả năng tác động về mặt vật chất, về giá cước và cung ứng dịch vụ, tới việc tham gia vào thị trường liên quan để cung ứng mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng, hoặc trở thành một phần của thị trường, từ kết quả của việc:

(a) kiểm soát các phương tiện thiết yếu; hoặc

(b) sử dụng vị trí của mình trên thị trường;

không phân biệt đối xử nghĩa là sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà đã dành cho bất cứ người sử dụng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng tương tự khác, trong những hoàn cảnh tương tự;

chuyển mạng giữ số nghĩa là khả năng của người sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng cuối cùng duy trì số điện thoại khi chuyển sang nhà cung ứng cùng loại dịch vụ viễn thông công cộng (di động) khác;

mạng viễn thông công cộng nghĩa là hạ tầng viễn thông công cộng mà cho phép liên lạc giữa và trong số các điểm đầu cuối mạng xác định;

dịch vụ viễn thông công cộng nghĩa là bất cứ dịch vụ viễn thông nào mà một Bên yêu cầu phải cung cấp ra công cộng một cách rõ ràng hoặc trên thực tế. Các dịch vụ này có thể bao gồm, không kể những cái khác, dịch vụ điện báo, điện thoại, truyền số liệu, có đặc trưng là

liên quan đến việc truyền các thông tin được tạo ra bởi khách hàng với thời gian thực giữa hai hay nhiều điểm xác định mà không làm thay đổi về dạng hay nội dung thông tin giữa đầu thu và đầu phát thông tin;

viễn thông nghĩa là truyền và nhận các tín hiệu bởi bất cứ phương tiện điện tử nào;

cơ quan quản lý viễn thông nghĩa là bất cứ cơ quan hay các cơ quan trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình có trách nhiệm đối với việc quản lý nhà nước về viễn thông, theo luật của Bên đó; và

người sử dụng nghĩa là người sử dụng cuối cùng hoặc doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng.

PHỤ LỤC 8-C

DI CHUYỂN THỂ NHÂN

1. Phạm vi

(a) Phụ lục này áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến việc di chuyển của thể nhân của một Bên vào trong lãnh thổ của Bên kia, theo các phân loại cụ thể trong Phụ lục 8-D.

(b) Phụ lục này không áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thể nhân của một Bên tìm cách gia nhập thị trường việc làm của Bên kia, cũng như các biện pháp về quyền công dân, việc cư trú hoặc việc làm lâu dài.

(c) Không quy định nào trong Phụ lục này ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp quy định việc nhập cảnh hay cư trú tạm thời của thể nhân một Bên vào lãnh thổ Bên kia, bao gồm các biện pháp cần thiết bảo vệ sự toàn vẹn biên giới và di chuyển của thể nhân có trật tự qua biên giới, với điều kiện những biện pháp này không được áp dụng theo cách thức nhằm vô hiệu hóa hoặc làm tổn hại lợi ích cho Bên kia theo Phụ lục này.

(d) Việc một Bên yêu cầu thể nhân của Bên kia phải thực hiện thủ tục nhập cảnh không được xem là vô hiệu hóa hoặc làm tổn hại lợi ích dành cho Bên kia theo Phụ lục này, hoặc làm tổn hại hay chậm trễ thương mại hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc việc thực hiện các hoạt động đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định này.

2. Mục tiêu

Mục tiêu của Phụ lục này là đặt ra các quyền và nghĩa vụ bổ sung ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Chương này liên quan đến di chuyển của thể nhân giữa các Bên nhằm mục đích kinh doanh.

3. Thủ tục nộp đơn

(a) Sớm nhất có thể sau khi nhận hồ sơ xin nhập cảnh hoàn chỉnh, mỗi Bên phải đưa ra quyết định đối với hồ sơ và thông báo cho người nộp đơn về quyết định, bao gồm thời gian lưu trú và các điều kiện khác nếu đồng ý phê duyệt.

(b) Theo yêu cầu của người nộp đơn, một Bên khi nhận được hồ sơ nhập cảnh hoàn chỉnh phải nhanh chóng cung cấp, không trì hoãn, các thông tin liên quan đến tình trạng của hồ sơ. Mỗi Bên phải thông báo cho người nộp đơn xin nhập cảnh tạm thời, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua chủ lao động, về kết quả cuối cùng, bao gồm cả thời gian lưu trú và các điều kiện khác. Trong trường hợp hồ sơ không hoàn chỉnh, Bên nhận hồ sơ phải thông báo cho người nộp đơn tất cả các thông tin bổ sung cần thiết để hoàn thiện hồ sơ và tạo cơ hội để khắc phục thiếu sót.

(c) Nếu một hồ sơ bị từ chối, mỗi Bên phải, ở mức độ tối đa, thông báo cho người nộp đơn các nguyên nhân quyết định từ chối bằng văn bản và không trì hoãn. Người nộp đơn, tùy ý muốn, có khả năng nộp lại hồ sơ mới.

(d) Các chi phí cho quá trình xử lý hồ sơ nhập cảnh phải hợp lý và phù hợp với với luật và quy định trong nước của mỗi Bên, nhằm tránh gây tổn hại hoặc làm chậm trễ thương mại hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc việc thực thi các hoạt động đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định này.

4. Điều kiện và hạn chế đối với di chuyển thể nhân

(a) Mỗi Bên phải xây dựng các cam kết cụ thể trong Phụ lục 8-D liên quan tới việc di chuyển của thể nhân của Bên kia vào trong lãnh thổ của mình, trong đó chỉ rõ các điều kiện và hạn chế đối với việc nhập cảnh và tạm trú, bao gồm thời hạn lưu trú, đối với từng hạng mục thể nhân.

(b) Mỗi Bên phải đảm bảo thể nhân trong cam kết cụ thể thuộc mục (a) nêu trên được phép nhập cảnh và tạm trú phù hợp với các điều khoản và điều kiện của các cam kết cụ thể trong Phụ lục 8-D, với điều kiện thể nhân đáp ứng luật và quy định nhập cảnh áp dụng đối với việc nhập cảnh và tạm trú.

(c) Việc một Bên cho phép thể nhân của Bên kia nhập cảnh tạm thời theo Phụ lục này không được hiểu là miễn cho thể nhân đó yêu cầu cấp phép và các yêu cầu khác liên quan để thực thi một công việc chuyên môn hoặc tham gia vào các hoạt động kinh doanh khác.

5. Minh bạch hóa

(a) Mỗi Bên phải công bố hoặc cung cấp bằng cách khác cho Bên kia tại ngày có hiệu lực của Hiệp định này các thông tin về yêu cầu và thủ tục nộp đơn liên quan tới các cam kết cụ thể của mình cho di chuyển thể nhân của Bên kia để được phép nhập cảnh, tạm trú hoặc gia hạn tạm trú ở Bên này.

(b) Mỗi Bên phải duy trì hoặc thiết lập đầu mối liên lạc hoặc các cơ chế khác để trả lời các câu hỏi của Bên kia về các quy định ảnh hưởng đến di chuyển thể nhân.

(c) Phù hợp với luật và quy định trong nước, mỗi Bên phải đặt ra khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố các quy định ảnh hưởng đến việc di chuyển thể nhân và ngày có hiệu lực của các quy định này.

(d) Trong vòng 3 tháng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các Bên phải trao đổi thông tin về các thủ tục hiện hành liên quan đến quá trình xử lý hồ sơ xin nhập cảnh tạm thời.

(e) Mỗi Bên phải nỗ lực nhanh chóng thông báo cho Bên kia về việc ban hành bất kỳ yêu cầu và thủ tục mới nào, hoặc các thay đổi về yêu cầu và thủ tục hiện hành theo điểm (a) ảnh hưởng đến việcthể nhân của Bên kia làm hồ sơ xin phép nhập cảnh, tạm trú hoặc gia hạn tạm trú tại Bên này.

6. Giải quyết tranh chấp

(a) Một Bên không được dẫn chiếu đến Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) liên quan đến việc từ chối cho phép nhập cảnh tạm thời theo Phụ lục này trừ khi:

(i) vấn đề liên quan đến một thông lệ và

(ii) thể nhân bị ảnh hưởng đã vận dụng hết tất cả các biện pháp hành chính trong nước liên quan đến vấn đề cụ thể.

(b) Các biện pháp được nêu trong tiết (ii) của điểm (a) sẽ được coi là vận dụng hết nếu quyết định cuối cùng về vấn đề không được Bên kia đưa ra trong một thời hạn hợp lý, kể từ ngày bắt đầu thủ tục khắc phục, bao gồm thủ tục xem xét lại hoặc phúc thẩm và việc không đưa ra quyết định không phải do sự chậm trễ của thể nhân.

7. Ủy ban về Di chuyển thể nhân

(a) Các Bên sẽ thành lập Ủy ban về di chuyển thể nhân (sau đây gọi là "Ủy ban") gồm có đại diện của mỗi Bên, bao gồm cả các cán bộ xuất nhập cảnh. Trừ khi có thỏa thuận khác, Ủy ban sẽ tổ chức họp mỗi năm một lần.

(b) Ủy ban sẽ:

(i) xây dựng các thủ tục để trao đổi thông tin về các biện pháp ảnh hưởng đến việc nhập cảnh tạm thời của thể nhân theo Phụ lục này;

(ii) xem xét xây dựng các biện pháp để tạo thuận lợi hơn cho việc nhập cảnh tạm thời của thể nhân theo Phụ lục này;

(iii) xem xét việc thực thi và quản lý Phụ lục này;

(iv) chia sẻ thông tin, theo yêu cầu của một Bên và trên cơ sở thỏa thuận giữa các Bên, về các vấn đề liên quan đến nhập cảnh và tạm trú của thể nhân, tùy thuộc vào luật và quy định trong nước; và

(v) thảo luận bất kỳ vấn đề nào khác được một Bên đưa ra và cùng thống nhất.

8. Hợp tác

Thừa nhận rằng các Bên có thể hưởng lợi từ việc chia sẻ kinh nghiệm trong việc phát triển và áp dụng các thủ tục liên quan đến quy trình xử lý thị thực, an ninh biên giới và quản lý thể nhân, các Bên sẽ xem xét tiến hành các hoạt động hợp tác được thống nhất, tùy thuộc vào nguồn lực sẵn có, bao gồm:

(a) cung cấp thông tin về việc phát triển và thực thi hệ thống điện tử xử lý thị thực;

(b) chia sẻ thông tin về quy định và công nghệ cũng như kinh nghiệm về thực hiện các chương trình liên quan đến an ninh biên giới và quản lý thể nhân; và

(c) hợp tác trong các diễn đàn đa phương để thúc đẩy việc cải thiện quy trình, ví dụ như trong điểm (a) và (b).

9. Định nghĩa

Đối với Phụ lục này:

thủ tục nhập cảnh nghĩa là thị thực, giấy phép, giấy thông hành hoặc giấy tờ khác hoặc dưới dạng điện tử cho phép thể nhân của một Bên khác được nhập cảnh và tạm trú trong lãnh thổ của Bên kia; và

di chuyển thể nhân nghĩa là việc nhập cảnh tạm thời vào lãnh thổ một Bên của thể nhân của Bên kia mà không có ý định thường trú.

CHƯƠNG 9
ĐẦU TƯ

Phần A: Đầu tư

Điều 9.1 : Phạm vi

1. Chương này áp dụng cho các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên ký kết liên quan đến:

(a) nhà đầu tư của Bên ký kết kia;

(b) khoản đầu tư được bảo hộ; và

(c) liên quan đến Điều 9.9, tất cả các khoản đầu tư trên lãnh thổ của một Bên ký kết.[1]

2. Để rõ ràng hơn, Chương này không ràng buộc bất kỳ Bên ký kết nào liên quan đến các hành vi hoặc sự kiện đã được thực hiện hoặc bất kỳ tình huống nào đã kết thúc trước khi Hiệp định này có hiệu lực

3. Chương này không áp dụng với:

(a) các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên ký kết liên quan đến mua sắm Chính phủ;

(b) trợ cấp hoặc hỗ trợ do một Bên ký kết thực hiện hoặc các điều kiện gắn với việc nhận hoặc tiếp tục nhận của các trợ cấp hoặc hỗ trợ đó, ngoại trừ quy định tại Điều 9.9, bất kể việc trợ cấp hoặc hỗ trợ này có được dành riêng cho nhà đầu tư trong nước hoặc khoản đầu tư trong nước hay không; hoặc

(c) Các biện pháp được ban hành hoặc duy trì bởi một Bên ký kết ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của Bên ký kết đó theo Chương 8 (Thương mại dịch vụ) bất kể lĩnh vực dịch vụ cụ thể[2] có được liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể của các Bên ký kết tại Phụ lục 8-D (Biểu cam kết cụ thể) hay không.

4. Mặc dù có quy định tại điểm 3(c), các Điều từ 9.5 đến 9.8 và Điều 9.14, và Phần B[3] sẽ áp dụng, với các sửa đổi thích hợp, với bất cứ biện pháp nào tác động đến việc cung cấp dịch vụ

---

[1] Để rõ ràng hơn, nhà đầu tư của một Bên không ký kết không được yêu cầu bất kỳ quyền nào quy định trong Chương này.

[2] Liên quan đến mối liên hệ giữa Chương 8 (Thương mại dịch vụ) và Chương này, các Bên ký kết khẳng định rằng các dịch vụ bao gồm bất kỳdịch vụ nào trong bất cứ lĩnh vực nào, bao gồm nhưng không chỉ là các dịch vụ được phân loại trong các lĩnh vực, các ngành và hoạt động theo Phân loại Danh mục ngành Dịch vụ của WTO trong văn kiện số MTN.GNS/W/120, ngày 10 tháng 7 năm 1991.

[3] Để rõ ràng hơn, các Phụ lục và ngoại lệ tại các Điều khoản nêu trên là một phần của khoản này.

của nhà cung cấp dịch vụ của một Bên ký kết thông qua hiện diện thương mại[4] trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại Chương 8 (Thương mại dịch vụ), nhưng chỉ trong phạm vi liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ.

Điều 9.2: Quan hệ với Chương 8 (Thương mại Dịch vụ)

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa Chương này và Chương 8 (Thương mại dịch vụ), Chương 8 (Thương mại dịch vụ) sẽ được áp dụng trong phạm vi sự khác biệt đó.

Điều 9.3: Đối xử quốc gia

Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư đó sự đối xử không kém thuận lợi hơn, trong điều kiện tương tự, sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư của nước mình và các khoản đầu tư của họ trên lãnh thổ của Bên ký kết đó liên quan đến thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành, bán hoặc định đoạt theo cách khác các khoản đầu tư trên lãnh thổ nước mình.

Điều 9.4: Đối xử tối huệ quốc

1. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn, trong điều kiện tương tự, sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư của bất kỳ Bên không ký kết nào liên quan đến thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành, bán hoặc định đoạt theo cách khác các khoản đầu tư trên lãnh thổ nước mình,

2. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho khoản đầu tư được bảo hộ, trong điều kiện tương tự, sự đối xử mà Bên ký kết đó dành cho đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết đó của nhà đầu tư của bất kỳ Bên không ký kết nào liên quan đến thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành, bán hoặc định đoạt theo cách khác các khoản đầu tư.

3. Sự đối xử được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không bao gồm:

(a) bất kỳ sự đối xử ưu đãi nào dành cho nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư của họ có được từ các hiệp định song phương, khu vực hoặc quốc tế hoặc bất kỳ hình thức hợp tác kinh tế hoặc hợp tác khu vực hiện hành nào của một Bên ký kết với một Bên không ký kết, và

(b) Bất kỳ sự đối xử ưu đãi đang tồn tại hoặc trong tương lai dành cho nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư của họ trong các Hiệp định hoặc thỏa thuận giữa các quốc gia thành viên ASEAN.

4. Mặc dù có quy định tại các khoản 1 và 2, nếu một Bên ký kết dành sự đối xử thuận lợi hơn cho nhà đầu tư của một Bên không ký kết hoặc cho khoản đầu tư của họ theo bất kỳ hiệp định hoặc thỏa thuận nào trong tương lai mà Bên ký kết đó là thành viên, Bên ký kết đó không

[4] Hiện diện thương mại có định nghĩa tương tự với định nghĩa tại Chương 8 (Thương mại Dịch vụ)

có nghĩa vụ phải dành sự đối xử tương tự cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia hoặc khoản đầu tư của họ. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, Bên ký kết đó sẽ dành cơ hội thỏa đáng để đàm phán về việc hưởng các lợi ích nêu trên.

Điều 9.5: Tiêu chuẩn đối xử[5]

1. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho khoản đầu tư được bảo hộ sự đối xử công bằng và bình đẳng và bảo hộ đầy đủ và an toàn theo luật tập quán quốc tế.

2. Khái niệm "đối xử công bằng và bình đẳng" và "bảo hộ đầy đủ và an toàn" tại Điều này không đòi hỏi sự đối xử nằm ngoài hoặc vượt quá sự đối xử theo các quy tắc của luật tập quán quốc tế, và không tạo ra các quyền bổ sung. Để rõ ràng hơn:

(a) "đối xử công bằng và bình đẳng" bao gồm nghĩa vụ không từ chối công lý trong các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính phù hợp với trình tự thủ tục luật định; và

(b) "bảo hộ đầy đủ và an toàn" đòi hỏi mỗi Bên ký kết cung cấp mức độ bảo vệ của cảnh sát liên quan đến an ninh vật chất của khoản đầu tư được bảo hộ theo yêu cầu của luật tập quán quốc tế.

3. Việc xác định rằng đã có vi phạm một quy định khác của Hiệp định này, hoặc của một hiệp định quốc tế khác, không được coi là cơ sở để xác định rằng đã có vi phạm Điều này.

Điều 9.6: Bồi thường thiệt hại

1. Mỗi Bên ký kết sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia, và khoản đầu tư được bảo hộ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên ký kết đó, trong các điều kiện tương tự, dành cho nhà đầu tư nước mình hoặc nhà đầu tư của một Bên không ký kết liên quan đến các biện pháp mà Bên ký kết đó ban hành hoặc duy trì dẫn đến thiệt hại chocác khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết đó do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang hoặc bạo loạn, nổi loạn hoặc xung đột dân sự khác.

2. Mặc dù có quy định tại khoản 1, nếu nhà đầu tư của một Bên ký kết, trong trường hợp được quy định tại khoản 1, bị thiệt hại trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do:

(a) bị quân đội hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó trưng dụng một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư; hoặc

(b) bị quân đội hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó phá hủy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư, trong trường hợp không cần thiết,

Bên ký kết đó sẽ dành cho nhà đầu tư đó khoản đền bù, bồi thường hoặc cả hai nếu hợp lý, cho các thiệt hại đó. Việc bồi thường phải diễn ra nhanh chóng, thoả đáng và hiệu quả;

---

[5] Điều này sẽ được giải thích phù hợp với Phụ lục 9-A

Điều 9.7: Tước quyền sở hữu và Bồi thường[6]

1. Các Bên ký kết sẽ không tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá một khoản đầu tư được bảo hộ, bất kể là trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua biện pháp tương đương với tướcquyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (sau đây được gọi là "tước quyền sở hữu"), trừ trường hợp:

(a) vì mục đích công cộng;

(b) trên cơ sở không phân biệt đối xử ;

(c) có đền bù nhanh chóng, thoả đáng và hiệu quả; và

(d) phù hợp với thủ tục pháp luật.

2. Khoản bồi thường theo quy định tại khoản 1 (c) sẽ:

(a) được trả không chậm trễ;

(b) tương ứng với giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu ngay trước thời điểm khi việc tước quyền sở hữu xảy ra hoặc việc tước quyền sở hữu được công bố, tuỳ theo thời điểm nào được áp dụng;

(c) không phản ánh sự thay đổi về giá trị do việc tước quyền sở hữu dự kiến đã bị tiết lộ trước đó; và

(d) có tính thanh khoản đầy đủ và được tự do chuyển nhượng.

3. Tiền bồi thường nêu tại khoản 1(c) sẽ bao gồm tiền lãi tính theo lãi suất thương mạihợp lý của đồng tiền đó, tính từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán. Tiền bồi thường, bao gồm cả tiền lãi, sẽ được trả bằng đồng tiền của Bên ký kết tước quyền sở hữu, hoặc nếu nhà đầu tư có yêu cầu, bằng đồng tiền tự do chuyển đổi.

4. Trường hợp nhà đầu tư yêu cầu trả tiền bằng đồng tiền tự do chuyển đổi, tiền bồi thường nêu tại khoản 1(c), bao gồm cả tiền lãi, sẽ được chuyển thành đồng tiền thanh toán theo tỷ giá thị trường tại thời điểm trả tiền.

5. Mặc dù có quy định tại khoản 1 đến 4 Điều này, trong trường hợp Việt Nam là Bên ký kết tước quyền sở hữu, bất kỳ biện pháp tước quyền sở hữu nào liên quan đến đất đai, theo định nghĩa tại văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được thực hiện theo mục đích và với việc thanh toán tiền bồi thường phù hợp với văn bản pháp luật đó. Việc bồi thường này sẽ tuân thủ bất kỳ sự sửa đổi nào đối với văn bản pháp luật nói trên liên quan đến số tiền bồi thường, khi sự sửa đổi đó phù hợp với xu hướng chung về giá thị trường của đất đai.

6. Điều này không áp dụng đối với việc cấp văn bằng bắt buộc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ hoặc rút, giới hạn hoặc tạo ra của quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Hiệp định TRIPs.

---

[6] Điều này được giải thích phù hợp với Phụ lục 9-B

Điều 9.8: Chuyển tiền[7]

1. Mỗi Bên ký kết sẽ cho phép thực hiện việc chuyển tiền liên quan đến các khoản đầu tư được bảo hộ được thực hiện một cách tự do, không chậm trễ vào và ra khỏi lãnh thổ nước mình. Việc chuyển tiền này bao gồm:

(a) phần vốn góp ban đầu và các khoản thêm vào để duy trì hoặc phát triển khoản đầu tư;

(b) lợi nhuận, cổ tức, thu nhập từ vốn, và tiền thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư được bảo hộ hoặc thanh lý một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư được bảo hộ;

(c) lợi nhuận, tiền bản quyền quyền sở hữu trí tuệ, phí quản lý và phí hỗ trợ kỹ thuật và các khoản phí khác;

(d) các khoản tiền trả theo hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng vay;

(e) các khoản tiền trả theo Điều 9.6 và Điều 9.7; và

(f) các khoản tiền phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ cho phép việc chuyển tiền liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi theo tỷ giá thị trường tại thời điểm chuyển tiền.

3. Mỗi Bên ký kết sẽ cho phép chuyển lợi nhuận bằng hiện vật liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ đã được cho phép hoặc được nêu rõ trong thỏa thuận giữa một Bên ký kết và khoản đầu tư được bảo hộ hoặc nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

4. Mặc dù có quy định tại khoản 1 đến khoản 3, một Bên ký kết có thể ngăn cản việc chuyển tiền thông qua việc áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và có thiện chí theo pháp luật của nước mình liên quan đến:

(a) phá sản, vỡ nợ hoặc việc bảo vệ quyền của chủ nợ;

(b) phát hành, buôn bán, hoặc giao dịch chứng khoán, hợp đồng tương lai, quyền mua cổ phần hoặc các công cụ phái sinh khác;

(c) tội phạm hoặc vi phạm hình sự;

(d) báo cáo tài chính hoặc việc lưu giữ sổ sách về chuyển tiền khi cần hỗ trợ cơ quan thực thi pháp luật hoặc cơ quan quản lý tài chính;

(e) bảo đảm việc tuân thủ lệnh hoặc phán quyết trong quá trình tố tụng tư pháp hoặc hành chính;

(f) an sinh xã hội, chế độ hưu trí công, hoặc chương trình tiết kiệm bắt buộc;

[7] Để rõ ràng hơn, Phụ lục 9-C sẽ được áp dụng đối với Điều này

(g) trợ cấp thôi việc của người lao động; và

(h) thuế.

Điều 9.9 : Các yêu cầu hoạt động

1. Không Bên ký kết nào được áp đặt hoặc thực thi bất kỳ một yêu cầu nào dưới đây liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành, bán hoặc một hình thức chuyển nhượng đầu tư khác của nhà đầu tư của Bên ký kết hoặc Bên không ký kết:

(a) đạt một mức hoặc một tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa;

(b) mua, sử dụng, hoặc dành ưu tiên cho hàng hoá sản xuất trong lãnh thổ của mình, hoặc phải mua hàng hoá từ các thể nhân hoặc pháp nhân trong lãnh thổ của mình;

(c) ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với đầu tư của nhà đầu tư đó;

(d) hạn chế việc bán hàng trên lãnh thổ của mình mà do đầu tư của nhà đầu tư đó sản xuất hoặc cung ứngthông qua sự ràng buộc việc bán hàng đó với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu từ ngoại tệ;

(e) xuất khẩu đạt một mức hoặc một tỷ lệ nhất định hàng hoá;

(f) chuyển giao công nghệ đặc biệt, quy trình sản xuất, hoặc một kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hay pháp nhân trong lãnh thổ của mình; hoặc

(g) cung cấp hàng hoá trên lãnh thổ của Bên ký kết do đầu tư sản xuất cho một thị trường khu vực cụ thể hoặc thế giới.

2. Khoản 1 sẽ không ngăn cản một Bên ký kết trong việc ban hành các điều kiện đối với việc nhận hoặc tiếp tục nhận các ưu đãi liên quan đến việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, thực hiện, vận hành, bán hoặc định đoạt theo cách khác khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia hoặc của Bên không ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết đó phù hợp với các yêu cầu được quy định từ điểm 1 (e) đến 1 (g).

3. Để rõ ràng hơn, điểm 1 và 2 sẽ không áp dụng cho bất kỳ yêu cầu khác ngoài các yêu cầu quy định tại các khoản đó.

4. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu lực của bất kỳ cam kết, thoả thuận, hoặc yêu cầu giữa chủ thể tư.

5. Điều này không hạn chế các quyền và nghĩa vụ của các Bên ký kết theo Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO.

Điều 9.10 : Quản lý cao cấp và Hội đồng quản trị

1. Không Bên ký kết nào được yêu cầu doanh nghiệp của Bên ký kết đó là khoản đầu tư được bảo hộ phải chỉ định các chức danh quản lý cao cấp là thể nhân mang quốc tịch của một nước nhất định.

2. Một Bên ký kết có thể yêu cầu đa số thành viên Hội đồng quản trị, hoặc bất kỳ uỷ ban nào của Hội đồng quản trị, của một doanh nghiệp của một Bên ký kết là khoản đầu tư được bảo hộ, mang một quốc tịch nhất định, hoặc cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết ban đầu, với điều kiện yêu cầu này không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng kiểm soát khoản đầu tư của nhà đầu tư.

Điều 9.11 : Từ chối lợi ích

1. Một Bên ký kết có thể từ chối lợi ích của Chương này đối với nhà đầu tư của Bên ký kết kia là doanh nghiệp của Bên ký kết kia và đầu tư của nhà đầu tư đó nếu:

(a) thể nhân của một Bên không ký kết sở hữu hoặc kiểm soát doanh nghiệp đó; và

(b) Bên ký kết từ chối lợi ích ban hành hoặc duy trì các biện pháp liên quan đến Bên không ký kết hoặc thể nhân của Bên không ký kết mà các biện pháp này cấm giao dịch với doanh nghiệp đó hoặc các biện pháp đó có khả năng bị vi phạm hoặc tránh áp dụng nếu lợi ích của Chương này được dành cho doanh nghiệp và khoản đầu tư đó.

2. Một Bên ký kết có thể từ chối dành lợi ích của Chương này cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia là doanh nghiệp của Bên ký kết kia và khoản đầu tư của họ nếu doanh nghiệp đó không có hoạt động kinh doanh thực chất trên lãnh thổ của Bên ký kết đó và doanh nghiệp đó được sở hữu hoặc kiểm soát bởi thể nhân hoặc pháp nhân của một Bên không ký kết hoặc của Bên ký kết từ chối lợi ích. Trong chừng mực có thể, Bên ký kết từ chối lợi ích sẽ thông báo cho Bên ký kết kia trước khi từ chối lợi ích. Trường hợp Bên từ chối lợi ích thực hiện việc thông báo này, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, Bên từ chối lợi ích sẽ tham vấn với Bên ký kết đó.

.

Điều 9.12 : Các biện pháp không tương thích

1. Điều 9.3, 9.4, 9.9 và 9.10 sẽ không áp dụng đối với:

(a) bất kỳ biện pháp hiện hành được duy trì bởi một Bên ký kết tại:

(i) Chính quyền cấp trung ương, như được Bên ký kết đó nêu tại Danh mục bảo lưu của Phụ lục I của nước mình; hoặc

(ii) Chính quyền cấp địa phương;[8]

(b) việc tiếp tục áp dụng hoặc áp dụng lại bất kỳ biện pháp không tương thích nêu tại điểm (a); hoặc

[8] Đối với Hàn Quốc "chính quyền cấp địa phương" là chính quyền được định nghĩa trong Luật Chính quyền địa phương

(c) việc sửa đổi bất kỳ biện pháp không tương thích nêu tại điểm (a), trong chừng mực việc sửa đổi đó không làm giảm mức độ tương thích của biện pháp đó với Điều 9.3, 9.4, 9.9, và 9.10 tại thời điểm Danh mục bảo lưu của Phụ lục I của Bên ký kết đó có hiệu lực.

2. Các Điều 9.3, 9.4, 9.9 và 9.10 không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp nào được một Bên ký kết ban hành hoặc duy trì liên quan đến các ngành, phân ngành, hoặc hoạt động nêu tại Danh mục bảo lưu của Phụ lục II của nước mình.

3. Đối với những biện pháp áp dụng sau ngày Hiệp định có hiệu lực quy định tại Danh mục bảo lưu của Phụ lục II, không Bên ký kết nào được yêu cầu nhà đầu tư của Bên ký kết kia vì lý do quốc tịch, phải bán hoặc bằng cách khác từ bỏ một khoản đầu tư tồn tại vào thời điểm biện pháp đó có hiệu lực.

4. Chương này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ theo các hiệp định quốc tế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà các Bên ký kết là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS và các hiệp định khác trong khuôn khổ Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.

5. Các Bên ký kết sẽ bắt đầu đàm phán Danh mục bảo lưu nêu tại Phụ lục I và II ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực để kết thúc trong vòng 1 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực:

(a) Điều 9.3, 9.4, 9.9 và 9.10 sẽ không được áp dụng cho đến khi Danh mục bảo lưu của các Bên ký kết tại Phụ lục I và II có hiệu lực; và

(b) Các Bên ký kết sẽ nỗ lực cao nhất để phản ánh mức độ tốt nhất của các cam kết tự do hóa trong các Danh mục tại các hiệp định đầu tư của mình tại thời điểm đàm phán để đảm bảo sự cân bằng chung về quyền lợi giữa các Bên ký kết.[9]

Điều 9.13 : Thủ tục đặc biệt và tiết lộ thông tin

1. Quy định tại Điều 9.3 không được hiểu là ngăn cản một Bên ký kết ban hành hoặc duy trì biện pháp quy định các thủ tục đặc biệt liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ, bao gồm việc khoản đầu tư được bảo hộ phải được thành lập hợp pháp theo pháp luật của Bên ký kết đó[10], với điều kiện các thủ tục này không làm tổn hại đáng kể đến sự bảo hộ mà Bên ký kết đó dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia và khoản đầu tư được bảo hộ theo Chương này.

2. Mặc dù có quy định tại Điều 9.3 và 9.4, một Bên ký kết có thể yêu cầu nhà đầu tư của một Bên ký kết kia hoặc khoản đầu tư được bảo hộ cung cấp thông tin liên quan đến đầu tư chỉ nhằm mục đích thông tin hoặc thống kê. Bên ký kết đó sẽ bảo vệ để các thông tin bí mật không bị tiết lộ nếu việc tiết lộ các thông tin đó gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư và khoản đầu tư được bảo hộ. Khoản này không được hiểu là ngăn cản một Bên ký kết bằng cách khác thu thập hoặc tiết lộ thông tin thông qua việc áp dụng pháp luật nước mình một cách công bằng và có thiện chí.

---

[9] Để rõ ràng hơn, việc đàm phán về Danh mục của Phụ lục I và II sẽ không ảnh hưởng đế phạm vi điều chỉnh của Chương này và các đoạn từ 1 đến 4 của Điều này

[10] Để rõ ràng hơn, đối với Việt Nam, yêu cầu này bao gồm yêu cầu mà khoản đầu tư bảo hộ phải được đăng ký theo pháp luật Việt Nam

Điều 9.14 : Thế quyền

1. Khi một Bên ký kết hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó dành một hợp đồng bảo hiểm hoặc bất kỳ hình thức bảo đảm tài chính nào khác đối với những rủi ro phi thương mại liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ của nhà đầu tư của mình trên lãnh thổ của Bên ký kết kia và đã thanh toán theo hợp đồng hoặc bảo đảm tài chính đó thì Bên ký kết sau sẽ công nhận quyền của Bên ký kết ban đầu hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết ban đầu theo nguyên tắc của thế quyền đối với quyền của nhà đầu tư.[11]

2. Khi một Bên ký kết hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó trả tiền cho nhà đầu tư của Bên ký kết đó và đã tiếp nhận quyền và quyền đòi tiền của nhà đầu tư đó thì nhà đầu tư đó không được sử dụng các quyền và quyền đòi tiền để chống lại Bên ký kết kia, trừ trường hợp được Bên ký kết đó hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết đó ủy quyền.

Phần B : Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và một Bên ký kết

Điều 9.15 : Phạm vi giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và một Bên ký kết[12]

1. Phần này sẽ áp dụng đối với các tranh chấp đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của một Bên ký kết kia liên quan đến việc khởi kiện Bên ký kết ban đầu vi phạm nghĩa vụ theo Phần A, ngoại trừ Điều 9.11 đến Điều 9.14 và việc vi phạm nghĩa vụ này phải gây thiệt hại cho:

(a) nhà đầu tư liên quan đến khoản đầu tư được bảo hộ; hoặc

(b) khoản đầu tư được bảo hộ đã được thực hiện bởi nhà đầu tư đó,

liên quan đến việc quản lý, thực hiện, vận hành hoặc bán hoặc định đoạt theo cách khác khoản đầu tư được bảo hộ.

2. Thể nhân mang quốc tịch của một Bên ký kết không được khởi kiện chống lại Bên ký kết đó theo Chương này.

Điều 9.16 : Tham vấn và đàm phán

Trong trường hợp có tranh chấp đầu tư, nhà đầu tư tranh chấp và Bên ký kết tranh chấp sẽ nỗ lực giải quyết tranh chấp thông qua tham vấn và đàm phán, việc tham vấn này có thể bao gồm thủ tục không ràng buộc, có sự tham gia của bên thứ ba. Việc tham vấn sẽ được tổ chức trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo ý định khởi kiện ra trọng tài, trừ khi các bên tranh chấp có thoả thuận khác.

Điều 9.17 : Thông báo ý định khởi kiện ra trọng tài

---

[11] Để rõ ràng hơn quyền hoặc quyền đòi tiền được thế quyền hoặc chuyển giao không được vượt quá các quyền hoặc quyền đòi tiền ban đầu của nhà đầu tư đó.

[12] Một khoản đầu tư không thể khởi kiện theo Phần này.

1. Nhà đầu tư tranh chấp phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết tranh chấp kia về ý định khởi kiện ra trọng tài (sau đây gọi là thông báo ý định khởi kiện) ít nhất 90 ngày trước ngày nộp đơn khởi kiện. Thông báo ý định khởi kiện này bao gồm những nội dung sau:

(a) tên và địa chỉ của nhà đầu tư tranh chấp;

(b) các điều khoản của Chương này được cho là bị vi phạm và bất cứ điều khoản có liên quan nào khác;

(c) căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc khởi kiện, bao gồm các biện pháp đang tranh chấp; và

(c) Biện pháp khắc phục và mức độ thiệt hại ước tính.

2. Nhà đầu tư tranh chấp phải gửi kèm theo Thông báo ý định khởi kiện, bằng chứng chứng minh nhà đầu tư tranh chấp là nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

Điều 9.18 : Điều kiện tiên quyết của việc nộp đơn khởi kiện ra trọng tài

1. Nhà đầu tư tranh chấp chỉ có thể nộp khiếu kiện lên trọng tài theo Điều 9.15 khi:

(a) nhà đầu tư tranh chấp chấp thuận việc khởi kiện ra trọng tài phù hợp với thủ tục quy định của Chương này;

(b) thời điểm nộp đơn xảy ra sau ít nhất 6 tháng kể từ khi phát sinh sự kiện gây tranh chấp ;

(c) thời điểm nộp đơn xảy ra không quá 3 năm kể từ ngày nhà đầu tư có tranh chấp biết hoặc phải biết về việc vi phạm và về việc nhà đầu tư có tranh chấp bị thiệt hại phát sinh từ vi phạm đó;

(d) nhà đầu tư tranh chấp đã gửi Thông báo ý định khởi kiện theo quy địnhtại Điều 9.17; và

(e) nhà đầu tư tranh chấp và doanh nghiệp, trong trường hợp khiếu nại liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp của Bên ký kết kia mà doanh nghiệp đó là pháp nhân thuộc quyền sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của nhà đầu tư có tranh chấp, từ bỏ quyền khởi kiện ra toà hành chính hoặc toà án theo luật pháp trong nước của bất kỳ Bên ký kết nào, hoặc các thủ tục giải quyết tranh chấp khác liên quan đến biện pháp của một Bên ký kết tranh chấp mà biện pháp đó bị coi là vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 9.15, trừ các thủ tục về biện pháp khắc phục tạm thời, không liên quan đến việc thanh toán thiệt hại, trước toà hành chính hoặc toà án theo pháp luật trong nước của Bên ký kết tranh chấp.[13]

[13] Để rõ ràng hơn, biện pháp khắc phục tạm thời chỉ được áp dụng chỉ khi hành động này được thực hiện nhằm mục đích duy nhất là để bảo lưu các quyền và lợi ích của nhà đầu tư có tranh chấp trong quá trình thành lập tòa trọng tài

2. Chấp thuận về việc khởi kiện ra trọng tài và văn bản từ bỏ quyền khởi kiện quy định tại Điều này sẽ được gửi cho Bên ký kết tranh chấp và được gửi kèm hồ sơ khởi kiện lên trọng tài.

3. Văn bản từ bỏ quyền khởi kiện của doanh nghiệp theo điểm 1(e) sẽ không là yêu cầu bắt buộc nếu Bên ký kết tranh chấp tước quyền kiểm soát doanh nghiệp của nhà đầu tư có tranh chấp.

4. Trong trường hợp các điều kiện quy định từ khoản 1 đến khoản 3 không được đáp ứng thì chấp thuận về việc khởi kiện của các Bên ký kết tại Điều 9.20 không có hiệu lực.

Điều 9.19 : Nộp đơn khởi kiện ra Trọng tài

1. Nhà đầu tư tranh chấp đáp ứng các điều kiện nêu tại Điều 9.18 có thể nộp đơn khởi kiện ra trọng tài:[14]

(a) theo Công ước ICSID và Quy tắc ICSID về tố tụng trọng tài, với điều kiện cả hai Bên ký kết là thành viên của Công ước ICSID;

(b) theo Quy tắc Phụ trợ ICSID, với điều kiện chỉ một Bên ký kết là thành viên của Công ước ICSID;

(c) theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL; hoặc

(d) bất kỳ tổ chức trọng tài nào hoặc bất kỳ quy tắc trọng tài nào nếu các bên tranh chấp đồng ý.

2. Quy tắc trọng tài sẽ điều chỉnh quá trình trọng tài trừ các vấn đề đã được Phần này điều chỉnh.

3. Một khi nhà đầu tư đã đưa tranh chấp ra toà án hoặc toà hành chính của Bên ký kết tranh chấp hoặc bất kỳ cơ chế trọng tài nào quy định tại khoản 1 thì lựa chọn về cơ quan giải quyết tranh chấp đó là lựa chọn cuối cùng.

4. Đơn khởi kiện được coi là nộp ra trọng tài theo Phần này khi:

(a) yêu cầu khởi kiện ra trọng tài theo khoản 1 Điều 36 của Công ước ICSID được Tổng thư ký chấp nhận.

(b) thông báo về xét xử của trọng tài theo Điều 2 Phụ lục C của Quy tắc Phụ trợ ICSID được Tổng thư ký chấp nhận.

(c) bên tranh chấp nhận được thông báo về xét xử của trọng tài theo quy tắc trọng tài UNCITRAL; hoặc

(d) bên tranh chấp nhận được thông báo hoặc yêu cầu trọng tài xét xử theo bất kỳ tổ chức trọng tài hoặc bất kỳ quy tắc trọng tài nào được lựa chọn theo điểm 1 (d).

[14] Để rõ ràng hơn, nhà đầu tư tranh chấp có thể đưa tranh chấp nêu tại Điều 9.15 ra tòa án hoặc tòa hành chính của Bên ký kết tranh chấp.

Điều 9.20 : Chấp thuận việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài

1. Mỗi Bên ký kết chấp thuận việc khởi kiện ra trọng tài phù hợp với các thủ tục quy định của Hiệp định này.

2. Chấp thuận theo khoản 1 và việc nộp đơn khởi kiện ra trọng tài của nhà đầu tư tranh chấp phải đáp ứng các yêu cầu của:

(a) Chương II của Công ước ICSID và Cơ chế phụ trợ ICSID về chấp thuận bằng văn bản của các bên tranh chấp; và

(b) Điều II của Công ước New York về thoả thuận bằng văn bản.

Điều 9.21 : Trọng tài viên

1. Trừ trường hợp Tòa trọng tài được thành lập theo Điều 9.22, và trừ khi các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, Tòa trọng tài sẽ bao gồm 3 trọng tài viên, mỗi bên tranh chấp chỉ định một trọng tài và trọng tài thứ ba là người chủ tọa do các bên tranh chấp thỏa thuận chỉ định.

2. Trọng tài viên phải:

(a) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm về công pháp quốc tế, thương mại quốc tế, hoặc các quy tắc đầu tư quốc tế, hoặc các biện pháp giải quyết tranh chấp phát sinh từ các hiệp định đầu tư hoặc thương mại quốc tế; và

(b) Độc lập và không có mối liên hệ với hoặc chịu sự hướng dẫn từ bất kỳ Bên ký kết nào hoặc của nhà đầu tư tranh chấp.

3. Các bên tranh chấp sẽ thống nhất mức thù lao của các trọng tài viên. Trường hợp các bên tranh chấp không đạt được thỏa thuận về mức thù lao trước khi Tòa trọng tài được thành lập, mức thù lao của trọng tài sẽ theo quy định của ICSID.

4. Ngoài trường hợp Tòa trọng tài được thành lập theo Điều 9.22, trường hợp các bên tranh chấp không thành lập được Tòa trọng tài trong vòng 90 ngày kể từ ngày tranh chấp được khởi kiện ra trọng tài, theo đề nghị của một trong các bên tranh chấp, Cơ quan có thẩm quyền chỉ định trọng tài sẽ chỉ định trọng tài viên hoặc các trọng tài viên mà chưa được các bên tranh chấp chỉ định. Chủ tọa không được mang quốc tịch của bất kỳ Bên ký kết nào.

Điều 9.22 : Hợp nhất vụ kiện

1. Trừ khi có các điều kiện khác quy định tại Phần này, Tòa trọng tài được thành lập theo Điều này sẽ được thành lập theo Quy tắc trọng tài UNCITRAL và hoạt động phù hợp với các quy tắc đó.

2. Nếu Tòa trọng tài thành lập theo Điều này cho rằng các khiếu kiện được đưa ra trọng tài theo Điều 9.19 có các vấn đề chung về cơ sở pháp lý và thực tiễn, trên cơ sở xem xét lợi ích công bằng và giải pháp hiệu quả đối với các vụ kiện, và sau khi nghe các bên tranh chấp trình

bày, Tòa trọng tài có thể quyết định:

(a) Xác định Tòa trọng tài có thẩm quyền đối với các khiếu kiện đó, và xem xét và quyết định đồng thời toàn bộ hoặc một phần các vụ kiện.

(b) Xác định Tòa trọng tài có thẩm quyền đối với các vụ kiện, xem xét và quyết định một hoặc nhiều hơn các vụ kiện mà Tòa trọng tài cho rằng quyết định đó có thể hỗ trợ để giải quyết các vụ kiện khác.

3. Một Bên ký kết tranh chấp muốn thực hiện thủ tục theo khoản 2 phải yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền chỉ định thành lập Tòa trọng tài và nêu rõ trong bản yêu cầu đó:

(a) Tên của các nhà đầu tư tranh chấp của các vụ kiện đang được đề nghị thực hiện theo thủ tục hợp nhất vụ kiện.

(b) Bản chất của thủ tục; và

(c) Căn cứ để áp dụng thủ tục đó.

4. Bên ký kết tranh chấp phải gửi một bản sao của yêu cầu đó đến nhà đầu tư tranh chấp trong vụ kiện đang được đề nghị thực hiện thủ tục này.

5. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tổng thư ký thành lập Tòa trọng tài bao gồm 3 trọng tài viên do Tổng thư ký quyết định lựa chọn.

6. Trường hợp Tòa trọng tài được thành lập theo Điều này, nhà đầu tư tranh chấp đã nộp đơn khởi kiện ra trọng tài theo Điều 9.19 và chưa được nêu tên theo khoản 2 có thể nộp văn bản yêu cầu tới Tòa trọng tài để thông báo rằng nhà đầu tư đó thuộc trường hợp hợp nhất các vụ kiện theo khoản 2, và xác định các nội dung sau trong bản yêu cầu:

(a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư tranh chấp;

(b) Bản chất của thủ tục được áp dụng;

(c) Căn cứ để áp dụng thủ tục đó.

7. Tòa trọng tài thành lập theo Điều 9.19 không có thẩm quyền quyết định một vụ kiện, hoặc một phần của vụ kiện mà một Tòa trọng tài khác được thành lập phù hợp với Điều này đã xác định thẩm quyền đối với vụ kiện hoặc một phần vụ kiện đó.

Điều 9.23 : Tiến hành trọng tài

1. Theo đề nghị của Tòa trọng tài, bằng văn bản thông báo gửi tới các bên tranh chấp, Bên ký kết không tranh chấp có thể gửi bản đệ trình bằng văn bản hoặc bằng lời nói đến Tòa trọng tài về việc giải thích Hiệp định này. Theo đề nghị của một bên tranh chấp, Bên ký kết không tranh chấp phải nộp đệ trình bằng lời nói nêu trên dưới dạng văn bản.

2. Trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, Tòa trọng tài phải tổ chức phiên

xét xử trong lãnh thổ của một Bên ký kết là thành viên của Công ước New York, được lựa chọn phù hợp với:

(a) Quy tắc phụ trợ ICSID, nếu việc xét xử được thực hiện theo các quy tắc này hoặc theo Công ước ICSID; hoặc

(b) Quy tắc trọng tài UNCITRAL, nếu việc xét xử được thực hiện theo quy tắc này.

3. Trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, ngoài trụ sở của trọng tài, Tòa trọng tài có thể quyết định địa điểm của các cuộc họp và các phiên xét xử tại nơi khác địa điểm trọng tài,. Trong trường hợp này, Tòa trọng tài sẽ xem xét sự thuận tiện cho các bên và trọng tài viên, địa điểm nơi xảy ra vụ việc, và gần nơi có chứng cứ.

4. Khi các vấn đề liên quan đến thẩm quyền hoặc khả năng thụ lý vụ kiện được đưa ra thành phản đối ban đầu, vào bất kỳ khi nào có thể, Tòa trọng tài sẽ quyết định các vấn đề đó trước khi tiến hành xem xét các vấn đề về nội dung.Các bên tranh chấp sẽ có cơ hội hợp lý để đưa ra quan điểm và bình luận của mình cho Tòa trọng tài. Nếu Tòa trọng tài quyết định rằng yêu cầu khởi kiện rõ ràng là không có cơ sở hoặc không thuộc thẩm quyền của Tòa trọng tài, Tòa trọng tài sẽ ra phán quyết theo nội dung đó.

5. Tòa trọng tài có thể, nếu có cơ sở, phán quyết cho bên thắng kiện được nhận số tiền tương ứng với chi phí hợp lý và các chi phí phát sinh khác từ việc nộp đơn phản đối hoặc phản bác đơn phản đối này. Để xác định xem có cơ sở để ra phán quyết loại này hay không, Tòa trọng tài sẽ xem xét liệu yêu cầu khởi kiện hoặc phản đối có thiếu căn cứ hoặc rõ ràng là không có cơ sở, và sẽ cho các bên tranh chấp cơ hội hợp lý để trình bày ý kiến.

6. Tòa trọng tài có thể ban hành các biện pháp bảo vệ tạm thời để bảo vệ quyền của một bên tranh chấp, hoặc để đảm bảo thẩm quyền của Tòa trọng tài được thực hiện hoàn toàn hiệu quả, bao gồm thủ tục để bảo vệ chứng cứ thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của một bên tranh chấp hoặc để bảo vệ thẩm quyền của Tòa trọng tài. Tòa trọng tài không được ra lệnh tịch thu tài sản hoặc cản trở việc áp dụng các biện pháp bị nghi ngờ vi phạm nêu tại Điều 9.15. Với mục đích của Điều này, lệnh bao gồm cả khuyến nghị.

7. Trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác, ngôn ngữ của quá trình xét xử trọng tài, bao gồm điều trần, quyết định, và phán quyết, sẽ là:

(a) Tiếng Việt Nam và tiếng Anh nếu Việt Nam là một Bên ký kết tranh chấp; và

(b) Tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh nếu Hàn Quốc là một Bên ký kết tranh chấp.

Điều 9.24 : Giải thích chung

1. Giải thích của Ủy ban hỗn hợp về một quy định[15] của Hiệp định này sẽ ràng buộc Tòa trọng tài thành lập theo Phần này và phán quyết theo Phần này sẽ phải phù hợp với giải thích đó.

2. Trường hợp Bên ký kết tranh chấp đưa ra một biện hộ rằng biện pháp bị nghi ngờ vi phạm thuộc phạm vi của một bảo lưu hay ngoại lệ được quy định tại Phụ lục I hoặc II, theo yêu

[15] Để rõ ràng hơn, "quy định của Hiệp định này" bao gồm tất cả các Phụ lục của Hiệp định này.

cầu của Bên ký kết tranh chấp, Tòa trọng tài sẽ yêu cầu Ủy ban hỗn hợp giải thích nội dung đó. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi bản yêu cầu, Ủy ban hỗn hợp phải nộp văn bản giải thích của mình đến Tòa trọng tài. Giải thích đó sẽ ràng buộc Tòa trọng tài. Nếu trong vòng 60 ngày, Ủy ban hỗn hợp không nộp được giải thích đó, Tòa trọng tài sẽ quyết định nội dung đó.

Điều 9.25 : Phán quyết cuối cùng

1. Trường hợp Tòa trọng tài ra phán quyết cuối cùng chống lại một Bên ký kết tranh chấp, Tòa trọng tài có thể phán quyết riêng rẽ hoặc hỗn hợp chỉ gồm các nội dung sau:

(a) thanh toán thiệt hại về tiền và tiền lãi nếu có; hoặc

(b) khôi phục tài sản, trong trường hợp này phán quyết sẽ nêu rõ Bên ký kết tranh chấp có thể trả bồi thường thiệt hại bằng tiền và tiền lãi nếu có thay cho việc khôi phục tài sản.

Tòa trọng tài có thể phán quyết về các chi phí phù hợp với quy tắc trọng tài được áp dụng.

2. Tòa trọng tài không được yêu cầu một Bên ký kết tranh chấp phải trả các khoản thiệt hại có tính trừng phạt

Điều 9.26 : Tính chung thẩm của phán quyết và thực thi phán quyết

1. Phán quyết của Tòa trọng tài chỉ ràng buộc các bên tranh chấp và trong trường hợp cụ thể đó.

2. Phù hợp với khoản 3 và thủ tục xem xét áp dụng cho một phán quyết tạm thời, mỗi bên tranh chấp phải tôn trọng và tuân thủ phán quyết không chậm trễ.

3. Mỗi bên tranh chấp sẽ không yêu cầu thực thi phán quyết cuối cùng cho đến khi:

(a) Trong trường hợp phán quyết cuối cùng theo Công ước ICSID:

(i) Hết thời hạn 120 ngày kể từ ngày ra phán quyết và không bên tranh chấp nào yêu cầu xem xét lại hoặc hủy bỏ phán quyết; hoặc

(ii) Việc xem xét lại hoặc hủy bỏ phán quyết đã hoàn tất; hoặc

(b) Trong trường hợp phán quyết cuối cùng theo Quy tắc phụ trợ của ICSID hoặc Quy tắc trọng tài UNCITRAL:

(i) Hết thời hạn 90 ngày kể từ ngày ra phán quyết và không bên tranh chấp nào tiến hành thủ tục xem xét lại, đình chỉ, hoặc hủy bỏ phán quyết; hoặc

(ii) Một tòa án đã từ chối hoặc chấp nhận đơn yêu cầu xem xét lại, đình chỉ hoặc hủy bỏ phán quyết, và không có kháng cáo tiếp.

4. Mỗi Bên ký kết sẽ tổ chức thực thi phán quyết trên lãnh thổ nước mình.

5. Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư được thiết lập theo Phần này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên ký kết tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).

6. Một bên tranh chấp có thể yêu cầu thực thi phán quyết trọng tài theo Công ước ICSID, hoặc Công ước New York.

7. Yêu cầu khởi kiện nộp đến trọng tài theo Phần này được coi là phát sinh từ một giao dịch hoặc quan hệ thương mại với mục đích tại Điều 1 của Công ước New York.

Điều 9.27 : Nơi nhận tài liệu

Các thông báo và tài liệu liên quan sẽ được chuyển đến mỗi Bên ký kết theo địa chỉ sau:

(a) Về phía Việt Nam:
Bộ Tư pháp Việt Nam
60 Trần Phú, Hà Nội, Việt Nam.

(b) Về phía Hàn Quốc:
Phòng pháp luật quốc tế
Bộ Tư pháp
Tòa nhà #1 Government Complex-Gwacheon
47, Gwanmun-ro, Gwacheon-si, Gyeonggi-do
Hàn Quốc.

hoặc các cơ quan kế nhiệm tương ứng.

Phần C: Định nghĩa

Điều 9.28: Định nghĩa

Với mục đích của Chương này:

Cơ quan có thẩm quyền chỉ định là:

(a) Tổng thư ký của ICSID trong trường hợp trọng tài hoặc hòa giải theo Quy tắc ICSID hoặc Quy tắc phụ trợ của ICSID tại điểm 1(a) và 1(b) của Điều 9.19,

(c) Tổng thư ký của Tòa Trọng tài thường trực trong trường hợp trọng tài theo Quy tắc UNCITRAL tại điểm 1(c) Điều 9.19; hoặc

(c) Bất kỳ người nào được các bên tranh chấp đồng ý.

khoản đầu tư được bảo hộ là, đối với một Bên ký kết, khoản đầu tư trên lãnh thổ của nước đó của nhà đầu tư của Bên ký kết kia đang tồn tại vào thời điểm Hiệp định này có

hiệu lực hoặc được thành lập, mua lại hoặc mở rộng sau đó, và được công nhận[16] phù hợp với pháp luật của nước nơi đầu tư được thực hiện.

nhà đầu tư tranh chấp là nhà đầu tư khởi kiện theo Phần B;

các bên tranh chấp là nhà đầu tư tranh chấp và Bên ký kết tranh chấp;

Bên ký kết tranh chấp là một Bên ký kết bị khởi kiện theo Phần B;

bên tranh chấp là nhà đầu tư tranh chấp hoặc Bên ký kết tranh chấp;

doanh nghiệp là tổ chức được thành lập hoặc tổ chức phù hợp với pháp luật hiện hành, bất kể lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và bất kể sở hữu hoặc kiểm soát bởi nhà nước hay tư nhân, bao gồm công ty, quỹ tín thác, hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, liên doanh, hiệp hội, và chi nhánh[17] của doanh nghiệp;
doanh nghiệp của một Bên ký kết là doanh nghiệp được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật trong nước của một Bên ký kết, và chi nhánh[18] trên lãnh thổ của một Bên ký kết và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh ở đó;

đồng tiền tự do sử dụng là đồng tiền được Quỹ tiền tệ quốc tế xác định là đồng tiền tự do sử dụng theo Điều lệ của Quỹ này và các sửa đổi sau đó;

ICSID là Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID) được thành lập theo Công ước ICSID;

Quy tắc phụ trợ của ICSID là Các quy tắc điều chỉnh cơ chế phụ trợ về tổ chức tố tụng của Ban thư ký Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư;

Công ước ICSID là Công ước về giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và công dân của các quốc gia khác làm tại Oa-sinh-tơn ngày 18 tháng 3 năm 1965;

đầu tư[19] là mọi loại tài sản mà nhà đầu tư sở hữu hoặc kiểm soát, có đặc điểm của một khoản đầu tư, như cam kết về vốn hoặc các nguồn lực khác, kỳ vọng về thu nhập hoặc lợi nhuận, hoặc chấp nhận rủi ro. Đầu tư bao gồm nhưng không chỉ là:

(a) doanh nghiệp;

(b) cổ phiếu, cổ phần và bất kỳ hình thức tham gia góp vốn nào vào pháp nhân và các quyền phái sinh từ đó, bao gồm các tài sản hình thành trong tương lai và các quyền chọn mua, quyền chọn bán

---

[16] Để rõ ràng hơn, trong trường hợp của Việt Nam, "đã được công nhận" nghĩa là "đã được đăng ký cụ thể hoặc được cho phép bằng văn bản, tuỳ từng trường hợp cụ thể".
[17] Để rõ ràng hơn, chi nhánh của một pháp nhân của Bên không ký kết sẽ không được coi là doanh nghiệp của một Bên ký kết.
[18] Để rõ ràng hơn, chi nhánh trong định nghĩa này là chi nhánh của doanh nghiệp được tổ chức và hoạt động phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó. Chi nhánh của một pháp nhân của Bên không ký kết không được coi là doanh nghiệp của một Bên ký kết.
[19] "Đầu tư" không bao gồm quyết định hoặc phán quyết được ban hành trong quá trình tố tụng tư pháp hoặc hành chính

(c) trái phiếu, giấy nhận nợ, các khoản vay và bất kỳ công cụ nợ nào khác[20] của doanh nghiệp bao gồm quyền phái sinh từ đó;

(d) hợp đồng chìa khóa trao tay, xây dựng, quản lý, sản xuất, nhượng quyền kinh doanh, phân chia sản phẩm, và các nhượng quyền kinh doanh khác[21] theo quy định của pháp luật hoặc theo hợp đồng;

(e) quyền sở hữu trí tuệ; và

(f) tài sản vô hình hoặc hữu hình, động sản hoặc bất động sản, và các quyền liên quan đến tài sản, như cho thuê, thế chấp, cầm cố, và đặt cọc.

nhưng **đầu tư** không bao gồm quyền đòi tiền chỉ phát sinh từ:

(g) hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ bởi thể nhân hoặc doanh nghiệp trên lãnh thổ của một Bên ký kết với thể nhân hoặc doanh nghiệp trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

(h) việc cấp tín dụng liên quan đến một giao dịch thương mại, như tài chính thương mại.

nhà đầu tư của một Bên không ký kết là, đối với một Bên ký kết, là nhà đầu tư đang tìm kiếm cơ hội đầu tư[22], đang thực hiện hoặc đã thực hiện đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết đó mà không phải là là đầu tư của một trong hai Bên ký kết.

nhà đầu tư của một Bên ký kết là thể nhân hoặc doanh nghiệp của một Bên ký kết, hoặc một Bên ký kết[23] đang tìm kiếm cơ hội đầu tư[24], đang thực hiện hoặc đã thực hiện đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

thể nhân của một Bên ký kết nghĩa là bất kỳ thể nhân mang quốc tịch của Bên ký kết kia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó.

Công ước New York là Công ước của Liên hợp quốc về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài được ký tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958;

Bên ký kết không tranh chấp là Bên ký kết có nhà đầu tư tranh chấp;

---

[20] Một số hình thức vay nợ, như trái phiếu, giấy nhận nợ, và tín phiếu dài hạn là những hình thức thường được coi là có đặc điểm của một khoản đầu tư, trong khi các hình thức vay nợ khác ít được coi là có các đặc điểm của một khoản đầu tư.

[21] Nhượng quyền kinh doanh có thể bao gồm quỹ đầu tư dành cho các dự án như Xây dựng-Kinh doanh và Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Kinh doanh và Sở hữu (BOO).

[22] Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng một nhà đầu tư "đang tìm kiếm cơ hội đầu tư" là nhà đầu tư của một Bên không ký kết đã thực sự thực hiện các hoạt động cụ thể để bắt đầu quá trình thông báo hoặc phê duyệt để thực hiện đầu tư, tùy từng trường hợp cụ thể

[23] Để rõ ràng hơn, một Bên ký kết sẽ không theo đuổi vụ kiện chống lại Bên ký kết kia theo Phần B trong tất cả các trường hợp

[24] Để rõ ràng hơn, các Bên ký kết hiểu rằng nhà đầu tư "đang tìm kiếm cơ hội đầu tư" là nhà đầu tư của một Bên ký kết đã thực sự thực hiện các hoạt động cụ thể để bắt đầu quá trình thông báo hoặc phê duyệt để thực hiện đầu tư, tùy từng trường hợp cụ thể

thu nhập là khoản tiền thu được từ một khoản đầu tư, bao gồm nhưng không chỉ là lợi nhuận, cổ tức, lãi tiền vay, thu nhập từ vốn, tiền bản quyền sở hữu trí tuệ hoặc phí;

Tổng thư ký là Tổng thư ký của ICSID; và

Quy tắc trọng tài UNCITRAL là quy tắc trọng tài của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế được sửa đổi năm 2010[25].

[25] Để rõ ràng hơn, Quy tắc của UNCITRAL về minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư dựa trên Hiệp định bằng thủ tục trọng tài không áp dụng đối với Chương này

PHỤ LỤC 9-A

LUẬT TẬP QUÁN QUỐC TẾ

Các Bên ký kết khẳng định quan điểm chung rằng "luật tập quán quốc tế" nói chung và như được đề cập cụ thể tại Điều 9.5 và Phụ lục 9-B là kết quả từ các hành vi thực tiễn phổ biến và nhất quán của các Nhà nước và được các Nhà nước tuân thủ như nghĩa vụ pháp lý bắt buộc. Liên quan đến Điều 9.5, quy tắc áp dụng của luật tập quán quốc tế dẫn chiếu đến tất cả các nguyên tắc của luật tập quán quốc tế bảo vệ quyền và lợi ích kinh tế của người nước ngoài.

PHỤ LỤC 9-B

TƯỚC QUYỀN SỞ HỮU

Các Bên ký kết khẳng định quan điểm chung rằng:

(a) Một hành động hoặc một loạt các hành động của một Bên ký kết sẽ không được coi là tước quyền sở hữu trừ khi hành động đó tác động đến quyền tài sản hữu hình hoặc vô hình trong một khoản đầu tư.

(b) Khoản 1 Điều 9.7 đề cập đến hai trường hợp. Trường hợp đầu tiên là tước quyền sở hữu trực tiếp, khi một khoản đầu tư được bảo hộ bị quốc hữu hóa hoặc bị tước quyền sở hữu trực tiếp thông qua việc chuyển giao chính thức hoặc tước đoạt trắng trợn.

(c) Trường hợp thứ hai được đề cập tại khoản 1 Điều 9.7 là tước quyền sở hữu gián tiếp, khi một hành động hoặc một loạt các hành động của một Bên ký kết có tác động tương đương với tước quyền sở hữu trực tiếp mà không có sự chuyển giao chính thức hoặc tước đoạt trắng trợn:

(i) Việc xác định một hành động hoặc một loạt các hành động của một Bên ký kết, trong một tình huống thực tế cụ thể, có cấu thành việc tước quyền sở hữu gián tiếp cần được điều tra trong từng trường hợp cụ thể, dựa trên thực tế trong đó cân nhắc đến các yếu tố có liên quan đến đầu tư đó, bao gồm:

(A) tác động kinh tế của các hành động của chính phủ, mặc dù trên thực tế nếu một hành động hoặc một loạt các hành động của một Bên ký kết có tác động tiêu cực đến giá trị kinh tế của một khoản đầu tư, thì riêng việc đó không đủ cơ sở để xác định rằng việc tước quyền sở hữu đã xảy ra;

(B) Phạm vi tác động của hành động của chính phủ đối với các kỳ vọng cụ thể, hợp lý xây dựng trên cơ sở đầu tư.

(C) Tính chất của hành động của chính phủ, bao gồm mục đích và hoàn cảnh của hành động đó. [26]

(ii) Trừ các trường hợp đặc biệt, ví dụ, khi một hành động hoặc một loạt các hành độngcủa Chính phủ rất nghiêm trọng và không phù hợp khi đối chiếu với mục đích hoặc kết quả của hành động đó, các hành vi chính sách trên cơ sở không phân biệt đối xử của một Bên ký kết được thiết lập và áp dụng để đạt được mục đích công cộng hợp pháp, như bảo vệ sức

[26] Để rõ ràng hơn, đối với Hàn Quốc, các vấn đề cần xem xét liên quan có thể bao gồm liệu hành vi của chính phủ có buộc nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư cụ thể phải có sự hy sinh đặc biệt vượt quá những gì mà nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư đó lẽ ra phải chịu để đạt được lợi ích công cộng.

khỏe cộng đồng, an toàn, môi trường sẽ không được coi là tước quyền sở hữu gián tiếp.[27] [28]

[27] Để rõ ràng hơn, điểm này bao gồm quyền của Bên ký kết trong việc thực thi hành vi chính sách phù hợp với Hiến pháp của Bên đó

[28] Để rõ ràng hơn, danh mục "các mục đích công cộng hợp pháp" tại khoản này không phải là đầy đủ. Danh mục đó có thể bao gồm các biện pháp, ví dụ như bình ổn giá bất động sản (thông qua, ví dụ, các biện pháp để cải thiện điều kiện nhà ở cho người có thu nhập thấp).

PHỤ LỤC 9-C
CHUYỂN TIỀN

1. Chương này và Chương 8 (Thương mại dịch vụ) không được hiểu là ngăn cản một Bên ký kết ban hành hay duy trì các biện pháp tự vệ tạm thời liên quan đến thanh toán và di chuyển vốn

(a) trong trường hợp khó khăn nghiêm trọng về cán cân thanh toán hoặc khó khăn về tài chính đối ngoại hoặc có nguy cơ gặp phải khó khăn đó; hoặc

(b) trong trường hợp đặc biệt, khi việc thanh toán và di chuyển vốn gây ra hoặc đe dọa gây ra bất ổn nghiêm trọng về kinh tế hoặc tài chính hoặc khó khăn nghiêm trọng đối với việc vận hành chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá tại một trong hai Bên ký kết.

2. Các biện pháp được nêu tại khoản 1:

(a) Phải được dỡ bỏ trong vòng 1 năm hoặc khi không còn các điều kiện là cơ sở của việc thiết lập hoặc duy trì các biện pháp đó;[29]

(b) Phải phù hợp với *Điều lệ của Hiệp định thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế* (sau đây được gọi là "Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế"), và các sửa đổi;

(c) Phải không vượt quá mức độ cần thiết để giải quyết tình trạng mô tả tại khoản 1;

(d) Phải tránh các thiệt hại không cần thiết đối với lợi ích thương mại, kinh tế, hoặc tài chính của Bên ký kết kia;

(e) Phải tạm thời và được dỡ bỏ dần dần khi tình trạng làm cơ sở để ban hành các biện pháp trên được cải thiện;

(f) Phải được thông báo ngay lập tức cho Bên ký kết kia; và

(g) Phải được áp dụng theo cách thức phù hợp với Điều 9.3 và 8.2 (Đối xử quốc gia) và Điều 9.4 và 8.3 (Đối xử tối huệ quốc) phù hợp với các Danh mục bảo lưu được nêu tại Phụ lục I và II[30] và Phụ lục 8-D (Danh mục các cam kết cụ thể)[31].

---

[29] Để rõ ràng hơn, các biện pháp này có thể được kéo dài vượt quá thời hạn 1 năm nếu xảy ra các điều kiện là cơ sở áp dụng các biện pháp đó

[30] Khoản này không áp dụng cho đến khi Danh mục bảo lưu nêu tại Phụ lục I và II của các Bên có hiệu lực

[31] Để rõ ràng hơn, các biện pháp nêu tại khoản 1 và thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này sẽ được áp dụng theo Điều 9.3 và 9.4 phù hợp với các Danh mục bảo lưu nêu tại Phụ lục I và II, và các biện pháp nêu tại khoản 1 và thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương 8 sẽ được áp dụng theo Điều 8.2 và 8.3 phù hợp với các Danh mục bảo lưu nêu tại Phụ lục 8-D (Danh mục các cam kết cụ thể), một cách riêng rẽ.

3. Chương này và Chương 8 (Thương mại dịch vụ) không ảnh hưởng đến việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của một Bên ký kết với tư cách là thành viên của Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế, bao gồm việc sử dụng các hoạt động hối đoái phù hợp với Điều lệ của Quỹ tiền tệ quốc tế.

CHƯƠNG 10
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 10.1 : Những quy định chung

Các Bên thừa nhận sự tăng trưởng kinh tế và cơ hội mà lĩnh vực thương mại điện tử đóng góp, và tầm quan trọng của việc thúc đẩy thương mại điện tử giữa các Bên, tăng cường hợp tác giữa các Bên trong lĩnh vực phát triển thương mại điện tử, và thúc đẩy việc sử dụng rộng rãi thương mại điện tử trên phạm vi toàn cầu.

Điều 10.2 : Thuế hải quan

1. Một Bên có thể không áp thuế hải quan đối với các truyền dẫn điện tử phù hợp với bất cứ cam kết nào liên quan đến thương mại điện tử trong khuôn khổ WTO, mà cả hai Bên đều là thành viên tham gia các cam kết đó.

2. Để chắc chắn hơn, không có nội dung nào trong khoản 1 cấm một Bên không được áp đặt các chính sách thuế, phí hay các khoản phí khác trong trong nước đối với các nội dung được truyền dẫn bằng phương thức điện tử.

Điều 10.3 : Chứng thực điện tử, chữ ký điện tử và xác thực số

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực ban hành hoặc duy trì luật pháp đối với chứng thực điện tử mà:

   (a) cho phép các bên tham gia vào một giao dịch điện tử được cùng nhau quyết định công nghệ chứng thực điện tử thích hợp và các mô hình thực hiện các giao dịch điện tử của họ;

   (b) cho phép các bên tham gia vào một giao dịch điện tử có cơ hội chứng minh rằng giao dịch điện tử của họ phù hợp với luật và quy định trong nước của Bên đó về chứng thực điện tử; và

   (c) không hạn chế sự công nhận về công nghệ chứng thực và các mô hình thực hiện.

2. Trường hợp có thể, các Bên sẽ nỗ lực để hướng tới việc công nhận lẫn nhau đối với xác thực số và chữ ký điện tử mà được các Bên ban hành hoặc đã công nhận trên cơ sở các tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận.

3. Các Bên sẽ nỗ lực khuyến khích khả năng tương thích xác thực số được các doanh nghiệp sử dụng.

Điều 10.4 : Khung quản lý trong nước

Mỗi Bên sẽ nỗ lực ban hành mới hoặc duy trì các quy phạm pháp luật trong nước của mình nhằm quản lý các giao dịch điện tử, có xem xét đến *Luật mẫu về Thương mại điện tử năm 1996 của UNCITRAL.*

Điều 10.5 : Bảo vệ khách hàng trực tuyến

1. Các Bên sẽ nỗ lực ban hành mới hoặc duy trì các biện pháp minh bạch để bảo về khách hàng khỏi những hành vi lừa đảo và gian lận thương mại khi họ tham gia vào thương mại điện tử.

2. Trường hợp có thể, mỗi Bên sẽ có quy định bảo vệ khách hàng khi sử dụng thương mại điện tử, tối thiểu phải bằng với quy định bảo vệ khách hàng đối với các loại hình thương mại khác theo luật, quy định và chính sách trong nước có liên quan.[1]

Điều 10.6 : Bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực ban hành mới hoặc duy trì các biện pháp pháp lý đảm bảo cho việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của những người sử dụng thương mại điện tử. Trong quá trình phát triển các tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thương mại điện tử, mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế và các tiêu chí của các tổ chức quốc tế liên quan.

2. Mỗi Bên đều thừa nhận sự cần thiết của việc đưa ra một mức độ bảo hộ đầy đủ đối với việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của người sử dụng thương mại điện tử được truyền giữa các Bên.

Điều 10.7 : Thương mại phi giấy tờ

1. Mỗi Bên sẽ nỗ lực đưa ra công khai phiên bản điện tử đối với các loại giấy tờ hành chính.

2. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để chấp nhận các giấy tờ hành chính thương mại được nộp bằng phương thức điện tử có giá trị pháp lý ngang với hình thức nộp bằng văn bản giấy thông thường[2]

3. Trong khả năng có thể, mỗi Bên sẽ hướng đến việc triển khai các sáng kiến liên quan đến việc sử dụng thương mại phi giấy tờ.

Điều 10.8 : Hợp tác trong lĩnh vực thương mại điện tử

---

[1] Một Bên sẽ không có nghĩa vụ thực hiện khoản này trước khi Bên đó đưa vào hiệu lực các luật hay quy phạm pháp luật hoặc thông qua các chính sách trong nước về bảo vệ khách hàng khi sử dụng thương mại điện tử.

[2] Đối với Việt Nam, nghĩa vụ này có thể được áp dụng, trong trường hợp có thể, phù hợp với quy định và pháp lật trong nước đối với các lĩnh vực tương ứng.

1. Thừa nhận tính chất toàn cầu của thương mại điện tử, các Bên sẽ duy trì những cơ chế về hợp tác, bao gồm các hoạt động nghiên cứu và đào tạo, nhằm tăng cường sự phát triển thương mại điện tử. Nội dung hợp tác này có thể bao gồm, nhưng không hạn chế, những nội dung sau:

(a) chữ ký điện tử và chứng thực điện tử;

(b) an ninh thương mại điện tử, bao gồm bảo vệ dữ liệu cá nhân, khách hàng trực tuyến, tạo thuận lợi cho việc điều tra khẩn cấp và giải quyết các sự cố lừa đảo;

(c) thúc đẩy việc sử dụng các phiên bản điện tử đối với các giấy tờ hành chính thương mại được một hoặc hai Bên sử dụng;

(d) tìm cách thức hỗ trợ giữa các Bên trong việc thực thi khung khổ pháp lý thương mại điện tử; và

(e) tham gia tích cực vào các diễn đàn khu vực và đa phương để thúc đẩy phát triển thương mại điện tử.

2. Các Bên sẽ nỗ lực chia sẻ thông tin và kinh nghiệm đối với luật và quy định liên quan đến thương mại điện tử và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua những trở ngại trong việc sử dụng thương mại điện tử.

3. Mỗi Bên sẽ, trong khả năng có thể, thúc đẩy nỗ lực hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền khi dữ liệu cá nhân được truyền qua biên giới bị rò rỉ.

4. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc hợp tác giữa các cơ quan bảo vệ người tiêu dùng cấp trung ương của các Bên về những hoạt động liên quan đến thương mại điện tử xuyên biên giới để nâng cao quyền lợi của người tiêu dùng.

Điều 10.9 : Các định nghĩa

Đối với Chương này:

xác thực số được hiểu là các tài liệu hoặc hồ sơ điện tử được phát hành hoặc bằng hình thức khác gắn với một người tham gia vào một giao dịch hoặc trao đổi điện tử để nhằm mục đích thiết lập nhận diện người tham gia.

chữ ký điện tử được hiểu là dữ liệu dưới dạng điện tử, được gắn hoặc liên kết lô-gic với một bản tin dữ liệu, có thể được dùng để xác định chữ ký liên quan đến bản tin dữ liệu đó và chỉ ra sự chấp thuận của bên ký đối với thông tin chứa trong bản tin dữ liệu; và

tài liệu hành chính thương mại được hiểu là các mẫu được ban hành hoặc được kiểm soát bởi một Bên, tài liệu này phải được hoàn thành bởi hoặc dành cho nhà xuất khẩu hay nhà nhập khẩu liên quan đến xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hóa.

CHƯƠNG 11
CẠNH TRANH

Điều 11.1 : Các mục tiêu

Các Bên ghi nhận tầm quan trọng của cạnh tranh không bị bóp méo trong quan hệ thương mại giữa các Bên. Các Bên nhận thức rằng việc cấm các hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp, thực thi luật[1] và chính sách cạnh tranh, và hợp tác về các vấn đề cạnh tranh sẽ góp phần vào việc phòng ngừa những lợi ích của tự do hóa bị tổn hại và nhằm thúc đẩy hiệu quả kinh tế cũng như phúc lợi của người tiêu dùng.

Điều 11.2 : Các nguyên tắc thực thi luật

1. Mỗi Bên cần phải áp dụng hoặc duy trì pháp luật cạnh tranh toàn diện nhằm thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường bằng việc cấm các hành vi phản cạnh tranh, và cần phải thực hiện các hành động thích đáng đối với các hành vi phản cạnh tranh nhằm mục tiêu thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng.

2. Mỗi Bên cần phải duy trì một hoặc nhiều cơ quan có trách nhiệm thực thi pháp luật cạnh tranh của Bên đó.

3. Việc thực thi pháp luật cạnh tranh của một Bên cần phải phù hợp với các nguyên tắc minh bạch, kịp thời, không phân biệt đối xử và công bằng trong trình tự, thủ tục.

Điều 11.3 : Thực hiện

1. Các Bên công nhận giá trị của việc thực thi pháp luật cạnh tranh của mỗi nước một cách càng minh bạch càng tốt và sẽ nỗ lực công bố hoặc cho công chúng có thể tiếp cận được các luật và quy định điều chỉnh về cạnh tranh công bằng, bao gồm thông tin về bất kỳ miễn trừ nào được áp dụng theo các luật và quy định đó.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ trường hợp miễn trừ nào được áp dụng theo pháp luật cạnh tranh cần minh bạch và được thực hiện trên cơ sở chính sách công hoặc lợi ích công.

3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng tất cả các quyết định chính thức của cơ quan cạnh tranh khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh cần phải được thể hiện bằng hình thức văn bản và đưa ra mọi kết luận có liên quan cùng với việc phân tích lý do và cơ sở pháp lý để ban hành quyết định. Mỗi Bên phải đảm bảo thêm rằng quyết định cần được thông báo cho những

---

[1] Cụ thể là, các luật cạnh tranh của mỗi nước cần phải xử lý một cách có hiệu quả"

(a) Các thỏa thuận giữa các doanh nghiệp, quyết định của hiệp hội doanh nghiệp và các hành vi phối hợp cùng hành động với mục đích hoặc tác động ngăn cản sự gia nhập thị trường của doanh nghiệp mới, hạn chế hoặc bóp méo cạnh tranh;

(b) Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh hoặc vị trí độc quyền của một hoặc một nhóm doanh nghiệp; và

(c) Tập trung kinh tế của các doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập doanh nghiệp, hợp nhất doanh nghiệp, mua lại một doanh nghiệp, liên doanh giữa các doanh nghiệp, và các hình thức tập trung kinh tế khác.

người có liên quan. Bản quyết định có thể không chứa thông tin thuộc bí mật kinh doanh được pháp luật trong nước bảo hộ không công bố.

4. Theo yêu cầu của Bên kia, một Bên phải cung cấp cho Bên yêu cầu những thông tin được công bố về chính sách và thực tiễn thực thi pháp luật cạnh tranh của mình.

5. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng một người là đối tượng bị điều tra có cơ hội được lắng nghe và trình bày chứng cứ tại một phiên điều trần. Mỗi Bên cũng phải cho phép một người là đối tượng bị áp dụng biện pháp trừng phạt hoặc khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh có cơ hội được khiếu nại về biện pháp trừng phạt hoặc khắc phục hậu quả thông qua rà soát hành chính và tư pháp phù hợp với pháp luật cạnh tranh.

Điều 11.4 : Áp dụng pháp luật cạnh tranh

1. Tất cả các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động kinh tế, bất kể hình thức sở hữu là nhà nước hoặc tư nhân, đều phải thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh được dẫn chiếu tại Điều 11.2, trong phạm vi việc áp dụng các quy định đó không cản trở việc thực hiện theo luật hoặc trên thực tế các nhiệm vụ công ích cụ thể mà họ được giao.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành và lĩnh vực độc quyền nhà nước không được thực hiện hoặc duy trì bất kỳ hành vi phản cạnh tranh nào được quy định trong pháp luật cạnh tranh.

Điều 11.5 : Hợp tác

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan cạnh tranh tương ứng trong việc thúc đẩy sự thực thi có hiệu quả pháp luật cạnh tranh và thi hành các mục tiêu của Hiệp định này. Các Bên nhất trí sẽ hợp tác theo một cách thức phù hợp với luật, quy định và các lợi ích quan trọng của mình, và trong khuôn khổ các nguồn lực sẵn có hợp lý.

2. Mỗi Bên, thông qua cơ quan cạnh tranh của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan cạnh tranh Bên kia hoạt động thực thi liên quan đến các hành vi phản cạnh tranh khi cơ quan cạnh tranh của một Bên lưu ý rằng lợi ích quan trọng của Bên kia có thể bị ảnh hưởng, với điều kiện rằng điều này không trái với pháp luật cạnh tranh của mỗi bên và không ảnh hưởng đến bất kỳ một cuộc điều tra nào đang được tiến hành.

3. Cơ quan cạnh tranh một Bên có thể đề nghị phối hợp với cơ quan cạnh tranh Bên kia về một vụ việc cụ thể, khi các lợi ích quan trọng của bên đề nghị bị ảnh hưởng đáng kể. Yêu cầu này không làm phương hại đến quyền tự do đầy đủ về quyết định cuối cùng của cơ quan cạnh tranh có liên quan. Bên kia cần xem xét một cách thỏa đáng đối với yêu cầu đó, nếu phù hợp và tuân thủ pháp luật cạnh tranh.

Điều 11.6 : Trao đổi thông tin

Cơ quan cạnh tranh một Bên, theo yêu cầu của cơ quan cạnh tranh Bên kia, phải nỗ lực cung

cấp các thông tin sẵn có để tạo thuận lợi cho việc thực thi có hiệu quả pháp luật cạnh tranh với điều kiện rằng đó không phải các thông tin mật.

Điều 11.7 : Bảo mật thông tin

1. Mỗi Bên phải duy trì việc bảo mật mọi thông tin được cung cấp bí mật từ cơ quan cạnh tranh Bên kia.

2. Cơ quan cạnh tranh một Bên không được tiết lộ các thông tin đó cho bất kỳ thực thể nào không được sự chấp thuận của cơ quan cạnh tranh Bên cung cấp thông tin.

Điều 11.8 : Tham vấn

1. Để tăng cường sự hiểu biết giữa các Bên hoặc nhằm xử lý các vấn đề cụ thể phát sinh từ Hiệp định này mà không làm phương hại đến sự tự chủ của mỗi Bên trong việc phát triển, duy trì và thực thi pháp luật và chính sách cạnh tranh, khi có yêu cầu của Bên kia, một Bên phải, tham gia tham vấn về những vấn đề do Bên yêu cầu đưa ra. Trong yêu cầu của mình, Bên đó phải nêu ra, nếu phù hợp, lý do vì sao vấn đề đó ảnh hưởng đến thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên.

2. Bên được yêu cầu tham gia cần phải xem xét thỏa đáng các quan ngại của Bên kia.

Điều 11.9 : Hỗ trợ kỹ thuật

Các Bên có thể tham gia các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực cạnh tranh tùy thuộc vào các nguồn lực sẵn có hợp lý, bao gồm:

(a) trao đổi kinh nghiệm về thúc đẩy và thực thi luật và chính sách cạnh tranh;

(b) trao đổi các thông tin được công khai về luật và chính sách cạnh tranh;

(c) trao đổi cán bộ để đào tạo;

(d) trao đổi chuyên gia và tư vấn về luật và chính sách cạnh tranh;

(e) tham gia của các cán bộ với tư cách là giảng viên, tư vấn, hoặc người dự tại các khóa đào tạo về luật và chính sách cạnh tranh;

(f) tham gia của các bộ trong các chương trình phổ biến, tuyên truyền;

(g) trao đổi thông tin và kinh nghiệm về các hoạt động liên quan đến tuyên truyền, phổ biến về cạnh tranh và thúc đẩy văn hóa cạnh tranh; và

(h) bất kỳ hình thức hợp tác kỹ thuật nào mà các Bên thống nhất.

Điều 11.10: Giải quyết tranh chấp

Các điều khoản của Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) không áp dụng đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo Chương này.

Điều 11.11 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

cơ quan cạnh tranh nghĩa là:

(a) đối với Việt Nam: Cục Quản lý cạnh tranh Việt Nam và Hội đồng Cạnh tranh Việt Nam; và

(b) đối với Hàn Quốc: Ủy ban thương mại công bằng Hàn Quốc;

hoặc các cơ quan kế nhiệm tương ứng; và

pháp luật cạnh tranh nghĩa là:

(a) đối với Việt Nam, *Luật cạnh tranh Việt Nam* và các quy định hướng dẫn thi hành;

(b) đối với Hàn Quốc: *Luật quy định về độc quyền và thương mại công bằng* và các quy định hướng dẫn thi hành; và

(c) bất kỳ sự sửa đổi nào đối với các văn bản pháp luật nêu trên có thể được ban hành sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

CHƯƠNG 12
SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 12.1: Mục tiêu

Các mục tiêu của Chương này nhằm:

(a) nâng cao vai trò của sở hữu trí tuệ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội, đặc biệt là trong hoạt động sáng tạo, chuyển giao và phổ biến công nghệ và thương mại;

(b) giảm trở ngại đối với thương mại và đầu tư thông qua việc tạo ra, tận dụng, bảo hộ và thực thi đầy đủ và hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ, có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế và năng lực, cũng như những khác biệt về hệ thống pháp luật quốc gia của các Bên;

(c) duy trì sự cân bằng thích hợp giữa quyền của chủ sở hữu và lợi ích hợp pháp của người sử dụng và cộng đồng đối với những đối tượng được bảo hộ sở hữu trí tuệ;

(d) đảm bảo rằng quyền sở hữu trí tuệ được thực thi có hiệu quả nhằm, *bên cạnh các mục tiêu khác*, giảm thiểu việc buôn bán hàng hóa xâm phạm quyền và rằng các biện pháp và thủ tục thực thi quyền không trở thành rào cản đối với thương mại hợp pháp.

Điều 12.2: Nguyên tắc chung

1. Mỗi Bên phải cung cấp bảo hộ đầy đủ, hiệu quả và không phân biệt đối xử đối với quyền sở hữu trí tuệ, và quy định các biện pháp phù hợp để thực thi các quyền này.

2. Đối với tất cả đối tượng sở hữu trí tuệ có trong Chương này, mỗi Bên phải trao cho công dân[1] của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho công dân của mình trong việc bảo hộ và thụ hưởng [2] các quyền sở hữu trí tuệ, và mọi lợi ích có được từ các quyền đó, phù hợp với các Điều 3 và 5 Hiệp định TRIPS.

3. Các Bên được tự do quyết định cách thức phù hợp để thi hành các điều khoản của Chương này trong hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành của nước mình.

4. Mỗi Bên sẽ công nhận các mục tiêu chính sách xã hội cơ bản của các hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ quốc gia, kể cả các mục tiêu phát triển và công nghệ. Không quy định nào trong

---

[1] Trong Điều này, thuật ngữ "công dân" được hiểu như trong Hiệp định TRIPS.

[2] Trong khoản 2, thuật ngữ "bảo hộ" có nghĩa như trong Hiệp định TRIPS, và sẽ bao gồm;

(a) các vấn đề ảnh hưởng đến khả năng đạt được, việc đăng ký, phạm vi, sự duy trì và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ được quy định cụ thể trong Chương này; và

(b) các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được quy định tại Điều 12.8.

Chương này được hiểu là sự ngăn cản một Bên thực hiện bất kỳ hành động nào được coi là cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mình.

Điều 12.3: Khẳng định các cam kết quốc tế

1. Mỗi Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện tại của mình theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế khác về sở hữu trí tuệ mà hai Bên cùng là thành viên. Không quy định nào này trong Chương này ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ hiện tại mà các Bên có với nhau theo các điều ước quốc tế này.

2. Mỗi Bên sẽ nỗ lực ở mức hợp lý để phê chuẩn hoặc gia nhập những điều ước quốc tế sau:

(a) *Hiệp ước về Quyền tác giả của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới* (sau đây gọi tắt tổ chức này là "WIPO") (năm 1996); và

(b) *Hiệp ước về Cuộc biểu diễn và bản ghi âm của WIPO* (năm 1996).

Khi một Bên có ý định gia nhập bất kỳ điều ước quốc tế nào nêu trên thì có thể tìm kiếm sự hợp tác từ Bên kia để được hỗ trợ cho việc gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế đó.

Điều 12.4: Bảo hộ cao hơn

Mỗi Bên có thể, nhưng không có nghĩa vụ, quy định sự bảo hộ cao hơn đối với các quyền sở hữu trí tuệ trong pháp luật của mình so với quy định của Chương này, với điều kiện rằng sự bảo hộ cao hơn đó không trái với các quy định của Chương này.

Điều 12.5: Nhãn hiệu

Bảo hộ nhãn hiệu

1. Mỗi Bên phải đảm bảo sự bảo hộ đầy đủ và hiệu quả đối với nhãn hiệu phù hợp với Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, không Bên nào được từ chối đăng ký nhãn hiệu chỉ với lý do rằng nhãn hiệu đó chứa dấu hiệu là các yếu tố hình họa hoặc hình dạng của hàng hóa hoặc hình dạng của bao bì hàng hóa.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cấm người khác mà không được sự cho phép của mình sử dụng trong hoạt động thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự, cho những hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa và dịch vụ đã đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu, nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng cùng một dấu hiệu cho cùng loại hàng hoá hoặc dịch vụ phải được coi là có khả năng gây nhầm lẫn.

Ngoại lệ về quyền đối với nhãn hiệu

3. Mỗi Bên có thể quy định các ngoại lệ hạn chế đối với quyền được cấp cho nhãn hiệu, chẳng hạn việc sử dụng có mục đích lành mạnh các thuật ngữ có tính mô tả, với điều kiện những ngoại lệ này có tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của bên thứ ba.

Nhãn hiệu nổi tiếng

4. Không Bên nào được yêu cầu nhãn hiệu phải được đăng ký tại Bên đó như điều kiện để xác định nhãn hiệu đó là nổi tiếng.

5. Điều 6*bis Công ước Paris về bảo hộ tài sản công nghiệp* (năm 1967) phải được áp dụng, *với những sửa đổi phù hợp*, cho những hàng hóa hoặc dịch vụ không trùng hoặc không tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng,[3] dù có đăng ký hay không, với điều kiện rằng việc sử dụng nhãn hiệu đó cho những hàng hóa hoặc dịch vụ nói trên có khả năng chỉ ra mối liên hệ giữa hàng hóa hoặc dịch vụ với chủ sở hữu nhãn hiệu, và với điều kiện rằng lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu có khả năng bị tổn hại từ việc sử dụng đó.

6. Mỗi Bên sẽ phải quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng:

(a) gây nhầm lẫn với,

(b) lừa dối hoặc lừa gạt về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của, hoặc

(c) gây tổn hại đến danh tiếng của,

nhãn hiệu nổi tiếng có trước.

Các Bên được khuyến khích áp dụng các biện pháp tương tự, *với những sửa đổi thích hợp*, đối với những hàng hóa hoặc dịch vụ có liên quan đến những hàng hóa hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng,

Đơn và đăng ký nhãn hiệu

7. Mỗi Bên phải thiết lập một hệ thống để đăng ký nhãn hiệu, trong đó các lý do từ chối đăng ký nhãn hiệu phải được thông báo bằng văn bản và có thể được gửi bằng phương tiện điện tử cho người nộp đơn - người mà sẽ có cơ hội khiếu nại việc từ chối đó và khiếu kiện ra tòa án về quyết định từ chối cuối cùng.

8 Mỗi Bên phải quy định khả năng phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu.

9. Mỗi Bên phải quy định rằng thời hạn đăng ký lần đầu và mỗi lần gia hạn đăng ký nhãn hiệu sẽ không ít hơn 10 năm.

Điều 12.6. Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh

[3] Khi xác định liệu một nhãn hiệu có nổi tiếng không, Không Bên nào được yêu cầu rằng sự nổi tiếng của nhãn hiệu hàng hoá phải vượt ra ngoài bộ phận người dân thường tiếp xúc với hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan.

1. Mỗi Bên phải bảo hộ có hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Mọi hành vi cạnh tranh trái với hoạt động công nghiệp và thương mại trung thực sẽ được coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, những việc dưới đây phải bị cấm:

(a) mọi hành vi có bản chất nhằm tạo ra sự nhầm lẫn bằng mọi cách về cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp, của đối thủ cạnh tranh;

(b) những cáo buộc sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất nhằm làm mất uy tín cơ sở kinh doanh, hàng hóa, hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp, của đối thủ cạnh tranh;

(c) sử dụng các chỉ dẫn hoặc cáo buộc trong hoạt động thương mại có khả năng lừa dối công chúng về bản chất, quy trình sản xuất, đặc điểm, tính phù hợp với mục đích, hoặc số lượng, của hàng hóa;

(d) các hành vi sử dụng, hoặc chiếm đoạt hoặc nắm giữ quyền sử dụng, tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng tại mỗi Bên nhằm các mục đích được quy định trong pháp luật của Bên đó, như có dụng ý kiếm lợi một cách thiếu lành mạnh hoặc gây tổn hại cho người khác.

2. Mỗi Bên sẽ phải đảm bảo trong pháp luậtcủa mình sự bảo hộ đầy đủ và hiệu quả thông tin bí mật phù hợp với Điều 39 Hiệp định TRIPS.

3. Mỗi Bên phải thiết lập các chế tài phù hợp để ngăn chặn hoặc trừng phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ ai thấy rằng lợi ích kinh doanh của mình bị thiệt hại bởi hành vi cạng tranh không lành mạnh thì đều có thể yêu cầu áp dụng hành động pháp lý và yêu cầu đình chỉ hoặc ngăn chăn hành vi đó, tiêu hủy hàng hóa tạo thành hành vi xâm phạm, tiêu hủy nguyên liệu và phương tiện được sử dụng trong hành vi đó, hoặc yêu cầu bồi thường cho những tổn thất gây ra bởi hành vi đó, trừ khi được quy định khác trong pháp luật trong nước của Bên đó.

Điều 12.7: Sáng chế

1. Mỗi Bên sẽ phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho mọi sáng chế, dù là sản phẩm hay quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó phải mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp.

2. Mỗi Bên có thể loại trừ việc bảo hộ sáng chế cho:

(a) những sáng chế, mà việc cấm khai thác thương mại trong lãnh thổ nước đó là cần thiết để để bảo vệ *trật tự công cộng* hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người và động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện ngoại lệ đó được quy định không chỉ vì việc khai thác các sáng chế tương ứng bị pháp luật của nước đó ngăn cấm;

(b) các phương pháp chẩn đoán, điều trị và phẫu thuật để chữa bệnh cho người và động vật; và

(c) thực vật và động vật không phải là chủng vi sinh, và quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.

3. Mỗi Bên có thể quy định các ngoại lệ hạn chế đối với độc quyền được cấp cho sáng chế, với điều kiện những ngoại lệ đó không mâu thuẫn một cách bất hợp lý với việc khai thác bình thường của sáng chế và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

4. Mỗi Bên không được sử dụng các thông tin được bộc lộ công khai để xác định liệu sáng chế đó có tính mới hoặc có trình độ sáng tạo không nếu việc bộc lộ công khai đó:

(a) được thực hiện hoặc được sự cho phép bởi người nộp đơn, hoặc thực hiện mà không có sự cho phép của người nộp đơn, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia;[4] và

(b) xảy ra trong vòng sáu tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó.

Thẩm định nhanh

5. Mỗi Bên có thể, phù hợp với pháp luật trong nước, cho phép người nộp đơn yêu cầu thẩm định nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế với điều kiện rằng sáng chế được yêu cầu bảo hộ:

(a) đang được sử dụng bởi người khác mà không phải người nộp đơn sau khi công bố đơn; hoặc

(b) đang được sử dụng hoặc chuẩn bị đưa vào sử dụng bởi người nộp đơn.

Điều 12.8 : Quyền tác giả và quyền liên quan

Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan

1. Mỗi Bên sẽ quy định dành cho các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng có quyền cho phép hoặc cấm mọi hình thức sao chép sao tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, bằng bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào.

2. Mỗi Bên sẽ quy định là bất kỳ cá nhân[5] nào sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không phải xin phép nhưng phải trả tiền thù lao[6] cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm.

[4] Các Bên nhất trí rà soát việc mở rộng các ngoại lệ liên quan đến yêu cầu về tính mới và trình độ sáng tạo đối với khả năng bảo hộ của sáng chế được quy định trong đoạn này khi cần thiết.
[5] "Cá nhân" được hiểu là thể nhân hoặc pháp nhân.
[6] Tiền nhuận bút, thù lao được thanh toán trên cơ sở các điều khoản được thoả thuận giữa người sử dụng và người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm hoặc xác định theo pháp luật của mỗi Bên.

Quản lý tập thể quyền

3. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của các Hiệp hội quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan, để đảm bảo việc quản lý hiệu quả các quyền được uỷ thác, và phân phối hợp lý các khoản nhuận bút, thù lao thu được, sau khi khấu trừ một tỷ lệ phí quản lý phù hợp nhằm phát huy việc khai thác, sử dụng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, trên cơ sở minh bạch và quy trình quản lý hiệu quả, phù hợp với pháp luật của mỗi Bên.

4. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để tạo điều kiện thiết lập các thỏa thuận giữa các Hiệp hội tập thể quyền tương ứng nhằm mục đích bảo đảm tạo điều kiện dễ dàng tiếp cập và truyền đạt nội dung thuận lợi giữa các Bên, cũng như, việc đảm bảo chuyển giao cho nhau tiền bản quyền sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả khác của các Bên một cách thuận lợi. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để đạt được mức độ hợp lý hóa cao nhất và nâng cao tính minh bạch liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ của các Hiệp hội tập thể quyền tương ứng.

Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá

5. Mỗi Bên sẽ quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với pháp luật và quy định nước mình đối với các hành vi sau:

(a) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối khác một thiết bị hoặc hệ thống, do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá; và

(b) Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó

Hạn chế và ngoại lệ

6. Mỗi Bên phải giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các độc quyền trong những trường hợp đặc biệt nhất định, không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền.

Điều 12.9: Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Nghĩa vụ chung

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ như được quy định tại Hiệp định TRIPS, đặc biệt là các Điều từ 41 đến 61 của Hiệp định này.

Giả định về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu

2. Trong vụ kiện dân sự, hình sự, và nếu áp dụng, hành chính liên quan đến quyền tác giả hoặc quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định giả định rằng, trong trường hợp không có

chứng cứ ngược lại, người có tên được chỉ dẫn theo cách thông thường sẽ là chủ sở hữu quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm hoặc phát sóng như chỉ dẫn.

Các thủ tục và chế tài dân sự và hành chính

3. Trong vụ kiện dân sự, mỗi Bên phải phải quy định rằng tòa án có quyền ra lệnh buộc người xâm phạm phải trả cho chủ thể quyền khoản đền bù thoả đáng để bồi thường thiệt hại mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải gánh chịu do hành vi xâm phạm của người thực hiện hành vi xâm phạm quyền khi đã biết hoặc có cơ sở để biết điều đó..

4. Mỗi Bên phải quy định rằng tòa án, trừ trường hợp ngoại lệ, phải có quyền ra lệnh, theo kết luận của vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan, xâm phạm quyền đối với sáng chế hoặc nhãn hiệu, rằng bên thua kiện phải trả án phí và chi phí luật sư phù hợp, theo quy định của pháp luật Bên đó.

5. Trong vụ kiện dân sự, mỗi Bên phải, ít nhất đối với các tác phẩm, bản ghi âm và buổi biểu diễn được bảo hộ quyền tác giả hoặc quyền liên quan, và trong trường hợp hang hóa giả mạo nhãn hiệu, thiết lập hoặc duy trì mức bồi thường thiệt hại ấn định trước. Mức bồi thường này phải đủ để đền bù cho chủ thể quyền những thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm. [7]

6. Trong vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng tòa án có quyền ra lệnh thu giữ hàng hóa bị cho là xâm phạm quyền, nguyên liệu và phương tiện liên quan đến hành vi xâm phạm, và, ít nhất đối với hành vi giả mạo nhãn hiệu, tài liệu chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền[8].

7. Mỗi Bên phải quy định rằng liên quan đến thủ tục dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tòa án có quyền phạt các bên liên quan, luật sư của các bên, các chuyên gia, hoặc những người khác tùy theo quy định của tòa, về việc vi phạm lệnh của tòa liên quan đến bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc trao đổi trong quá trình tố tụng.

8. Mỗi Bên phải nỗ lực, khi cần, để cải thiện hệ thống tư pháp nhằm quy định các chế tài dân sự hiệu quả chống lại hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Biện pháp khẩn cấp tạm thời

9. Mỗi Bên phải quy định rằng tòa án có quyền ra lệnh áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời một cách nhanh chóng và hiệu quả khi có yêu cầu. Tòa án cũng phải có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời *trước khi nghe ý kiến của bị đơn*, trong trường hợp phù hợp, đặc biệt, trong trường hợp sự chậm trễ có khả năng gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền, hoặc trong trường hợp có nguy cơ rõ ràng rằng chứng cứ đang bị tiêu hủy.

10. Mỗi Bên phải quy định rằng tòa án có quyền yêu cầu người nộp đơn, liên quan đến biện pháp khẩn cấp tạm thời, cung cấp mọi chứng cứ có được một cách hợp lý đủ để thuyết phục ở mức độ chắc chắn rằng quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm hoặc hành vi

[7] Không Bên nào phải áp dụng đoạn 5 cho các hành vi xâm phạm quyền của một Bên hoặc một bên thứ ba thực hiện với sự cho phép hoặc đồng ý của Bên đó.
[8] Một Bên có thể thực thi nghĩa vụ này bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

xâm phạm là hiển nhiên, và để ra lệnh cho buộc người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng, và không cản trở một cách bất hợp lý đến các thủ tục này.

Các yêu cầu đặc biệt liên quan đến biện pháp kiểm soát biên giới

11. Mỗi Bên phải quy định rằng mọi chủ thể quyền nào tiến hành các thủ tục yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đình chỉ thông quan hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc sao chép lậu[9], vào lưu thông tự do, đều phải cung cấp đầy đủ bằng chứng để thỏa mãn cơ quan có thẩm quyền rằng, theo pháp luật của nước nhập khẩu, có *chứng cứ hiển nhiên* về hành vi xâm phạm quyền và phải cung cấp mô tả chi tiết đầy đủ về hàng hóa để cơ quan có thẩm quyền có thể dễ dàng nhận biết những hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền đó.

12. Mỗi Bên có thể, không ảnh hưởng đến pháp luật của Bên đó về quyền riêng tư hoặc bảo mật thông tin, cho phép cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, trong trường hợp các cơ quan đó đã tạm giữ hoặc hoặc thu giữ, hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, thông báo cho chủ thể quyền, người đã nộp đơn yêu cầu được hỗ trợ thông tin về hàng hóa mà có thể giúp họ trong việc theo đuổi một biện pháp chế tài. Thông tin này có thể bao gồm mô tả về và số lượng hàng hoá, tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người nhận, và, nếu biết, nước xuất xứ của hàng hoá, tên và địa chỉ của nhà sản xuất hàng hoá.

13. Mỗi Bên phải quy định rằng hàng hóa đã bị đình chỉ thông quan bởi cơ quan hải quan của nước mình, và hàng hóa bị tịch thu như hàng giả mạo nhãn hiệu, sao chép lậu, phải bị tiêu huỷ hoặc loại khỏi kênh thương mại theo cách mà tránh bất kỳ sự tổn hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trên hàng hoá một cách bất hợp pháp không đủ để cho phép hàng hoá đó được vào lưu thông trong các kênh thương mại.

Các biện pháp và thủ tục hình sự

14. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự phải được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý giả mạo nhãn hiệu hoặc xâm phạm bản quyền ở quy mô thương mại. Các biện pháp chế tài theo quy định phải bao gồm cả phạt tù và/hoặc phạt tiền đủ để ngăn ngừa xâm phạm, tương ứng với mức phạt được áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương đương trong những trường hợp thích hợp.

Các biện pháp đặc biệt chống lại người xâm phạm quyền tác giả nhiều lần trên mạng thông tin điện tử

15. Mỗi Bên phải nỗ lực quy định các biện pháp nhằm giảm thiểu các hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan lặp đi lặp lại trên mạng thông tin điện tử.

Điều 12.10: Hợp tác

[9] Trong đoạn này, các thuật ngữ "hàng giả mạo nhãn hiệu" và "hàng sao chép lậu" có nghĩa như được quy định tại Điều 51 Hiệp định TRIPS.

1. Các Bên nhất trí thúc đẩy hợp tác song phương trong lĩnh vực này nhằm nâng cao hiệu quả và sự phát triển của hệ thống sở hữu trí tuệ một cách có lợi và cân bằng.

2. Theo yêu cầu của một Bên, Bên kia sẽ, ở mức có thể và phù hợp, hỗ trợ kỹ thuật cho Bên yêu cầu trong việc tạo ra, đăng ký, bảo hộ, sử dụng và thực thi quyền sở hữu trí tuệ vì sự sáng tạo trong nước và sự phát triển kinh tế của Bên đó.

3. Các Bên nhất trí trao đổi quan điểm và thông tin về quy định pháp lý, quản trị, đăng ký và bảo vệ quyền, bao gồm thông tin về những nỗ lực của mình trong việc thực thi hiệu quả, các quyền sở hữu trí tuệ.

4. Các Bên cũng nhất trí hợp tác, thông qua các cơ quan sở hữu trí tuệ của mình, về các vấn đề sau đây :

(a) Xây dựng năng lực cho các cán bộ hoặc chuyên gia về quyền sở hữu trí tuệ;

(b) Quản trị sở hữu trí tuệ, và hệ thống đăng ký, bao gồm các cơ sở dữ liệu để công chúng có thể truy cập được;

(c) Giáo dục và nâng cao nhận thức của công chúng về quyền sở hữu trí tuệ;

(d) Thương mại hoá tài sản trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

(e) Nâng cao quy trình quản lý chất lượng; và

(f) Các lĩnh vực khác do các Bên thỏa thuận.

5. Với mục đích nâng cao tính minh bạch trong hệ thống quản trị về bảo hộ sở hữu trí tuệ, các Bên cũng nhất trí hợp tác trong việc cung cấp công khai các thông tin về đơn và đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các đối tượng khác, khi thích hợp.

6. Các Bên cũng nhất trí thúc đẩy đối thoại về các vấn đề sở hữu trí tuệ thông qua:

(a) chỉ định đầu mối liên lạc để triển khai các hoạt động hợp tác theo Điều này; và

(b) khuyến khích sự tương tác chủ thể quyền sở hữu trí tuệ để mở rộng sự hiểu biết về hệ thống sở hữu trí tuệ của nhau.

7. Các hoạt động hợp tác sẽ được thực hiện theo các điều khoản thỏa thuận và phụ thuộc vào nguồn lực tài chính.

Điều 12.11: Định nghĩa

Đối với Chương này, **sở hữu trí tuệ** bao gồm tất cả đối tượng sở hữu trí tuệ có trong Chương này và/hoặc có trong các Mục 1 đến 7 Phần II của Hiệp định TRIPS.

CHƯƠNG 13

HỢP TÁC KINH TẾ

Điều 13.1: Các nguyên tắc cơ bản

1. Nhận thức được tầm quan trọng của hợp tác kinh tế giữa các Bên, các Bên sẽ thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực cùng quan tâm, có tính đến sự khác biệt về mức độ phát triển và năng lực của các Bên.

2. Để thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc thực thi hợp tác kinh tế, các Bên sẽ tiến hành hợp tác giữa các cơ quan ở các cấp chính quyền và, khi cần thiết và thích hợp, sẽ khuyến khích và tạo điều kiện hợp tác kể cả trong trường hợp một hoặc cả hai phía không là cơ quan các cấp chính quyền. Trên cơ sở lợi ích chung của các Bên đối với các lĩnh vực hợp tác cùng quan tâm, các Bên sẽ tiến hành hợp tác dưới các hình thức hoạt động phù hợp.

3. Tái khẳng định giá trị của các sáng kiến hợp tác kinh tế hiện nay giữa các Bên, các Bên phải sẽ tôn trọng và khuyến khích các hợp tác kinh tế hiện có của mình trong các khuôn khổ khác ngoài Hiệp định này.

4. Các Bên thừa nhận các điều khoản nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho hợp tác kinh tế được quy định tại Hiệp định này phù hợp với luật và quy định tương ứng trong nước.

Điều 13.2: Các lĩnh vực hợp tác

1. Các Bên, trên cơ sở lợi ích chung, sẽ tìm hiểu và tiến hành các hoạt động hợp tác.

2. Các ngành liên quan đến công nghiệp có thể bao gồm:

   (a) ô tô;

   (b) thép và kim loại;

   (c) hóa dầu;

   (d) điện tử;

   (e) máy móc;

   (f) may mặc, dệt may và giày dép;

   (g) phân phối và logistics; và

   (h) các ngành hợp tác khác có thể được thoả thuận giữa các Bên

3. Các ngành liên quan đến nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp có thể bao gồm:

(a) chăn nuôi và trồng trọt;

(b) làm vườn;

(c) cải thiện điều kiện đầu tư trong lĩnh vực đánh bắt và nuôi trồng thủy sản;

(d) đáp ứng các nhu cầu của nhà đầu tư trong lĩnh vực đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phù hợp với luật và quy định tương ứng của mỗi Bên;

(e) quản lý tài nguyên thủy sản;

(f) quản lý rừng;

(g) chế biến nông sản và thực phẩm; và

(h) các ngành hợp tác khác do các Bên thỏa thuận.

4. Các lĩnh vực liên quan đến các quy tắc và thủ tục thương mại có thể bao gồm:

(a) các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp;

(b) thủ tục hải quan;

(c) quy tắc xuất xứ và các khía cạnh thực thi các cam kết thuế quan;

(d) sở hữu trí tuệ; và

(e) các lĩnh vực hợp tác khác do các Bên thỏa thuận.

5. Các lĩnh vực khác có thể bao gồm:

(a) chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa;

(b) thống kê;

(c) cạnh tranh lành mạnh;

(d) cơ sở hạ tầng;

(e) đầu tư;

(f) các dịch vụ liên quan đến văn hóa; và

(g) các lĩnh vực hợp tác khác có thể được thoả thuận giữa các Bên.

Điều 13.3: Các hình thức hợp tác

Các hình thức hợp tác kinh tế có thể bao gồm, nhưng không bị giới hạn ở các hình thức sau:

(a) hỗ trợ kỹ thuật;

(b) đào tạo nguồn nhân lực;

(c) trao đổi quan điểm và thông tin;

(d) trao đổi chuyên gia;

(e) hội nghị và hội thảo;

(f) xây dựng và cải thiện thể chế;

(g) xây dựng quy hoạch tổng thể ngành;

(h) xây dựng chiến lược phát triển;

(i) chia sẻ kinh nghiệm quản lý tốt;

(j) nghiên cứu cơ bản;

(k) cùng nghiên cứu và phát triển;

(l) tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư;

(m) chuyển giao mô hình và công nghệ; và

(n) các hình thức hợp tác khác có thể được thoả thuận giữa các Bên.

Điều 13.4: Thực hiện

1. Việc hợp tác phải được thực hiện phù hợp với pháp luật và quy định trong nước của mỗi Bên.

2. Nhằm mục đích thực hiện và thi hành hiệu quả Chương này, Uỷ ban về Hợp tác kinh tế (sau đây gọi tắt là "Uỷ ban") sẽ được thành lập. Các Bên sẽ ký kết một thỏa thuận thực thi để quy định các hình thức và chức năng của Uỷ ban.

3. Các Bên sẽ triển khai các dự án hợp tác vào những khoảng thời gian theo thoả thuận. Việc thực hiện các dự án này phải được quản lý và xem xét bởi Ủy ban để đảm bảo hiệu quả thực hiện.

4. Có tính đến sự khác biệt về mức độ phát triển và năng lực, các Bên sẽ đóng góp chi phí thực hiện một cách thích hợp, theo thoả thuận. Kinh phí tiến hành các lĩnh vực hợp tác sẽ được quy định chi tiết trong thỏa thuận thực thi.

Điều 13.5: Nguồn lực cho hợp tác kinh tế

1. Các Bên sẽ hợp tác nhằm sử dụng các cách thức có hiệu quả nhất để thực thi Chương này.

2. Các Bên sẽ nỗ lực huy động nguồn lực tài chính và các nguồn lực cần thiết khác để tiến hành hợp tác kinh tế được quy định trong Chương này phù hợp theo luật pháp và quy định trong nước tương ứng của các Bên.

3. Kinh phí cho hợp tác kinh tế được quy định trong Chương này phải được đóng góp dựa theo thoả thuận chung, có tính đến mức độ phát triển khác nhau của các Bên.

PHỤ LỤC 13-A

HỢP TÁC TRONG CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN VĂN HÓA

1. Vì các lợi ích chung, ghi nhận rằng sự hợp tác góp phần vào việc tăng cường hiểu biết giữa các Bên và sự phát triển của các ngành dịch vụ, các Bên sẽ nỗ lực hợp tác trong các ngành dịch vụ, ví dụ như nghe - nhìn, du lịch, giải trí (bao gồm các dịch vụ nhà hát, ban nhạc sống và xiếc), di sản văn hóa, bảo tàng và thư viện.

2. Với mục đích thúc đẩy sự phát triển các ngành có liên quan, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước, sự hợp tác này sẽ được tạo điều kiện thông qua việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm cũng như hỗ trợ xây dựng năng lực, liên quan đến chính sách trong nước, công nghệ tiêu chuẩn, và luật và quy định có liên quan của mỗi Bên.

CHƯƠNG 14
MINH BẠCH HÓA

Điều 14.1 : Công bố

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính trong nước mang tính áp dụng chung liên quan đến tới bất kì vấn đề nào thuộc phạm vi Hiệp định này sẽ ngay lập tức được đăng tải hoặc công bố công khai theo cách khác.

2. Trong chừng mực có thể, phù hợp với các luật và quy định trong nước của mình, mỗi Bên sẽ:

(a) công bố trước các biện pháp nêu tại đoạn 1 mà Bên đó dự kiến ban hành;

(b) tạo cơ hội hợp lý để các cá nhân có quan tâm và Bên kia đóng góp ý kiến đối với các biện pháp đề xuất ban hành đó.

3. Đối với luật và quy định trong nước mang tính áp dụng chung[1] liên quan đến bất kì vấn đề nào thuộc phạm vi Hiệp định này, mỗi Bên sẽ công bố những luật và quy định đó trong một ấn phẩm chính thức duy nhất[2] được lưu hành toàn quốc và sẽ khuyến khích lưu hành dưới dạng các ấn phẩm khác.

4. Đối với các dự thảo luật và quy định mang tính áp dụng chung[3] do chính quyền cấp trung ương đề xuất liên quan đến bất kì vấn đề nào thuộc phạm vi Hiệp định này mà đã được công bố như tại đoạn 2(a), mỗi Bên nên, trong nhiều trường hợp, công bố dự thảo luật và quy định đó ít nhất 40 ngày trước ngày việc lấy ý kiến công chúng kết thúc.

Điều 14.2 : Cung Cấp thông tin

Khi một Bên có yêu cầu, Bên kia sẽ ngày lập tức cung cấp thông tin và trả lời câu hỏi liên quan đến các biện pháp thực tế hoặc đề xuất ban hành được nêu tại Điều 14.1 mà Bên yêu cầu cho rằng có thể ảnh hưởng đến việc thực thi Hiệp định này.

Điều 14.3 : Tố tụng hành chính

Nhằm thực thi một cách nhất quán, công bằng và hợp lý các luật, các quy định, thủ tục và quyết định hành chính trong nước mang tính áp dụng chung liên quan đến bất kì vấn đề nào thuộc phạm vi Hiệp định này, mỗi Bên sẽ đảm bảo những nội dung sau đây trong vụ việc tố

---

[1] Vì mục đích của đoạn này, "các quy định mang tính áp dụng chung" đối với Việt Nam nghĩa là các Lệnh và các Quyết định của Chủ tịch Nước, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, và Thông tư của Bộ trưởng; và đối với Hàn Quốc nghĩa là Nghị định của Tổng Thống, Sắc lệnh của Thủ tướng và các Sắc lệnh của Bộ trưởng.

[2] Vì mục đích của đoạn này, đối với Việt Nam, "ấn phẩm chính thức duy nhất" nghĩa là Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

[3] Vì mục đích của đoạn này, "các quy định mang tính áp dụng chung" đối với Việt Nam nghĩa là các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, và Thông tư của Bộ trưởng; và đối với Hàn Quốc là Nghị định của Tổng Thống, Sắc lệnh của Thủ tướng và các Sắc lệnh của Bộ trưởng.

tụng hành chính mà các biện pháp nêu trên áp dụng đối với cá nhân, hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể của Bên kia trong từng trường hợp cụ thể:

(a) bất kì khi nào có thể, phù hợp với các luật và quy định trong nước hiện hành, khi một thủ tục được bắt đầu các cá nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi một quy trình tố tụng của Bên đó sẽ được cung cấp một thông báo phù hợp, trong đó bao gồm việc mô tả bản chất vụ kiện, ý kiến của cơ quan có thẩm quyền đã khởi xướng vụ việc và giới thiệu chung về mọi vấn đề gây tranh cãi;

(b) tạo cơ hội hợp lý cho cá nhân của Bên trực tiếp liên quan đến vụ việc tố tụng hành chính được trình bày sự việc và lập luận để bảo vệ quan điểm của mình trước khi có bất kì quyết định/hành vi hành chính cuối cùng nào khi mà bản chất của vụ việc và lợi ích công cộng cho phép; và

(c) các thủ tục tố tụng hành chính của mỗi Bên phải phù hợp với các luật và quy định trong nước của mình.

Điều 14.4 : Rà soát và kháng cáo

1. Phù hợp với các luật và quy định trong nước của mình, mỗi bên sẽ thành lập hoặc duy trì các tòa án hoặc cơ quan xét xử hành chính hoặc thủ tục pháp lý nhằm mục đích rà soát lại ngay và, khi được phép, chỉnh sửa lại các quyết định/hành vi hành chính liên quan đến bất kì vấn đề nào thuộc phạm vi Hiệp định này. Các tòa án sẽ phải công bằng và độc lập với các cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thực thi hành chính hoặc sẽ không có bất kì sự ảnh hưởng đáng kể nào đối với kết quả của vấn đề đó.

2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng, đối với các cơ quan xét xử hoặc thủ tục nêu trên, các Bên trong vụ việc sẽ được trao quyền để:

(a) có cơ hội hợp lý để lập luận ủng hộ hoặc bảo vệ quan điểm của mình; và

(b) quyết định dựa trên bằng chứng và hồ sơ được nộp hoặc khi luật và quy định trong nước quy định, việc ghi chép lại hồ sơ vụ việc sẽ được thực hiện bởi cơ quan hành chính.

3. Mỗi bên sẽ đảm bảo rằng, trong trường hợp có kháng cáo hoặc khi rà soát lại vụ việc theo quy định của luật và quy định trong nước, bất kì quyết định nào được nêu tại đoạn 2(b) sẽ được thực thi bởi, và sẽ điều chỉnh thực tế quản lý của các cơ quan liên quan đến quyết định/hành vi hành chính được đề cập.

Điều 14.5 : Định nghĩa

Đối với Chương này:

quyết định hành chính có tính áp dụng chung nghĩa là một quyết định hoặc giải thích hành chính áp dụng đối với mọi cá nhân và trong mọi tình huống thực tế, nhìn chung nằm trong phạm vi của phán quyết đó và tạo ra một quy chuẩn hướng dẫn áp

dụng nhưng không bao gồm:

(a) một phán quyết hoặc quyết định tố tụng hành chính áp dụng đối với một cá nhân, hàng hóa hoặc dịch vụ của Bên kia trong các trường hợp cụ thể; hoặc

(b) một phán quyết điều chỉnh một hành vi hoặc thực tiễn cụ thể.

(Xem tiếp Công báo số 55 + 56)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng